

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN**

**“ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN ĐÁ XÂY DỰNG CỦA
MỎ ĐÁ SUỐI RẠC CÔNG SUẤT KHAI THÁC 490.000 M³
NGUYÊN KHAI/NĂM”**

*(Báo cáo đã được chỉnh sửa, bổ sung theo công văn số 1383/STNMT-CCBVMT
ngày 28/04/2022)*

*Địa điểm thực hiện dự án: Số 112/60 đường ĐH 503, ấp Tân Thịnh, xã An Bình,
huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.*

Bình Dương, tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN**

**“ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN ĐÁ XÂY DỰNG CỦA
MỎ ĐÁ SUỐI RẠC CÔNG SUẤT KHAI THÁC 490.000 M³
NGUYÊN KHAI/NĂM”**

*(Báo cáo đã được chỉnh sửa và bổ sung theo công văn số 1383/STNMT-CCBVM
ngày 28/04/2022)*

*Địa điểm thực hiện dự án: Số 112/60 đường ĐH 503, ấp Tân Thịnh, xã An Bình,
huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.*

**CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



NGÔ THANH TÙNG

Bình Dương, tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN.....	1
I. Thông tin chung về dự án.....	1
1. Tên chủ dự án.....	1
2. Tên dự án.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án:.....	2
3.1. Công suất hoạt động của dự án:.....	2
3.2. Công nghệ sản xuất, vận hành của dự án:.....	2
3.3. Sản phẩm của dự án:	9
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án.	10
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên vật liệu sử dụng.....	10
4.2. Nhu cầu sử dụng điện	11
4.3. Nhu cầu sử dụng nước:	11
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.....	13
6. Các thông tin khác liên quan đến dự án (nếu có):	13
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	15
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):	15
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):	15
2.1. Đánh giá sơ bộ	15
2.2. Đánh giá chi tiết.....	16
2.2.1. Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước	17
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	22
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):.....	22

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:.....	22
1.2. Thu gom, thoát nước thải:.....	22
1.3. Xử lý nước thải.....	25
1.3.1. Đối với nước thải sinh hoạt.....	25
1.3.2. Đối với nước thải sản xuất.....	26
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):.....	27
2.1. Giảm thiểu bụi tại khu vực khai trường.....	27
2.2. Giảm thiểu bụi tại khu chế biến.....	28
2.3. Giảm thiểu ô nhiễm khí thải do hoạt động của phương tiện vận chuyển.....	28
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:.....	28
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	29
3.2. Chất thải rắn sản xuất.....	29
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:.....	30
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có);.....	32
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:.....	33
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):.....	33
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):.....	33
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định này).....	35
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):.....	35
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	37
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):.....	37
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):.....	37
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):.....	38
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):.....	38
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm	

nguyên liệu sản xuất (nếu có):	38
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	39
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.	39
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.	42
3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (Chỉ áp dụng đối với cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định):.....	45
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	49
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	49
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	49
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:	49
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	50
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.	50
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.	51
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN	53
1. Kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của dự án.....	53
2. Kết quả khắc phục các tồn tại vi phạm	53
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN	55

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
Công ty	: Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh
CTNH	: Chất thải nguy hại
DO	: Oxy hòa tan trong nước
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
MT	: Môi trường
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TSS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Lượng nhiên liệu tiêu thụ tại mỏ.....	10
Bảng 1. 2. Khối lượng vật liệu nổ cần sử dụng	11
Bảng 1. 3. Nhu cầu sử dụng nước của mỏ đá	12
Bảng 2. 1. Thống kê kết quả đo đạc, quan trắc nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải của dự án.....	17
Bảng 2. 2. Giá trị giới hạn nồng độ chất ô nhiễm được quy định tại quy chuẩn.....	17
Bảng 2. 3. Tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm đặc trưng	18
Bảng 2. 4. Tải lượng thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước	19
Bảng 2. 5. Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải tại ao lắng 1	19
Bảng 2. 6. Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước.....	20
Bảng 3. 1. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại mỏ	31
Bảng 3. 2. Bảng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm 2021	31
Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2020 và 2021	40
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc chất lượng không khí định kỳ năm 2020 và năm 2021	42
Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải quý 2 năm 2022	45
Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc chất lượng không khí định kỳ quý 2 năm 2022	47
Bảng 6. 1. Bảng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm	51

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. 1. Sơ đồ công nghệ khai thác – chế biến	3
Hình 1. 2. Sơ đồ nguyên lý của tổ hợp đập – nghiền - sàng.....	9
Hình 2. 1. Quy trình đánh giá sơ bộ nguồn tiếp nhận nước thải	16
Hình 3. 1. Sơ đồ tổng mặt bằng và thoát nước tại mỏ đá	24
Hình 3. 2. Sơ đồ bể tự hoại cải tiến có các vách ngăn mỏng dòng hướng lên và	26
Hình 3. 3. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải và thoát nước	26
Hình 3. 4. Sơ đồ hệ thống mạng lưới thu gom nước mưa tại khu vực SCN	27

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

I. Thông tin chung về dự án

1. Tên chủ dự án

- Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh
- Địa chỉ văn phòng: Số 224/2, khu phố 1B, phường An Phú, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Địa điểm thực hiện dự án: 112/60 đường ĐH 503, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án: Ngô Thanh Tùng
- Điện thoại: 097 533 5858; Fax:; E-mail:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh đã được Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3701663360, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 04/10/2018.

2. Tên dự án.

- Tên dự án: Đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng của mỏ đá Suối Rạc công suất khai thác 490.000 m³ nguyên khai/năm.
- Địa điểm dự án: xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.
- Giấy phép khai thác khoáng sản số 90/GP-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/09/2018.
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 83/GP-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 01/10/2019.
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 916/QĐ-STNMT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 16/07/2018.
- Quy mô của dự án: Dự án nhóm C thuộc danh mục đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án:

3.1. Công suất hoạt động của dự án:

- Diện tích khu vực khai thác:

Diện tích khu vực khai thác là 24,6 ha được giới hạn bởi 28 điểm góc có tọa độ xác định theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 90/GP-UBND ngày 18/09/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Mức sâu khai thác: đến cote - 10m.

Hiện tại, diện tích moong đang khai thác là 15/24,6 ha.

- Công suất khai thác:

Mỏ khai thác với công suất thiết kế 350.000 m³/năm (nguyên khối) tương đương với 490.000 m³/năm (nguyên khai). Tuy nhiên công suất cho phép khai thác thực tế 250.000 m³/năm (nguyên khối) tương đương với 350.000 m³/năm (nguyên khai).

- Tuổi thọ mỏ:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật khoáng sản thì thời gian tối đa ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn không quá 30 năm và có thể được gia hạn nhiều lần, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 20 năm. Như vậy đối với Dự án khai thác đá xây dựng Suối Rạc sẽ được tính cho cấp phép tối đa 30 năm, số năm còn lại sau khi hết thời hạn của Giấy phép sẽ tiến hành làm thủ tục gia hạn theo quy định.

3.2. Công nghệ sản xuất, vận hành của dự án:

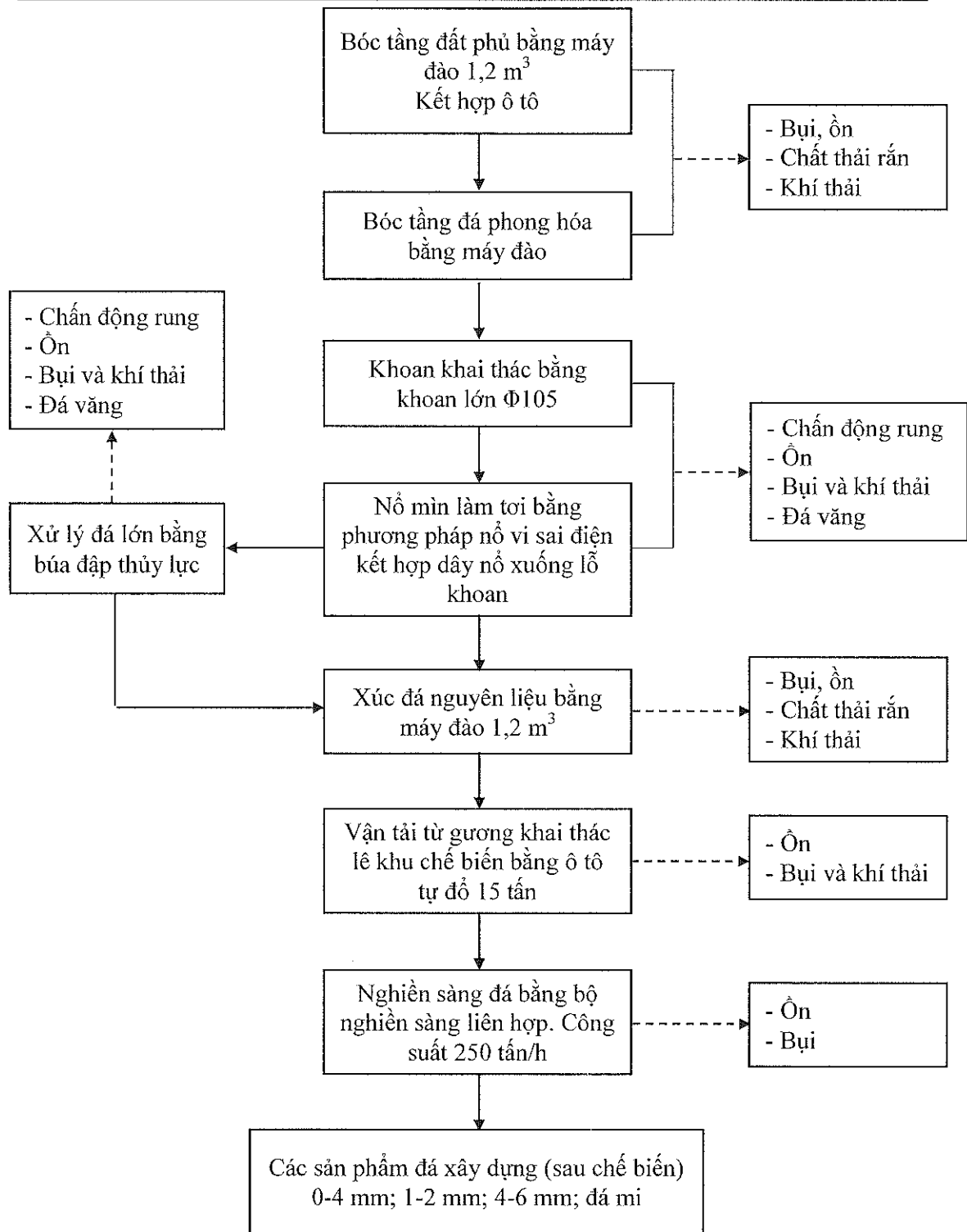
3.2.1. Trình tự khai thác

Để đảm bảo khai thác theo công suất thiết kế, phù hợp với thực trạng tại mỏ cũng như đảm bảo về công tác an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên. Báo cáo sử dụng phương pháp khai thác theo lớp bằng với trình tự khai thác từ trên xuống dưới, đổ thải bãi thải ngoài.

3.2.2. Hệ thống khai thác

Hệ thống khai thác đang được áp dụng cho mỏ Suối Rạc là hệ thống khai thác khâu theo lớp bằng, một bờ công tác, vận chuyển trực tiếp trên tầng, sử dụng bãi thải ngoài. Đây là hệ thống khai thác duy nhất phù hợp với điều kiện hiện nay của mỏ đá xây dựng Suối Rạc.

Sơ đồ công nghệ khai thác – chế biến:



Hình 1. 1. Sơ đồ công nghệ khai thác – chế biến

3.2.3. Các khâu công nghệ chính

a. Công tác khoan nổ mìn

Lựa chọn máy khoan

- Nổ mìn lỗ khoan lớn bằng máy khoan BMK-5 có đường kính mũi khoan $d = 105\text{mm}$. Khoan phá đá quá cỡ lần 2 dùng búa đập thủy lực Furukawa, trọng lượng 1,5 tấn công suất $500\text{ m}^3/\text{ca}$.
- Nổ mìn lỗ khoan con bằng máy khoan YT 22 có đường kính mũi khoan $d = 36 - 42\text{ mm}$. Lỗ khoan con được sử dụng trong nổ mìn phá đá phong hóa, mô chân tầng, làm đường và nổ mìn khai thác ở những nơi chiều cao tầng nhỏ không đủ để nổ mìn lỗ khoan lớn.

b. Công tác nổ mìn

Loại thuốc nổ sử dụng

Loại thuốc nổ được sử dụng trong quá trình hoạt động khai thác của dự án là các loại thuốc nổ nhũ tương, Anfo, Sofanit có mức cân bằng oxy bằng 0 do đó khi nổ mìn không thải vào môi trường các sản phẩm khí nổ có tính độc hại như CO và NO.

Loại thuốc nổ AD1 trong thành phần có chứa 14% thuốc nổ TNT là loại thuốc nổ có sức công phá mạnh nhưng giải phóng ra khí thải NO có tính độc hại, do vậy chỉ nên sử dụng AD1 lượng ít khi cần thiết, ví dụ cho công tác khoan nổ mìn mở vỉa.

Trình tự thi công

Lắp mìn nổ: kíp xuống lỗ được lắp vào mìn nổ. Sử dụng băng dính buộc chặt 2 đầu phía trên và phía dưới khối mìn để đề phòng kíp tuột ra khỏi thời mìn.

Sau khi đưa khối mìn có kíp phi điện xuống lỗ khoan tiến hành nạp thuốc nổ trong lỗ khoan theo thiết kế hệ chiều nổ mìn cho từng bãi.

Trong 1 lỗ khoan, sử dụng 2 kíp vi sai phi điện xuống lỗ (01 kíp phía dưới đáy lỗ khoan và 01 kíp phía trên, 2 kíp cách nhau đoạn thuốc từ 3-5m).

Sau khi kích nổ từ kíp điện tại hộp đấu chùm tín hiệu kích đã truyền đến toàn bộ các kíp phi điện trên mặt của bãi nổ trong khoảng thời gian 400ms. Ban đầu kíp xuống lỗ của lỗ khởi động nổ đầu tiên. Sau đó, lỗ thứ 1 sang nhánh trái sau 17 ms là nổ, tiếp theo xuống các nhánh thứ tự các lỗ nổ cách nhau 42 ms cho đến lỗ cuối cùng của nhánh. Tương tự nhánh bên phải các lỗ hàng ngoài cùng nổ cách nhau 25ms, các lỗ dưới nhánh

tuần tự nổ cách nhau 42ms.

*** Đấu nổi mạng nổ với dây nổ xuống lỗ**

Sau khi tắt cả các lỗ mìn đã được nạp thuốc, lấp búa quá trình đấu nổi mạng nổ có teher bắt đầu từ lỗ kích nổ đầu tiên, gắn móc chữ J với dây nổ xuống lỗ ở vị trí càng gần với miệng lỗ mìn càng tốt. Cầm hộp nổi chùm ở cuối của dây trên mặt và đi dọc hàng lỗ mìn thứ nhất tới lỗ mìn kế tiếp. Đặt hộp nổi chùm lên dây nổ xuống lỗ của lỗ mìn này và cách miệng lỗ khoảng 400mm.

Sau khi đấu chùm xong, việc khởi nổ bãi mìn thông qua tín hiệu nổ kíp vi sai điện tại hộp chùm.

c. Công tác xúc bốc

Thiết bị sử dụng

- Công tác xúc đất đá tại mỏ đá xây dựng Suối Rạc sử dụng máy xúc thủy lực gàu ngược (máy đào).
- Công tác xúc đá thành phẩm tại mỏ đá xây dựng Suối Rạc sử dụng máy xúc lật bánh lốp (máy xúc lật).

d. Khối lượng xúc bốc

Khâu xúc bốc trong mỏ bao gồm: xúc bốc tầng phủ, xúc bốc đá tại gương khai thác và xúc bốc đá thành phẩm sau nghiền sàng.

Tổng khối lượng cần xúc bốc một năm khai thác bình thường đạt sản lượng lớn nhất theo thiết kế là:

- Đá gốc: 250.000 m³ (nguyên khối)
- Lớp phủ: 100.000 m³ (nguyên khối)

Khối lượng xúc bốc đá thành phẩm tại bãi chứa do máy xúc bánh lốp thực hiện.

e. Công tác vận tải

Phương án vận tải

Sử dụng ô tô tải trọng 15 tấn/xe, tương đương 10 m³/xe chuyên chở khối lượng đá của mỏ và khối lượng xây dựng cơ bản.

Khối lượng vận tải

Khối lượng vận tải của mỏ được thực hiện bằng ô tô theo hệ thống đường vận tải nội bộ của mỏ, bao gồm: đất phủ và đá nguyên khai.

Căn cứ vào sản lượng thiết kế năm lớn nhất của mỏ, số lượng xe ô tô: 10 xe ben loại thùng 10 m³.

Để đảm bảo vệ sinh môi trường và giảm thiểu nồng độ bụi khi vận tải, sử dụng 01 xe tưới đường có dung tích bình nước 10 m³, 04 ô tô để điều hành sản xuất.

f. Công tác thải đất đá

Vị trí và dung tích:

Sử dụng bãi thải ngoài rộng 45.000 m² (gồm 01 bãi thải nằm phía Tây Bắc khu mỏ có diện tích 01 ha và 01 bãi thải nằm phía Đông Nam khu mỏ có diện tích 3,5 ha) chiều cao đổ thải trung bình tối đa 20m. Chiều cao mỗi tầng thải 5m.

Công nghệ và thiết bị phục vụ công tác thải đất đá

Công nghệ đổ thải: dùng ô tô tự đổ 15 tấn kết hợp máy ủi, ô tô vào đổ thải theo sơ đồ quay đảo chiều.

Phương pháp thải: Thải theo lớp bằng, hết lớp này đến lớp khác, chiều cao mỗi lớp 5m. Trong mỗi lớp đổ thải từ vị trí sát chân đê ra phía ngoài cách một khoảng là 2m để đảm bảo an toàn.

Tại biên giới đổ thải trên từng lớp để lại đê đất tạm cao 0,75 m để ngăn ô tô không bị trượt xuống tầng thải.

Hệ thống đê bảo vệ bãi thải

Đối với mỏ đá xây dựng Suối Rạc, bãi thải sử dụng là bãi thải ngoài (nằm ngoài ranh mỏ), cách xa khu vực người và thiết bị. Do đó hệ thống đê đập bảo vệ bãi thải được sử dụng tại chân bãi thải đảm bảo các thông số sau:

- Chiều cao đê: 2m
- Chiều rộng chân đê: 5m
- Chiều rộng đỉnh đê: 1m
- Góc nghiêng thành đê: 45⁰C

Thiết bị phục vụ bãi thải

Máy gạt được lựa chọn trên cơ sở phù hợp với loại ô tô sử dụng và đảm bảo gạt hết khối lượng đất đá thải. Thiết kế sử dụng máy gạt vào công tác san gạt phụ trợ trên bãi thải, dọn nền tầng, duy tu sửa chữa đường vận tải.

g. Công tác thoát nước mỏ

Thoát nước khai trường khai thác

- Phương thức thoát nước: Nước thải rơi vào moong khai thác được thu về hồ thu nước đặt trong khai trường sau đó dùng bơm bơm lên ao lắng 2 phía trên. Nước trong ao lắng đầy sẽ tràn ra mương thoát đổ về suối Rạc.

- Công trình thoát nước:

+ **Đê bao ngăn nước mặt chảy tràn vào moong khai thác**: nhằm ngăn nước từ suối Rạc và nước mặt từ các khu vực xung quanh chảy tràn vào moong khai thác. Công ty đã đắp đê bao xung quanh khu vực moong khai thác. Gồm 2 tuyến:

- Tuyến 1 (giáp suối Rạc): để đảm bảo ngăn nước chảy vào moong từ tuyến giáp suối này. Dự án đắp đê bao kích thước: chiều dài 893m; chiều rộng mặt 2m; đáy 8m; cao 3m.

- Tuyến 2: Toàn bộ khu vực còn lại của mỏ, nhằm ngăn nước mặt từ các khu vực địa hình xung quanh chảy tràn vào moong khai thác. Với kích thước như sau: chiều dài 2.312m; chiều rộng mặt 1,5m; đáy 5,5m; cao 2m.

+ **Rãnh thoát nước**: Để đảm bảo thoát nước mặt tại các khu vực phía Tây Nam khu mỏ (nơi địa hình cao) sẽ đào rãnh thoát nước. Vị trí rãnh nước: ngoài bờ đê bao ranh giới phía Tây Nam khu mỏ kết nối vào ao lắng số 1 tại vị trí số 1 làm sạch trước khi thoát ra suối Rạc.

Chiều dài tuyến: 1.127m. Kích thước trung bình của rãnh: mặt rộng 2m, đáy 1m, chiều sâu trung bình 1m. Độ dốc dọc 2%.

+ **Hố bơm**: Hố bơm được đào với mục đích thu gom và lắng sơ bộ nước từ khu vực khai thác trước khi cho bơm thải lên ao lắng trên mặt mỏ. Kích thước và vị trí hố bơm được điều chỉnh và thay đổi cho phù hợp theo các năm khai thác của mỏ.

+ **Ao lắng**: Ao lắng trên mặt được đào tại 2 vị trí:

- **Vị trí số 1**: Hồ lắng số 1 trên mặt được đào tại phía Tây Bắc khu mỏ với mục đích thoát nước mặt tại khu vực có địa hình cao.

Chiều sâu: 3m, cote đáy +55

Kích thước tối thiểu ao lắng: $S = 40m \times 45m = 1.800m^2$

Dung tích tối đa của ao lắng 1: $5.400 m^3$

Tuy nhiên, kích thước thực tế của ao lắng 1 là $30m \times 30m \times 4m$ do lượng nước mặt

phát sinh chủ yếu là nước tưới cây trong khuôn viên xung quanh khu vực văn phòng với lưu lượng rất ít, vì vậy chủ dự án đã đào ao lắng với kích thước như trên để phù hợp với tình hình hiện tại. Và chủ dự án sẽ dựa vào tình hình phát sinh của nước mặt để có thể thay đổi kích thước của ao lắng 1 phù hợp.

Công ty tạo mương thoát nước xung quanh khu vực sản công nghiệp và chế biến để thu gom nước về hồ lắng 1 để lắng cặn trước khi thải ra suối Rạc.

- **Vị trí số 2:** Ao lắng số 2 đặt trên bề mặt mỏ nhằm mục đích lắng các thành phần hạt lơ lửng làm trong nước bơm từ moong lên trước khi thải ra suối.

Vị trí: đặt ngoài bờ bao phía Đông Bắc khu mỏ.

Chiều sâu: 3m, cote đáy +42

Kích thước tối thiểu ao lắng: $S = 40m \times 45m = 1.800m^2$

Dung tích tối đa của ao lắng 2: $5.400 m^3$

Hiện tại, khu vực ao lắng 2 (phía Đông Bắc) đã có đường rãnh thoát nước ra Suối Rạc, với chiều dài khoảng 20m, độ rộng mặt khoảng 2m, độ rộng đáy 1m, độ sâu trung bình 1m, lưu lượng thay đổi theo mùa.

Kích thước thực tế của ao lắng số 2 là 20m x 60m x 3m, chủ dự án sẽ dựa vào công suất khai thác thực tế để có thể thay đổi kích thước của ao lắng số 2 cho phù hợp với hiện trạng hoạt động tại mỏ đá.

+ **Trạm bơm:** trạm bơm thoát nước mỏ đặt tại hố thu nước của moong khai thác.

→ Toàn bộ nước thải sau đó được đổ vào suối Rạc phía Đông mỏ.

Thoát nước khu bãi thải

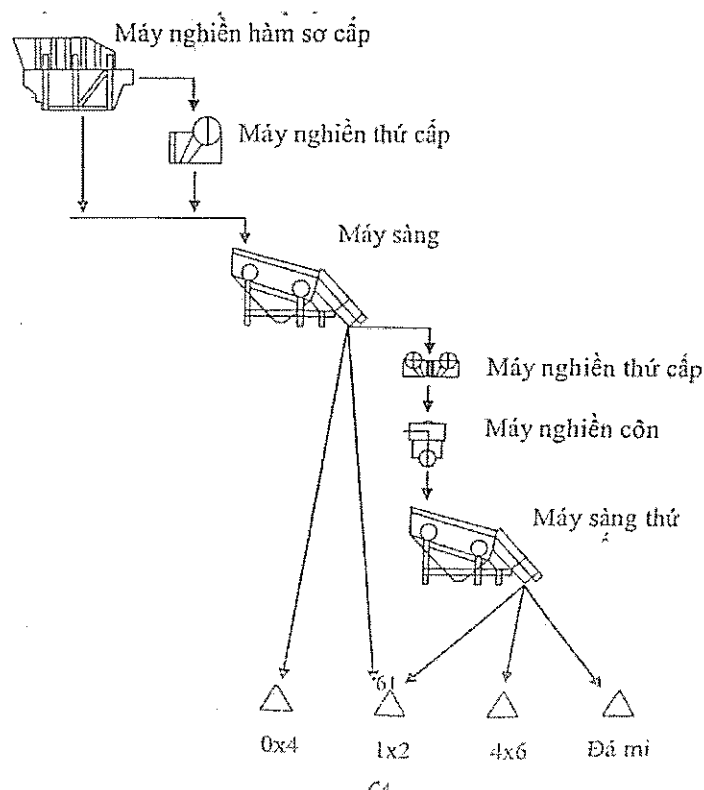
Mặt bãi thải được thiết kế nghiêng 3% dốc từ Nam lên Bắc. Mép trong cùng và dưới chân bãi thải phía Tây thiết kế rãnh thu gom nước kích thước: rộng 2m, sâu 1m, cách chân bãi thải 2m để thoát ra suối.

Thoát nước các khu vực phụ trợ

Được san nền độ dốc 2% về phía Nam để thoát nước xuống mương nước quanh khu vực chế biến, sau đó cho thu về ao lắng số 1 phía Tây Bắc khu mỏ trước khi ra suối Rạc.

h. Công tác chế biến đá

Sản phẩm chế biến: từ đá nguyên khai chế biến ra các loại sản phẩm đá 0x4; đá 1x2; đá 4x6 và sản phẩm phụ đá mi.



Hình 1. 2. Sơ đồ nguyên lý của tổ hợp đập – nghiền – sàng

Sơ đồ được mô tả như sau:

Đá nguyên khai sau khi được tách ra khỏi nguyên khối, được phá vỡ lại đến kích thước phù hợp với miệng hàm đập của máy đập nghiền, và dùng máy đào xúc lên phương tiện vận tải để chuyển về bãi chế biến. Đá nguyên khai có kích thước độ hạt không đồng đều, từ 1 -2 mm đến 1 m. Để kích thước đá thỏa mãn yêu cầu sử dụng cần phải qua khâu chế biến nghiền sàng. Nghiền sàng là khâu công nghệ cuối cùng của mỏ.

3.3. Sản phẩm của dự án:

Sản phẩm đầu ra của mỏ đá bao gồm đá xây dựng 250.000 m³/năm (nguyên khối) và lớp phủ 100.000 m³/năm (nguyên khối).

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án.

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên vật liệu sử dụng.

✚ *Nguồn vật liệu đầu vào:*

Vật liệu đầu vào của dự án phục vụ cho chế biến là đá xây dựng.

Công suất theo nguyên khối:

- Đá xây dựng: 250.000 m³ (nguyên khối)
- Lốp phủ: 100.000 m³ (nguyên khối)

Tổng khối lượng mỏ theo nguyên khối: 350.000 m³/năm (năm đạt công suất thiết kế).

✚ *Nhu cầu nhiên liệu cho các máy móc hoạt động tại mỏ:*

Nhiên liệu sử dụng chủ yếu là xăng, dầu do các đơn vị kinh doanh tại địa phương cung cấp tại mỏ. Lượng nhiên liệu tiêu thụ tại mỏ trong điều kiện hoạt động ổn định như sau:

Bảng 1. 1. Lượng nhiên liệu tiêu thụ tại mỏ

STT	Tên thiết bị	Số lượng (chiếc)	Định mức (l/ca)	Nhiên liệu sử dụng (l/ca)
1	Ô tô ben trọng tải 15 tấn	10	64,8	648
2	Xe bồn chở nước tưới đường	1	60	60
3	Ô tô 4 chỗ	1	45	45
4	Máy ủi 140cv	1	58,8	58,8
5	Máy đào E1, 2m3	3	127,5	382,5
6	Máy xúc	2	86,64	173,28
7	Máy nén khí	1	34,56	34,56
	Tiêu thụ			1.402,1

(Nguồn: Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh)

✚ *Nhu cầu sử dụng thuốc nổ:*

Thuốc nổ sử dụng cho mỏ Suối Rạc được lấy theo quy định của Bộ công nghiệp và quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 25/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương “Về quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương”.

Khối lượng chất nổ hàng năm phụ thuộc vào sản lượng khai thác có tính đến các khối lượng khác như: làm đường vận chuyển, tạo gương khai thác, cải tạo sườn tầng và phá mô chân tầng,...

Theo thiết kế cơ sở, khối lượng vật liệu nổ cần sử dụng 01 năm đạt công suất như sau:

Bảng 1. 2. Khối lượng vật liệu nổ cần sử dụng

STT	Loại vật liệu nổ	Đvt	Lỗ 105mm	Lỗ 38mm	Tổng số
1	Thuốc nổ	Kg	100.000	5.000	105.000
2	Kíp vi sai phi điện	Cái	1.799	-	1.799
3	Dây nổ xuống lỗ	M	35.980	-	35.980
4	Quả mìn nổ	Cái	3.598	-	3.598
5	Kíp điện tức thời	Cái	-	8.333	8.333

(Nguồn: Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh)

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp điện: điện công nghiệp phục vụ sản xuất tại mỏ được đấu nối và sử dụng chung với Công ty Cổ phần khoáng sản Becamex theo Biên bản thỏa thuận số 01/2018/BMC-BBTT ngày 04/01/2018.

Thiết bị điện lực cấp điện áp 380V; hệ thống lưới điện chiếu sáng làm việc ngoài mặt bằng với điện áp 220V. Tại mỏ, công ty lắp đặt 01 trạm biến áp công suất 1.500 KVA để phục vụ cho nhu cầu sử dụng điện trong mỏ và dự phòng.

Nguồn điện cung cấp cho toàn bộ mỏ đá xây dựng suối Rạc khoảng 1.334 KWh.

Lượng điện tiêu thụ cho các mục đích: hệ thống trạm nghiền sàng, xưởng sửa chữa cơ khí, chiếu sáng ngoài công trường, chiếu sáng khu văn phòng và sinh hoạt.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước:

Hệ thống cấp nước: Công ty đang sử dụng 01 giếng khoan có đường kính 60mm, chiều sâu khoảng 80m (tại sân công nghiệp, phục vụ sinh hoạt), ao lắng, hồ thu nước và suối Rạc cạnh dự án (phục vụ sản xuất).

Ao lắng có 02 vị trí: Ao lắng 1 (phía Tây Bắc khu mỏ) và ao lắng 2 (phía Đông Bắc mỏ), mỗi ao đều có dung tích tối đa là 5.400 m³, khả năng chứa nước của mỗi ao là 80% dung tích, tương đương 4.320 m³. Ngoài ra, ước tính tại hồ thu, tổng lượng nước chảy vào mỏ lớn nhất 52.154 m³/ngày. Bên cạnh đó, Suối Rạc là con suối lớn, với lưu lượng dòng

chảy ổn định, mùa khô là 22,5 m³/s, mùa mưa là 57,6 m³/s đủ để đáp ứng lượng nước sử dụng cho sản xuất.

** Nhu cầu sử dụng nước hiện tại:*

Bảng 1. 3. Nhu cầu sử dụng nước của mỏ đá

STT	Mục đích sử dụng	Định mức	Quy mô	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày đêm)
1	Nước sinh hoạt cho công nhân	70 l/người.ngày (TCXDVN 33:2006, với hệ số không điều hòa k=1,2)	55 người	4,62
2	Nước sử dụng cho máy nghiền	50 lít/m ³ đá sản phẩm (căn cứ theo thực tế)	Sản xuất 1.276 m ³ /ngày	6,4
3	Nước tưới đường	1,2l/m ² (TCXDVN 33:2006)	Đoạn đường dài 500m, rộng 8m, tưới 4 lần/ngày	19,2
4	Nước rửa xe	0,3 m ³ /chuyến xe.lần rửa (căn cứ theo thực tế)	256 chuyến/ngày	76,8
Tổng cộng				107,02

4.4. Nhu cầu lao động

Nhu cầu lao động của dự án đi vào hoạt động ổn định bao gồm người lao động của Công ty hưởng lương hàng tháng và người của tổ chức, các nhân có thiết bị tham gia vào các công đoạn sản xuất mỏ hưởng lương khoán. Trong đó:

- Bộ phận quản lý: 19 người.
- Bộ phận sản xuất: 31 người.
- Bộ phận chế biến (dây chuyền nghiền sàng): 5 người.

Số ca làm việc: 1 ca/ngày, 8 giờ/ca. Chế độ làm việc của mỏ tuân theo chế độ ban hành của Nhà nước, với mỏ đá xây dựng Suối Rạc.

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.

6. Các thông tin khác liên quan đến dự án (nếu có):

Hạng mục công trình dự án:

Khu vực dự án đã xây dựng mỏ Suối Rạc thuộc địa phận xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Trung tâm khu mỏ cách Thành phố Hồ Chí Minh 70 km về phía Tây Nam, cách Thành phố Thủ Dầu Một 45 km về phía Tây Nam và cách trung tâm huyện Phú Giáo 11 km về phía Tây Nam. Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4km là vào khu mỏ.

Tổng diện tích sử dụng đất của dự án là 33 ha. Trong đó:

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
1	Khu khai thác	m ²	246.000	
2	Khu vực chế biến và phụ trợ	m ²	84.000	
2.1	Sân công nghiệp	m ²	35.000	Nằm ngoài phía Tây Bắc khu mỏ
-	Nhà văn phòng mỏ	m ²	200	
-	Nhà ăn phục vụ CB.CNV mỏ	m ²	200	
-	Nhà xưởng cơ khí	m ²	300	
-	Khu vực sân bãi để thiết bị	m ²	500	
-	Nhà tắm, vệ sinh tập thể	m ²	50	
-	Nhà bảo vệ	m ²	10	
-	Nhà kho vật tư	m ²	100	
-	Kho chất thải nguy hại	m ²	20	
-	Khu vực nghiền sàng	-	Diện tích còn lại	
2.2	Bãi thải ngoài số 1	m ²	10.000	Nằm ngoài phía Tây Bắc khu mỏ
2.3	Bãi thải ngoài số 2	m ²	35.000	Nằm ngoài phía Đông Nam khu mỏ

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

2.4	Đường nội bộ và đê	m ²	4.000	
-----	--------------------	----------------	-------	--

Dự án đã đi vào hoạt động từ năm 2018 đến nay. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp các thủ tục pháp lý cụ thể:

- Quyết định số 916/QĐ-STNMT ngày 16/07/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây khai thác, chế biến đá xây dựng của mỏ đá xây dựng suối Rạc, công suất 490.000 m³ nguyên khai/năm” tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 83/GP-UBND ngày 01/10/2019 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 90/GP-UBND ngày 18/09/2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

- Giấy xác nhận đã kỹ quỹ cải tạo, phục hồi môi trường số 292/GXN-QBVM do Quỹ bảo vệ môi trường Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 22/4/2021.

- Hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 1050-RNH/HĐ-KT/21 với Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương.

- Hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt với Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Phú Giáo.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Vị trí dự án nằm trong khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng theo quy hoạch tỉnh, cụ thể:

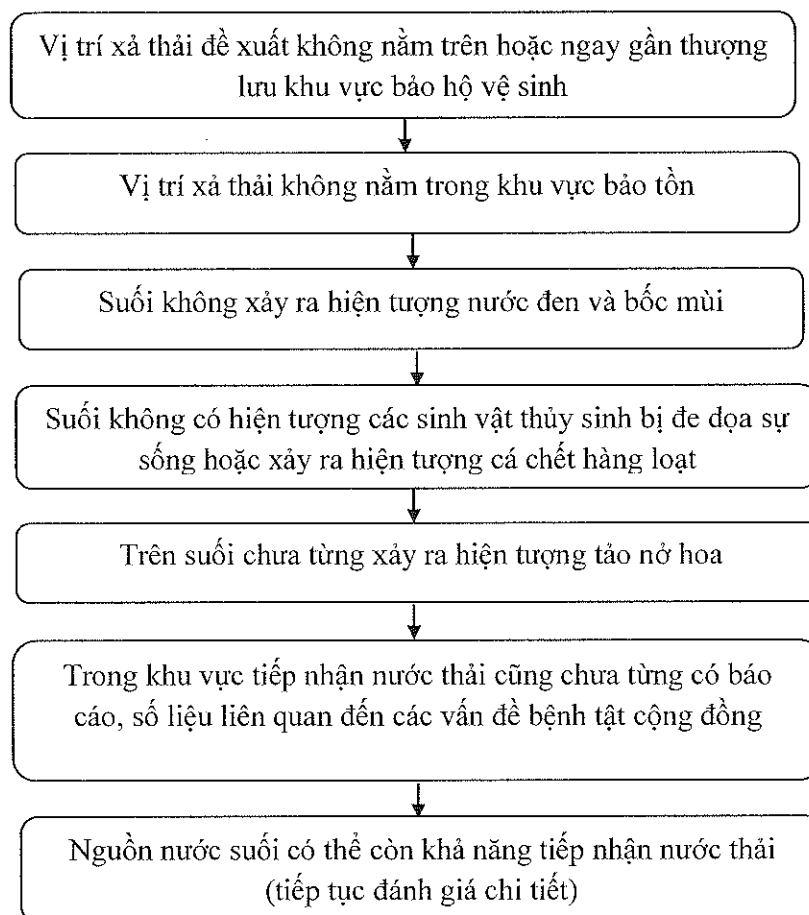
- Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 26/09/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Quyết định phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 27/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Thực hiện theo thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Mỏ đá xây dựng suối Rạc đã phối hợp với đơn vị phân tích mẫu thực hiện công tác khảo sát, đo đạc, thu mẫu khu vực tiếp nhận nước thải định kỳ quý 4 năm 2021 để làm cơ sở đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của suối Rạc.

2.1. Đánh giá sơ bộ



Hình 2. 1. Quy trình đánh giá sơ bộ nguồn tiếp nhận nước thải

(theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ)

2.2. Đánh giá chi tiết

Do kết quả đánh giá sơ bộ cho thấy nguồn nước còn khả năng tiếp nhận nước thải nên thực hiện tiến hành đánh giá chi tiết để định lượng được khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước đối với các chất ô nhiễm cụ thể. Tổng lưu lượng xả thải tối đa của mỏ đá xây dựng suối Rạc là $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tương đương khoảng $0,0069 \text{ m}^3/\text{s}$ (căn cứ theo giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 83/GP-UBND ngày 01/10/2019).

Vị trí xả thải của mỏ đá nằm ở xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương ở tọa độ X: 1250416; Y: 622561 căn cứ theo giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 83/GP-UBND ngày 01/10/2019.

Lưu lượng dòng chảy ổn định của suối Rạc vào mùa khô là $22,5\text{m}^3/\text{s}$ và mùa mưa là $57,6\text{m}^3/\text{s}$.

Bảng 2. 1. Thống kê kết quả đo đạc, quan trắc nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải của dự án

STT	Thông số	Nồng độ (mg/l)	
		Ao lắng 1	Ao lắng 2
1	TSS	29	38
2	BOD5	22	29
3	COD	40	49
4	NH ₄ ⁺ _N	1,16	1,28
5	Tổng dầu mỡ khoáng	KPH	KPH
6	Fe	0,297	0,301
7	As	KPH	KPH
8	Pb	KPH	KPH

2.2.1. Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước

✦ Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của suối Rạc:

Tiêu chuẩn áp dụng để đánh giá chất lượng nước mặt tại suối Rạc là QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B₁ (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt), cụ thể:

Bảng 2. 2. Giá trị giới hạn nồng độ chất ô nhiễm được quy định tại quy chuẩn

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 08-MT:2015, cột A2
1	TSS	mg/l	50
2	BOD5	mg/l	15
3	COD	mg/l	30
4	NH ₄ ⁺ _N	mg/l	0,9
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1
6	Fe	mg/l	1,5
7	As	mg/l	0,05
8	Pb	mg/l	0,05

Tải lượng ô nhiễm tối đa: $L_{td} = C_{qc} * Q_s * 86,4$

Trong đó:

C_{qc} (mg/l): Giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông

Q_s (m³/s): Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá.

86,4: Hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Bảng 2. 3. Tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm đặc trưng

STT	Thông số	Q_s (m ³ /s)	C_{qc} (mg/l)	L_{td} (kg/ngày)
1	TSS	22,5	50	97.200
2	BOD5	22,5	15	29.160
3	COD	22,5	30	58.320
4	NH4+ _N	22,5	0,9	1.749,6
5	Tổng dầu mỡ khoáng	22,5	1	1.944
6	Fe	22,5	1,5	2.916
7	As	22,5	0,05	97,2
8	Pb	22,5	0,05	97,2

Tải lượng thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước:

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

C_{nn} (mg/l): Kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt;

Q_s (m³/s): lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá;

86,4: hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Bảng 2. 4. Tải lượng thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước

STT	Thông số	C_{nn} (mg/l)	Q_s (m ³ /s)	L_{nn} (kg/ngày)
1	TSS	33	22,5	64.152
2	BOD5	<17 (12)	22,5	-
3	COD	20	22,5	38.880
4	NH ₄ ⁺ _N	0,321	22,5	624,024
5	Tổng dầu mỡ khoáng	KPH	22,5	-
6	Fe	0,387	22,5	752,328
7	As	KPH	22,5	-
8	Pb	KPH	22,5	-

✚ Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải:

$$L_{tt} = (C_1 \times Q_t \times 86,4) + (C_2 \times Q_t \times 86,4)$$

Trong đó:

C_{t1}, C_{t2} (mg/L): Kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông (tại ao lắng số 1 và ao lắng số 2)

Q_t (m³/s): Lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn sông

86,4: Là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

Bảng 2. 5. Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải tại ao lắng 1

STT	Thông số	C_{t1} (mg/l)	C_{t2} (mg/l)	Q_t (m ³ /s)	L_{tt} (kg/ngày)
1	TSS	29	38	0,0069	39,94
2	BOD5	22	29	0,0069	30,41
3	COD	40	49	0,0069	53,06
4	NH ₄ ⁺ _N	1,16	1,28	0,0069	1,45
5	Tổng dầu mỡ khoáng	KPH	KPH	0,0069	-
6	Fe	0,297	0,301	0,0069	0,36
7	As	KPH	KPH	0,0069	-
8	Pb	KPH	KPH	0,0069	-

✚ Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải: $L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_s + NP_{td}$

Trong đó:

L_{tn} (kg/ngày): Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm.

L_{td} (kg/ngày): Tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông

F_s : Hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ $0,7 < F_s < 0,9$. Chọn $F_s = 0,8$

L_{nn} (kg/ngày): Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông;

L_{tt} (kg/ngày): Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

NP_{td} (kg/ngày): Tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông. Giá trị NP_{td} phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

Bảng 2. 6. Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước

STT	Thông số	L_{td} (kg/ngày)	L_{nn} (kg/ngày)	L_{tt} (kg/ngày)	F_s	NP_{td}	L_{tn} (kg/ngày)
1	TSS	97.200	64.152	39,94	0,8	0	26.406,448
2	BOD ₅	29.160	-	30,41	0,8	0	23.303,672
3	COD	58.320	38.880	53,06	0,8	0	15.509,552
4	NH ₄ ⁺ _N	1.749,6	624,024	1,45	0,8	0	899,3
5	Tổng dầu mỡ khoáng	1.944	-	-	0,8	0	1.555,2
6	Fe	2.916	752,328	0,36	0,8	0	1.730,65
7	As	97,2	-	-	0,8	0	77,76
8	Pb	97,2	-	-	0,8	0	77,76

*** Nhận xét:**

Từ bảng trên cho thấy nguồn nước suối Rạc vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với các thông số: TSS, BOD₅, COD, NH₄⁺_N, tổng dầu mỡ khoáng, Fe, As, Pb (giá trị $L_{tn} > 0$).

Lưu lượng xả thải tối đa của mỏ đá là 600 m³/ngày tương đương với 0,0069 m³/s,

trong khi đó lưu lượng dòng chảy của suối Rạc vào mùa khô là $22,5 \text{ m}^3/\text{s}$ và mùa mưa là $57,6 \text{ m}^3/\text{s}$, lớn hơn rất nhiều lần so với lượng nước xả thải của mỏ đá; vì vậy tác động do việc xả thải của mỏ đá đến chế độ thủy văn của suối Rạc là rất nhỏ nên giá trị các thông số ô nhiễm trong nguồn nước tiếp nhận hầu như không tăng nhiều và hàm lượng các chất ô nhiễm tại nguồn tiếp nhận ít biến đổi theo chiều hướng xấu. Qua đó cho thấy các tác động do nước thải của mỏ đá đến mục tiêu chất lượng nguồn nước, đến hoạt động kinh tế, xã hội hầu như là không có.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Nước mưa chảy tràn phát sinh tại khu vực sân công nghiệp, khu văn phòng và các khu phụ trợ khác trên diện tích 8,4 ha.

Nước mưa chảy tràn có thể gây nên các tác động tiêu cực như gây ú đọng, ngập úng, sinh lầy cục bộ, cuốn theo các chất bụi bẩn xuống moong khai thác... Tuy nhiên, xung quanh các khu vực này nước mưa chảy tràn được công ty đào mương để thu gom nước mưa chảy tràn và thoát ra bên ngoài.

- Công trình thu gom, thoát nước mưa bề mặt các khu vực sân công nghiệp và phụ trợ:

- + Vị trí rãnh thoát: ngoài bờ đê bao ranh giới phía Tây Nam khu mỏ kết nối vào ao lắng số 1 phía Tây Bắc làm sạch trước khi thoát ra suối Rạc.
- + Chiều dài tuyến rãnh thoát nước: 1.127m.
- + Kích thước trung bình của rãnh: Mặt rộng 2m, đáy 1m, chiều sâu trung bình 1m.
- + Độ dốc dọc 2%.

- Công trình thu gom, thoát nước khu bãi thải:

- + Cơ chế thoát nước tại bãi thải theo phương thức tự chảy.
- + Mặt bãi thải được thiết kế nghiêng 3% dốc từ Nam lên Bắc, từ mép ngoài vào trong.
- + Mép trong cùng và dưới chân bãi thải phía Tây thiết kế rãnh thu gom nước kích thước: Mặt rộng 2m, sâu 1m vị trí cách chân bãi thải 2m để thoát ra suối.

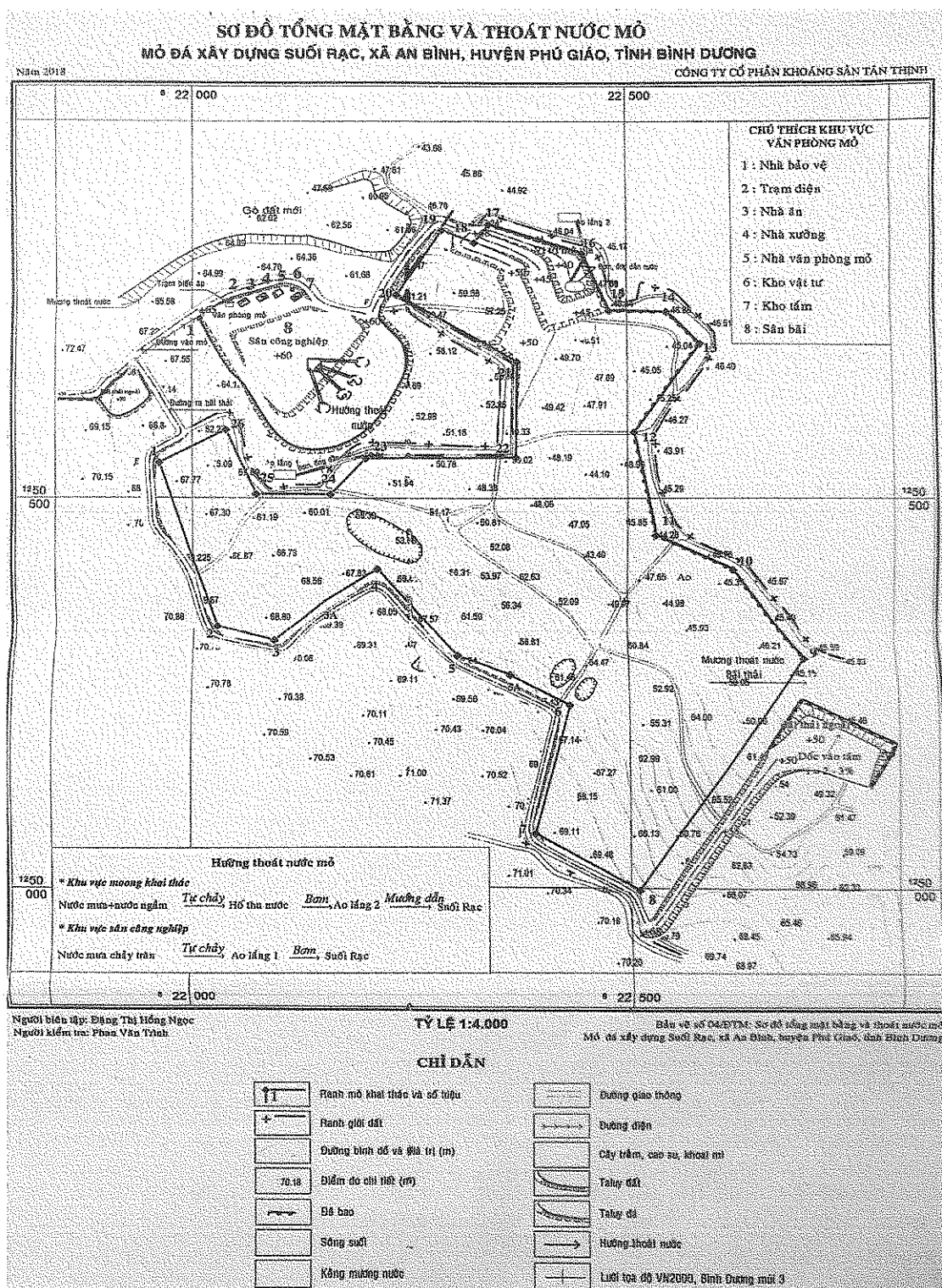
1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Công trình thu gom nước thải:

- + Nước mưa rơi trực tiếp vào moong khai thác sẽ được thu gom vào hố thu nước tại đáy khai trường để thu toàn bộ nước chảy vào trong moong và dùng bơm để bơm cưỡng bức nước thải từ hố thu lên ao lắng 2 (kích thước 20m x

60m x 3m) phía Đông Bắc mở nhằm mục đích lắng các thành phần hạt lơ lửng. Trong đó, máy bơm có đặc tính công tác như sau: Lưu lượng $Q=1.000 \text{ m}^3/\text{h}$; chiều cao cột áp $h=82\text{m}$; số lượng máy bơm sử dụng 1 chiếc.

- + Nước mưa từ khu vực sân công nghiệp và khu chế biến được thu gom bằng mương thoát nước xung quanh, sau đó thu gom về hồ lắng 1 (kích thước 30m x 30m x 4m) phía Tây Bắc mở để lắng cặn trước khi ra Suối Rạc.
- Công trình thoát nước tại mỏ:
 - + Ngăn nước từ Suối Rạc chảy tràn vào moong khai thác: Công ty đã lắp tuyến đê bao xung quanh mỏ với chiều dài tuyến đê 3.205m (tuyến đê bao khu vực giáp Suối Rạc (chiều rộng mặt 2m; đáy 8m; cao 3m) và khu vực còn lại (chiều rộng mặt 1,5m; đáy 5,5m; cao 2m).
 - + Ngăn nước mặt từ các khu vực địa hình xung quanh chảy tràn vào moong khai thác: Đào rãnh (Mặt rộng 2m, đáy 1m, chiều sâu trung bình 1m) ngoài bờ đê bao ranh giới phía Tây Nam khu mỏ kết nối vào ao lắng số 1 phía Tây Bắc (kích thước 30m x 30m x 4m) tại vị trí số 1 làm sạch nước trước khi thoát ra suối Rạc.
 - + Ao lắng số 1: Đã có đường rãnh thoát nước ra Suối Rạc, với chiều dài tuyến rãnh thoát nước: 1.127m. Kích thước trung bình của rãnh: Mặt rộng 2m, đáy 1m, chiều sâu trung bình 1m.
 - + Ao lắng số 2: Đã có đường rãnh thoát nước vào Suối Rạc phía Đông mỏ, với chiều dài khoảng 20m, độ rộng mặt khoảng 2m, độ rộng đáy 1m, độ sâu trung bình 1m, lưu lượng thay đổi theo mùa.
- Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý: suối Rạc
- Tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải tại mỏ:



Hình 3. 1. Sơ đồ tổng mặt bằng và thoát nước tại mỏ đá

1.3. Xử lý nước thải:

1.3.1. Đối với nước thải sinh hoạt

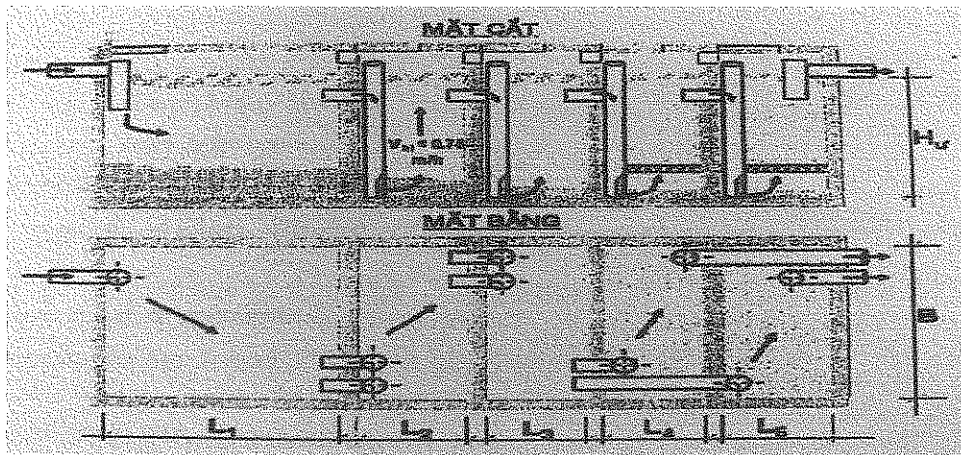
Nước thải sinh hoạt được thu gom vào bể BASTAF 5 ngăn đã xây dựng trong giai đoạn xây dựng cơ bản.

Nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại BASTAF 5 ngăn như sau: Sau khi chất thải từ bồn cầu được đưa tới ngăn thứ nhất, sẽ được dẫn đến ngăn thứ hai thông qua 2 đường ống hay các vách ngăn hướng dòng giúp cho việc tạo dòng chảy, điều hòa dung lượng và nồng độ chất thải, ngăn làm lắng đọng chất thải, lên men kỵ khí. Ở các ngăn tiếp theo nước thải được chuyển động theo chiều từ dưới lên trên sẽ tiếp xúc với các sinh vật kỵ khí ở lớp bùn đáy bể ở điều kiện động. Các chất hữu cơ được các sinh vật kỵ khí hấp thụ và chuyển hóa giúp chúng phát triển bên trong của từng khoang bể chứa. Nhờ phản ứng kỵ khí này sẽ giúp bóc tách riêng 2 pha là lên men axit và lên men kiềm, ngoài ra giúp xử lý triệt để lượng bùn và các chất cặn bã hữu cơ, tăng thời gian lưu bùn. Tại các ngăn lọc cuối cùng của bể thì các vi sinh vật kỵ khí sống nhờ dính bám vào bề mặt các hạt vật liệu lọc sẽ ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo với nước làm sạch nước thải.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Ưu điểm: bể tự hoại có khả năng xử lý đạt 65 – 70%. Nước theo chất lơ lửng sẽ tự thấm và bay hơi không thải ra ngoài. Bên cạnh đó nước thải sau xử lý cũng như cặn bùn phát sinh trong quá trình xử lý tại bể tự hoại được chủ dự án lưu giữ và ký hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ bơm hút bùn thải mang đi xử lý do vậy sẽ đảm bảo giảm thiểu đến mức thấp nhất khả năng gây ô nhiễm môi trường của khu vực do nước thải sinh hoạt.

Sơ đồ nguyên lý bể tự hoại được thể hiện như sau:



Hình 3. 2. Sơ đồ bể tự hoại cải tiến có các vách ngăn mỏng dòng hướng lên và ngăn lọc khí

1.3.2. Đối với nước thải sản xuất

❖ Tại khu vực moong khai thác

Quanh moong có đê bao nên chỉ có 2 nguồn đó là nước mưa chảy trực tiếp và nước ngầm chảy vào moong khai thác.

Do quá trình bơm tháo nước trong hoạt động sản xuất theo phương thức lưu trong hồ thu nước và điều chỉnh lưu lượng bơm thích hợp nên lượng nước thải sản xuất phát sinh hầu như hàng ngày (mùa mưa nhiều hơn mùa khô do được tích trữ tại hồ thu nước).

Nước mưa rơi trực tiếp vào moong khai thác sẽ được thu gom vào hồ thu nước tại đáy khai trường để thu toàn bộ nước chảy vào trong moong và dùng bơm để bơm cưỡng bức nước thải từ hồ thu lên ao lắng 2 (kích thước 20m x 60m x 3m) phía Đông Bắc mỏ nhằm mục đích lắng các thành phần hạt lơ lửng. Nước sau xử lý chảy ra mương đổ về suối Rạc.

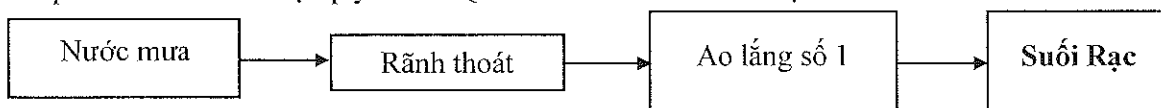
Moong khai thác có địa hình âm so với mặt bằng hiện hữu, là khu vực hứng nước mưa và nước ngầm. Nước trong moong khai thác được thu gom về hồ thu, sau khi lắng cặn nước được bơm lên bằng máy bơm vào ao lắng được đặt trên mặt đất theo mương thoát nước chảy ra Suối Rạc. Quy chuẩn của nguồn tiếp nhận nước thải từ quá trình khai thác đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột A.



Hình 3. 3. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải và thoát nước

❖ **Tại khu vực sân công nghiệp**

Nước mưa từ khu vực sân công nghiệp và khu chế biến được thu gom bằng mương thoát nước xung quanh, sau đó thu gom về hồ lắng 1 (kích thước 30m x 30m x 4m) phía Tây Bắc mở để lắng cặn trước khi ra Suối Rạc. Quy chuẩn của nguồn tiếp nhận nước thải từ quá trình khai thác đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột A.



Hình 3. 4. Sơ đồ hệ thống mạng lưới thu gom nước mưa tại khu vực SCN

Nạo vét định kỳ hồ thu nước, ao lắng, mương thoát nước với tần suất 6 tháng/lần. Lượng chất thải phát sinh từ quá trình nạo vét chủ yếu là đất, đá nên sẽ được vận chuyển về bãi thải.

Duy tu, cải tạo hệ thống mương thoát nước khi xảy ra hiện tượng bồi lấp mương hoặc bồi lấp suối Rạc hoặc các sự cố môi trường khác có thể xảy ra trong quá trình khai thác.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):

Do đặc trưng ngành nghề, Công ty hoạt động khai thác và chế biến đá xây dựng vì vậy không phát sinh khí thải, chỉ phát sinh bụi từ khâu bốc lớp phủ, khai thác đá, khoan, nổ mìn, đập đá, nghiền sàng và vận chuyển. Chất lượng môi trường không khí cũng được công ty quan tâm và đưa ra các biện pháp giám sát, giảm thiểu ô nhiễm cụ thể như sau:

2.1. Giảm thiểu bụi tại khu vực khai trường

- Trồng cây xanh trên tuyến đê nhằm ngăn bụi phát tán ra xung quanh từ moong khai thác. Với các thông số như sau:
 - + Tuyến đê bao dài 3.205m (Tuyến 1 giáp Suối Rạc với kích thước: chiều dài 893m, chiều rộng mặt 2m, đáy 8m, cao 3m và Tuyến 2 với kích thước: chiều dài 2.312m, chiều rộng mặt 1,5m, đáy 5,5m, cao 2m).
 - + Trồng 2 hàng cây trên mặt đê, mỗi cây cách nhau 2m, hàng cách hàng 1m.
- Tại các lỗ khoan Công ty đặt túi ni long chứa nước trên miệng lỗ khoan trước khi nổ mìn.

- Sử dụng xe bồn tưới nước tuyến đường vận chuyển trong moong (mùa khô: 4 chuyến/ngày vào các giờ 9h-11h-14h-16h; mùa mưa: 2 chuyến/ngày vào các giờ 9h-11h, thời gian mưa không tưới).

- Trang bị khẩu trang chống bụi, nón, ủng bảo hộ lao động cho công nhân lao động tại mỏ.

2.2. Giảm thiểu bụi tại khu chế biến

- Trồng cây xanh xung quanh khu chế biến nhằm ngăn bụi phát tán xung quanh.
- Phun nước thường xuyên tại các vị trí phát sinh bụi như phun nước làm ướt đá nguyên liệu tại hàm đập, hàm côn,..

- Sử dụng xe bồn dùng vòi phun để phun nước lên bãi đá thành phẩm và mặt bằng sân công nghiệp.

- Trang bị khẩu trang chống bụi, nón cho công nhân lao động.

- Bao che băng tải vận chuyển trong cụm nghiền sàng.

- Sử dụng xe bồn tưới nước tuyến đường vận chuyển trong khu vực chế biến moong (mùa khô: 4 chuyến/ngày vào các giờ 9h-11h-14h-16h; mùa mưa: 2 chuyến/ngày vào các giờ 9h-11h, thời gian mưa không tưới).

2.3. Giảm thiểu ô nhiễm khí thải do hoạt động của phương tiện vận chuyển

Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng do ô nhiễm của khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Sử dụng xe vẫn còn niên hạn sử dụng, tất cả xe được đăng kiểm theo quy định.
- Bảo trì phương tiện, máy móc định kỳ.
- Các xe vận chuyển sản phẩm phải chở bằng thùng, phủ bạt kín thùng xe nhằm tránh rơi vãi sản phẩm khi lưu thông.

- Điều tiết mật độ xe hoạt động nhằm tránh kẹt xe.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

Chất thải rắn được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên làm việc tại mỏ. Thành phần bao gồm:

- Rác hữu cơ có khả năng phân hủy: rau quả phế thải, thực phẩm thừa,...
- Rác vô cơ (thành phần có thể tái sử dụng, tái chế): giấy vụn phòng, nilong, thủy tinh, chai nhựa,...
- Chất thải rắn sinh hoạt khác.

Theo tài liệu của Tổ chức Y tế thế giới tải lượng chất thải rắn sinh hoạt là 0,4 kg/người/ngày. Với số lượng công nhân viên làm việc tại mỏ là 55 người, lượng chất thải sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 22 kg/ngày. Tuy nhiên đa phần công nhân làm việc tại mỏ là người địa phương hoặc các tài xế đến chờ hàng nên không thường xuyên làm việc tại mỏ. Do vậy, lượng rác thải sinh hoạt thực tế sẽ thấp hơn dự kiến.

Mỏ có bố trí 10 thùng thu gom rác loại 220 lít có nắp đậy để lưu giữ chất thải sinh hoạt, vị trí đặt tại các khu vực thường xuyên phát sinh: văn phòng, trạm cân, bãi xe, khu chế biến, xưởng cơ khí... đến khi lượng chất thải tại thùng chứa đầy sẽ vận chuyển tập trung về khu vực xưởng. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn và lưu giữ trong thùng chứa có dán nhãn riêng biệt đối với từng loại chất thải phát sinh (rác hữu cơ, rác vô cơ và chất thải rắn sinh hoạt khác), đảm bảo chất thải được phân loại và quản lý theo đúng quy định, không bị rò rỉ nước ra môi trường, dễ kiểm soát đồng thời thực hiện vệ sinh thùng chứa định kỳ nhằm hạn chế mùi hôi và vi khuẩn phát sinh.

Định kỳ Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Phú Giáo sẽ đến mỏ thu gom, vận chuyển chất thải phát sinh theo đúng quy định (Hợp đồng thu gom rác đính kèm phụ lục báo cáo).

3.2. Chất thải công nghiệp thông thường

Chất thải rắn sản xuất phát sinh tại mỏ chủ yếu là đất đá.

Vật liệu trong bãi là đất tầng phủ và đá phong hóa ở dạng rời.

Đất đá thải phát sinh từ năm 02 đến năm 24 với khối lượng 2.684.487 m³ được lưu tại bãi thải tạm phía Đông Nam ngoài ranh mỏ có diện tích 4,5 ha để chứa chờ bán làm vật liệu san lấp.

Loại chất thải này không chứa các chất nguy hại đến môi trường tuy nhiên nếu

không có biện pháp quản lý phù hợp đất đá thải có thể trôi lấp lòng mương, làm hoang hóa đất đai canh tác và làm ô nhiễm nguồn nước.

Toàn bộ khối lượng đất phủ này được xử lý như sau: Trong các năm tiếp theo mở sử dụng đắp và củng cố đê bao, đường vận chuyển nội mô, bán cho khách hàng bên ngoài làm vật liệu san lấp. Khi kết thúc khai thác sẽ san gạt và trồng cây xanh.

Vị trí: bố trí 2 bãi thải (01 bãi thải nằm phía Tây Bắc khu vực mỏ và 01 bãi thải nằm phía Đông Nam khu mỏ)

- Tại bãi thải phía Tây Bắc khu mỏ có cao độ kết thúc đổ thải tại cote +80m, gần điểm mốc 1, có diện tích 1 ha, chiều cao đổ thải trung bình tối đa 20m, chiều cao mỗi tầng thải 5m.

- Tại bãi thải Đông Nam khu mỏ có cao độ kết thúc đổ thải tại cote +70m, gần điểm gốc số 8, diện tích 3,5ha, chiều cao đổ thải trung bình tối đa 20m, chiều cao mỗi tầng thải 5m.

Quá trình đổ thải với chiều cao lớn sẽ hình thành mặt trượt, do đó nhằm giảm sự cố sạt lở bãi thải, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Chia, thiết kế bờ dốc có chiều cao lớn thành phân tầng.
- Thoát nước: Mặt bãi thải được thiết kế nghiêng 3% dốc từ Nam lên Tây Bắc, từ mé ngoài vào trong. Mép trong cùng và dưới chân bãi thải phía Tây thiết kế rãnh thu gom nước kích thước: rộng 2m, sâu 1m vị trí cách chân bãi thải 2m để thoát ra Suối Rạc.
- Đảm bảo đúng các thông số đổ thải theo thiết kế và QCVN 04:2009/BCT.
- Sau khi kết thúc khai thác dự án, bãi thải được giữ nguyên và trồng cây xanh che phủ.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Nguồn phát sinh: chủ yếu từ quá trình hoạt động và sửa chữa các phương tiện cơ giới, thay thế thiết bị.

Khu vực phát sinh: chủ yếu tại khu vực xưởng cơ khí của mỏ.

Các loại chất thải nguy hại phát sinh tại mỏ:

Bảng 3. 1. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại mỏ

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH
		Rắn	Lỏng	Khí	
1	Hộp mực in thải	X			080204
2	Bóng đèn huỳnh quang	X			160106
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	X			170204
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			180201
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải	X			180201

(Nguồn: Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh)

Bảng tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án cụ thể:

Bảng 3. 2. Bảng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm 2021

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
1	Giẻ lau nhiễm dầu	18 02 01	26	Thiêu đốt	Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	
2	Dầu nhớt thải	17 02 04	51	Thiêu đốt		
Tổng số lượng			77			

(Nguồn: Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh)

Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm 2021 là 77 kg/năm (chứng từ giao nhận chất thải đính kèm phụ lục báo cáo) cho Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương theo đúng quy định, đối với khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại trại đến nay đang được thu gom và lưu giữ theo đúng quy định.

Các biện pháp Công ty đã thực hiện như sau:

- Tất cả CTNH phát sinh tại mỏ được thu gom, phân loại, lưu giữ theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Công ty đã bố trí 01 cointainer để lưu chứa chất thải nguy hại: mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải đảm bảo không bị rỉ sét, thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào kho chứa; có mái che nắng mưa và thông thoáng.

- Gắn biển báo khu vực chất thải nguy hại.

- Trang bị đèn chiếu sáng.

- Ngoài ra để phòng cháy chữa cháy, kho bố trí một thùng phuy chứa cát, xẻng chữa cháy.

- CTNH được lưu giữ trong thùng chứa bằng vật liệu nhựa cứng, chống thấm, chống ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với CTNH chứa bên trong, có nắp đậy kín.

- Hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương để thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại với tần suất 1 lần/tháng (Hợp đồng thu gom, xử lý chất thải nguy hại đính kèm phụ lục báo cáo).

- Do khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại mỏ ít hơn 600 kg/năm nên mỏ không cần đăng ký sổ quản lý chủ nguồn chất thải nguy hại.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có);

Tiếng ồn phát sinh lớn nhất chủ yếu do các thiết bị, máy móc thi công tại khu vực nghiền sàng, chủ dự án áp dụng các biện pháp giảm thiểu sau:

- Bộ phận kỹ thuật của mỏ thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị, kiểm tra độ mài mòn chi tiết. Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu bôi trơn hoặc thay thế chi tiết hư hỏng kịp thời.

- Che máy phát và khu nghiền sàng. Phải lắp bộ phận giảm thanh cho máy nén, động cơ gây ồn, máy phát và ống xả. Bảo hành thiết bị thường xuyên.

- Tuyệt đối không khai thác vào thời gian từ 22h đến 5h sáng.

- Luôn trang bị nón bảo hộ có bộ phận giảm ồn cho công nhân.

- Thỏa thuận với các mỏ trong khu vực về thời gian nổ mìn, các mỏ không nổ mìn cùng lúc.

Đối với tiếng ồn từ các hoạt động khác trong quá trình khai thác mỏ, chủ dự án áp dụng các biện pháp sau để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh như:

- Bố trí hợp lý đường vận chuyển và đi lại, tránh đường vận chuyển đi ngang qua khu vực dân cư.
- Lựa chọn các thiết bị có tiếng ồn thấp hoặc không gây ồn.
- Sử dụng các loại động cơ phải có ống xả giảm thanh. Bảo trì, bôi trơn các thiết bị định kỳ nhằm tránh hiện tượng ma sát gây ồn.
- Lắp các đệm chống rung bằng cao su cho máy móc hoạt động tại khu sản xuất đá và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.
- Trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân cho công nhân làm việc tại công trường và khu sản xuất như mũ chụp tai hoặc nút chống ồn bằng chất dẻo.
- Trồng cây xanh để hạn chế lan truyền tiếng ồn.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Phương án phòng ngừa, giảm thiểu tác động khoan, nổ mìn và phá đá quá cỡ, cụ thể như sau:

- Nổ mìn theo giờ giờ quy định, trong giờ bắn mìn tuyệt đối nghiêm cấm người không có phận sự qua lại trong khu vực nguy hiểm do nổ mìn theo bán kính an toàn.
- Có giám đốc điều hành mở phụ trách công việc tại khai trường
- Lập hộ chiếu nổ mìn đầy đủ, chính xác theo quy định và phải được người có thẩm quyền phê duyệt. Tuyệt đối chấp hành theo hộ chiếu đã được duyệt
- Quy định cụ thể về nổ mìn, có bảng cảnh báo, thông báo xung quanh mỏ
- Sử dụng búa đập thủy lực để phá đá quá cỡ
- Lập phương án nổ mìn trình lãnh đạo công ty phê duyệt
- Tuân thủ quy phạm an toàn về bảo quản, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ theo tiêu chuẩn ban hành
- Phối hợp nổ mìn với mỏ của Công ty Cổ phần khoáng sản Becamex để tránh 2 mỏ cùng nổ mìn đồng thời
- Trồng cây xanh để hạn chế lan truyền tiếng ồn.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):

Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án thay đổi so với quyết định

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt:

Stt	Nội dung được phê duyệt trong báo cáo ĐTM	Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM
1	Độ sâu khai thác	
	Độ sâu khai thác đến cote -20m căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 06/GP-UBND ngày 30/1/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	Tuy nhiên, trên thực tế độ sâu khai thác có thể thay đổi phụ thuộc vào giới hạn cho phép theo quy định từng năm của Nhà nước. Hiện tại, độ sâu khai thác của mỏ đá được cấp đến cote -10m theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 90/GP-UBND ngày 18/09/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.
2	Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	
	- Nhà kho chứa CTNH có diện tích khoảng 20 m², tường bằng tole, nền lát xi măng chống thấm, có gờ cao xung quanh tránh nước mưa tràn vào, bên trong có hồ thu chất thải lỏng nếu có nguy cơ chảy tràn, có mái che nắng mưa, có lỗ thông gió. Gắn biển báo khu vực có chất thải nguy hại. - Bóng đèn chiếu sáng được gắn bên ngoài. - Ngoài ra để phòng cháy chữa cháy, kho bố trí một thùng phuy chứa cát, xẻng chữa cháy. - CTNH được lưu giữ trong thùng chứa bằng vật liệu nhựa cứng, chống thấm,	- Công ty đã bố trí 01 cointainer để lưu chứa chất thải nguy hại: mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải đảm bảo không bị rỉ sét, thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào kho chứa; có mái che nắng mưa và thông thoáng. - Gắn biển báo CTNH. - Trang bị đèn chiếu sáng. - CTNH được lưu giữ trong thùng chứa bằng vật liệu nhựa cứng, chống thấm, chống ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với CTNH chứa bên trong, có nắp đậy kín. - Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo

chống ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với CTNH chứa bên trong, có nắp đậy kín. - Hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương để thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại.	quy định.
--	-----------

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định này)

Đây là dự án mới. Do đó không có các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp.

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Mỏ đá xây dựng Suối Rạc thuộc dạng mỏ khai thác lộ thiên không có nguy cơ tạo dòng thải axit và để lại địa hình dạng hố mỏ, có độ sâu so với mặt bằng tự nhiên nên phương án cải tạo, phục hồi môi trường khi kết thúc khai thác mỏ là để lại đáy hố mỏ và tích nước tạo thành hồ chứa nước. Chi tiết các hạng mục thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường như sau:

- Cải tạo, phục hồi môi trường khu vực moong khai thác:
 - + Cải tạo thành hồ chứa nước;
 - + Cải tạo bờ moong giạt cấp đảm bảo an toàn kỹ thuật;
 - + Đắp đê xung quanh moong khai thác;
 - + Làm hàng rào kẽm xung quanh moong khai thác;
 - + Trồng cây xung quanh khu vực bờ moong; Lắp đặt biển cảnh báo nguy hiểm;
- Cải tạo khu vực mặt bằng sân công nghiệp và khu văn phòng:
 - + Tháo dỡ các công trình công nghiệp, thiết bị khi kết thúc khai thác;
 - + San gạt mặt bằng tạo lớp phủ thổ nhưỡng;
 - + Trồng cây xanh.
- Công tác cải tạo, phục hồi môi trường khác:

- + Quan trắc môi trường trong quá trình cải tạo;
- + Cải tạo tuyến đường vận chuyển nội bộ;
- + Lắp đặt cống thoát nước moong.

Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 3.021.488.531 đồng.
- Số lần ký quỹ: 30 lần.
- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Dương.

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt và hoạt động khai thác, chế biến tại mỏ.

+ Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ đến bơm hút bùn thải mang đi xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động khai thác, chế biến bao gồm: Nước thải tại ao lắng số 1 (thu gom nước khu vực sản công nghiệp) và nước thải tại ao lắng số 2 (thu gom nước thải khu vực moong khai thác).

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: khoảng 600 m³/ngày.

- Dòng nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt theo QCVN 40:2011//BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$ sẽ được xả thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận là suối Rạc theo phương thức tự chảy.

- Thông số các chất ô nhiễm: pH, COD, BOD₅, SS, Nitơ tổng, Tổng Coliform, Fe, Pb, Cu, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011//BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$.

- Vị trí xả thải: xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- Tọa độ xả thải: X = 1250416; Y = 622561

- Phương thức xả thải: tự chảy

- Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Rạc – sông Bé.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):

Công ty hoạt động khai thác và chế biến đá xây dựng vì vậy không phát sinh khí thải. Tuy nhiên chất lượng môi trường không khí cũng được Công ty quan tâm và đưa ra các biện pháp giám sát, giảm thiểu ô nhiễm, cụ thể như:

- Công ty trang bị thiết bị tưới nước tại dây chuyền nghiền, sàng để giảm thiểu bụi phát tán ra môi trường.

- Công ty đã trang bị xe bồn để tưới nước trên toàn khu vực chế biến và đường vận chuyển với tần suất trung bình 4 lần/ngày.

- Công ty đã trồng cây xanh quanh moong khai thác, sân công nghiệp, bãi chứa đá thành phẩm để giảm bụi phát tán ra bên ngoài.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Nguồn phát sinh: Tiếng ồn phát sinh từ các loại thiết bị, máy thi công khi vận hành, từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển khi ra vào mỏ.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: Trong quá trình hoạt động sản xuất, của dự án đảm bảo tuân thủ theo QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):

Dự án không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):

Dự án không nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thời định kỳ năm 2020 và 2021

St t	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả												QCVN 40:2011/ BTNMT , cột A K ₁ =1,2; K ₂ =1 6 – 9 60 36 90 6 4,8 1,2 0,06 0,12 0,06 3,6 6											
			Năm 2020						Năm 2021																	
			Ngày 13/03/2020			Ngày 08/06/2020			Ngày 07/09/2020			Ngày 11/12/2020				Ngày 07/04/2021			Ngày 23/06/2021			Ngày 05/10/2021			Ngày 20/12/2021	
NT1	NT2	NT3	NT1	NT2	NT3	NT1	NT2	NT3	NT1	NT2	NT3	NT1	NT2	NT3	NT1	NT2	NT3	NT1	NT2	NT3	NT1	NT2	NT3	NT1	NT2	NT3
1	pH	-	6,69	6,82	6,88	6,89	7,11	7,05	7,12	6,91	7,04	6,69	6,82	6,88	7,13	-	7,25	6,91	7,09	7,11	7,06	7,12	7,04	7,10	7,04	7,18
2	TSS	mg/l	45	25	24	41	28	29	47	20	22	45	25	24	31	-	26	30	12	15	38	27	31	42	29	38
3	BOD ₅	mg/l	26	23	21	27	21	22	30	25	27	26	23	21	29	-	21	27	10	14	30	24	27	33	22	29
4	COD	mg/l	58	46	43	59	40	44	62	47	50	58	46	43	48	-	38	52	13	16	55	41	43	58	40	49
5	NH ₄ ⁺ – N	mg/l	3,57	2,78	2,69	3,60	2,42	2,50	3,79	2,97	3,11	3,57	2,78	2,69	1,74	-	1,27	1,18	0,98	0,93	1,36	1,03	0,98	1,55	1,16	1,28
6	Tổng P	mg/l	1,69	1,31	1,07	1,89	1,20	1,15	1,77	1,39	1,49	1,69	1,31	1,07	0,85	-	0,78	0,92	0,88	0,89	1,01	0,91	0,84	0,943	0,88	0,88
7	Fe	mg/l	2	2	6	7	7	2	5	9	9	2	2	6	7	-	2	8	6	5	5	5	3	0,482	7	1
8	As	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
9	Pb	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00 28	KPH	0,003	0,00 3	KPH	KPH
10	Cd	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
11	Zn	mg/l	0,57	0,41	0,37	0,61	0,35	0,42	0,67	0,32	0,40	0,57	0,41	0,37	KPH	-	KPH	0,04	0,03	0,02	0,05	0,04	0,02	0,058	0,05	0,00
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	3,50	2,50	KPH	3,70	2,95	2,25	3,84	2,85	KPH	3,50	2,50	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH

Chủ dự án: Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh
Địa điểm: Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

13	Coliform	MPN/ 100 ml	2600	2500	2200	2700	2100	2300	2800	2300	2600	2400	2600	2600	2500	2200	2100	-	2600	2600	2200	2800	2700	2600	2700	2600	2300	3000
----	----------	-------------------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------	---	------	------	------	------	------	------	------	------	------	------

*** Ghi chú:**

- NT1: nước thải tại hồ thu nước khai trường;
- NT2: nước thải tại đầu ra của ao lắng số 1;
- NT3: nước thải tại đầu ra của ao lắng số 2;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, $K_f=1,2$; $K_q=1$

*** Nhận xét:**

Qua so sánh kết quả phân tích chất lượng nước thải tại bảng trên với giới hạn quy chuẩn cho thấy: các thông số phân tích đều đạt theo quy định.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

Công ty hoạt động khai thác và chế biến đá xây dựng vì vậy không phát sinh khí thải. Tuy nhiên, để đảm bảo môi trường không khí hoạt động không ô nhiễm và sức khỏe của công nhân viên được đảm bảo, định kỳ công ty thực hiện quan trắc mẫu không khí tại khu vực moong khai thác, sân công nghiệp, bãi thải và trên tuyến đường vận chuyển.

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc chất lượng không khí định kỳ năm 2020 và năm 2021

Stt	Chỉ tiêu		Độ ồn dBa	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Bụi PM10 mg/m ³	Bụi PM2.5 mg/m ³	Bụi mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	CO mg/m ³
	Kí hiệu											
Năm 2020												
1	13/03/2020	KK1	77,8	31,2	68,5	0,7	0,033	KPH	1,38	0,507	0,663	<13,46
		KK2	74,3	31	71,1	0,8	0,028	KPH	1,17	0,402	0,461	<13,46
		KK3	70,2	31,2	69,4	0,7	KPH	KPH	0,578	0,290	0,340	<13,46
2	08/06/2020	KK1	81,3	31,8	67,1	0,8	0,072	KPH	1,41	0,557	0,695	<13,46
		KK2	75,2	31,7	68,3	0,9	0,047	KPH	1,20	0,458	0,510	<13,46
		KK3	66,1	31,6	38,7	0,9	KPH	KPH	183,5	162,1	201,5	<13,46
3	07/09/2020	KK1	80,7	31,4	64,2	0,8	0,049	KPH	1,28	0,595	0,672	<13,46
		KK2	72,1	31,6	67,2	,09	0,030	KPH	1,12	0,492	0,588	<13,46
		KK3	68,8	31,8	68,3	0,8	0,026	KPH	0,658	0,272	0,309	<13,46
4	11/12/2020	KK1	78,8	31,5	66,7	0,6	0,081	KPH	1,32	0,457	0,620	<13,46
		KK2	74,4	31,4	66,1	0,7	0,052	KPH	1,17	0,542	0,695	<13,46

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

		KK3	72,1	31,4	62,8	0,8	0,032	KPH	0,645	0,307	0,332	<13,46
Năm 2021												
1	07/04/2021	KK1	82,7	31,9	55,8	0,4	0,092	0,084	1,03	0,087	0,145	<13,46
		KK2	64,6	31,8	60,2	0,4	0,114	0,086	0,892	0,095	0,137	<13,46
		KK3	53,4	31,9	53,4	0,2	0,035	0,027	0,268	0,126	0,284	<13,46
2	23/06/2021	KK1	81,8	30,6	65,5	0,4	0,033	0,011	0,226	0,067	0,093	<13,46
		KK2	78,6	30,3	67,1	0,3	0,028	0,009	0,246	0,059	0,085	<13,46
		KK3	80,7	30,9	66,6	0,3	0,038	0,016	0,267	0,073	0,104	<13,46
3	05/10/2021	KK1	79,7	30,9	67,5	0,3	0,041	0,015	0,274	0,072	0,101	<13,46
		KK2	79,2	30,8	69,2	0,5	0,031	0,011	0,237	0,075	0,092	<13,46
		KK3	77,8	31,2	69	0,4	0,042	0,020	0,255	0,068	0,094	<13,46
4	20/12/2021	KK1	76,7	31,4	69	0,4	0,048	0,026	0,334	0,083	0,145	<13,46
		KK2	78,6	31,1	70,3	0,3	0,037	0,019	0,266	0,082	0,103	<13,46
		KK3	79	31	70,2	0,5	0,039	0,021	0,246	0,073	0,099	<13,46
QCVN 03:2009/BYT		-	-	-	-	-	-	-	10	10	40	
QCVN 02:2009/BYT		-	-	-	-	-	-	-	8	-	-	-
QCVN 24:2016/BYT		≤ 85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 26:2016/BYT		-	18-32	40-80	0,2-1,5	-	-	-	-	-	-	-

*Ghi chú:

- KK1: Khu vực moong khai thác;
- KK2: Khu vực sản công nghiệp;

Chủ dự án: Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh
Địa điểm: Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

- KK3: Khu vực bãi thải;
- QCVN 24:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 26:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than.
- Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

*** Nhận xét:**

Qua so sánh kết quả phân tích chất lượng không khí khu vực sản xuất tại bảng trên với giới hạn quy chuẩn cho thấy: các thông số phân tích đều đạt theo quy định.

3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (Chỉ áp dụng đối với cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định):

Dự án đã thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định. Tuy nhiên, để đảm bảo cơ sở đánh giá chất lượng môi trường trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, Công ty sẽ sử dụng kết quả quan trắc chất lượng nước thải, chất lượng không khí định kỳ quý 2 năm 2022. Do đơn vị lấy mẫu là Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh tiến hành đo đạc và lấy mẫu phân tích hiện trạng môi trường vào ngày 17/06/2022.

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải quý 2 năm 2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
			NT1	NT2	NT3	
1	pH	--	6,26	7,92	6,58	6-9
2	TSS	mg/L	44	41	38	60
3	BOD ₅	mg/L	31	29	27	36
4	COD	mg/L	62	58	54	90
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	2,94	2,87	2,76	6
6	Tổng Phospho	mg/L	1,98	1,93	1,85	4,8
7	Fe	mg/L	0,856	0,791	0,768	1,2
8	Pb	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,12
9	Cd	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,06

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
			NT1	NT2	NT3	
10	Zn	mg/L	KPH	KPH	KPH	3,6
11	As	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,06
12	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	KPH	KPH	6
13	Tổng Coliform	MPN/100ml	2.600	2.400	2.300	3.000

*** Ghi chú:**

- NT1: nước thải tại hồ thu nước khai trường;
- NT2: nước thải tại đầu ra của ao lắng số 1;
- NT3: nước thải tại đầu ra của ao lắng số 2;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, $K_f=1,2$; $K_q=1$

*** Nhận xét:**

Qua so sánh kết quả phân tích chất lượng nước thải tại bảng trên với giới hạn quy chuẩn cho thấy: các thông số phân tích đều đạt theo quy định.

Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc chất lượng không khí định kỳ quý 2 năm 2022

Chỉ tiêu Kí hiệu	Độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (⁰ C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Bụi PM10 (mg/m ³)	Bụi PM2.5 (mg/m ³)	Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
KK1	79,6	31,5	75,3	0,4	1,13	0,051	0,043	0,328	0,413	7,71
KK2	52,3	31,4	76,6	0,7	0,292	0,035	0,028	0,106	0,152	6,01
KK3	48,5	31,6	75,7	0,5	0,281	0,032	0,026	0,094	0,147	5,84
QCVN 03:2009/BYT	-	-	-	-	-	-	-	10	10	40
QCVN 02:2009/BYT	-	-	-	-	-	-	8	-	-	-
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 26:2016/BYT	-	18-32	40-80	0,2-1,5	-	-	-	-	-	-

***Ghi chú:**

- KK1: Khu vực moong khai thác;
- KK2: Khu vực sản công nghiệp;
- KK3: Khu vực bãi thải;
- QCVN 24:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 26:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

*** Nhận xét:**

Qua so sánh kết quả phân tích chất lượng không khí khu vực sản xuất tại bảng trên với giới hạn quy chuẩn cho thấy: các thông số phân tích đều đạt theo quy định.

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Căn cứ khoản 1a, điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đối với công trình xử lý chất thải như hồ lắng của dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

Vì vậy, dự án “Đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng của mỏ đá suối Rạc công suất 490.000 m³ nguyên khai/năm” tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương không phải thực hiện vận hành thử nghiệm sau khi được cấp giấy phép môi trường.

Mặt khác, qua các kết quả mẫu phân tích chất lượng nước thải, chất lượng không khí xung quanh và chất lượng môi trường đất đã được kiểm chứng qua các mẫu báo cáo giám sát môi trường định kỳ hàng quý của dự án, cho thấy các chỉ tiêu ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép so với quy chuẩn 40:2011/BTNMT, cột A đối với môi trường nước thải, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2013/BTNMT đối với môi trường không khí; QCVN 03-MT:2015/BTNMT đối với môi trường đất.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

✦ Quan trắc chất lượng môi trường nước thải:

- Vị trí (02 vị trí): Ao lắng số 1 và Ao lắng số 2
- Tần suất: 03 tháng/lần
- Thông số giám sát: pH, SS, BOD₅, COD, Tổng photpho, Cd, Zn, Pb, As, NH₃-, Fe, dầu mỡ khoáng, tổng Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A.

✦ Quan trắc chất lượng không khí:

- Vị trí (04 vị trí): Khu vực moong khai thác; khu vực sân công nghiệp; khu vực bãi thải và khu vực tuyến đường vào mỏ.
- Tần suất: 03 tháng/lần
- Thông số giám sát: Bụi lơ lửng, bụi PM₁₀, bụi PM_{2.5}, CO, SO₂, NO_x, tiếng ồn, tốc độ gió, độ ẩm, nhiệt độ.
- Quy chuẩn so sánh: QĐ 3733/2002/QĐ-BYT; QCVN 36:2010/BTNMT; QCVN 05:2013/BTNMT.

✚ **Quan trắc chất lượng môi trường đất:**

- Vị trí: Khu vực bãi thải.
- Tần suất: 03 tháng/lần
- Thông số giám sát: As, Cd, Pb, Cu, Zn, pH (H₂O, KCl).
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 03-MT:2015/BTNMT.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Dự án không thuộc đối tượng lắp đặt quan trắc tự động, liên tục chất thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.

✚ **Quan trắc khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.**

Kiểm tra giám sát việc thu gom, lưu giữ và thống kê khối lượng, thành phần của từng loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh mỗi ngày để xây dựng kế hoạch chuyển giao chất thải thông qua biên bản bàn giao, chứng từ chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng để xử lý chất thải rắn của dự án.

Thông số giám sát: khối lượng, chủng loại và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

Vị trí giám sát: khu vực tập kết chất thải rắn thông thường và nguy hại.

Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục từ khi phát sinh.

Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại đảm bảo tuân thủ theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường. Lập báo cáo định kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm và nộp báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường vào tháng 01 của năm kế tiếp.

✚ **Quan trắc chất lượng nước mặt tại Suối Rạc:**

- Vị trí: 02 vị trí
 - + NM1: thượng nguồn nơi tiếp nhận nước thải của dự án (Tọa độ X = 12 37 445; Y=617 613).
 - + NM2: hạ nguồn nơi tiếp nhận nước thải của dự án (Tọa độ X = 12 50 302; Y=622746).
- Tần suất: 06 tháng/lần

- Thông số giám sát: pH, TSS, BOD₅, COD, DO, N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, N-NO₃⁻, Pb, As, Fe, dầu mỡ tổng, tổng Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

✚ **Giám sát nổ mìn**

Tần suất giám sát: 2 lần/năm

Nội dung giám sát: đo chấn động nền, chấn động không khí, khoảng cách đá văng xa.

Cách bố trí đo: việc đo chấn động thực hiện ở công trình gần nhất với vị trí nổ mìn, điểm đặt là các điểm bên trong công trình có bề mặt đối diện với khu nổ mìn.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT, QCVN 02:2008/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy VLNCN.

✚ **Giám sát độ hạ thấp mực nước ngầm**

Vị trí giám sát: khu vực văn phòng. Tọa độ X=12 45 784; Y=618 103.

Tần suất giám sát: 2 lần/năm vào mùa mưa và mùa khô

✚ **Giám sát trượt lở bờ mỏ**

Tần suất giám sát: 6 tháng/lần

Nội dung giám sát: Giám đốc điều hành phối hợp với cán bộ phụ trách công tác trắc địa thường xuyên theo dõi vách moong, khi phát hiện các vết nứt hoặc dấu hiệu trượt lở bờ moong thì báo ngay cho công ty để có biện pháp khắc phục kịp thời, tránh xảy ra trượt lở bờ moong.

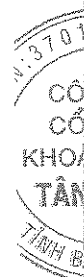
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

Bảng 6. 1. Bảng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm

STT	Chương trình quản lý và giám sát	Số lượng mẫu	Tần suất	Kinh phí (đồng/năm)
I	Lấy mẫu và phân tích mẫu			124.000.000
1	Giám sát chất lượng không khí khu vực sản xuất và tuyến đường vận chuyển	04 mẫu	4 lần/năm	40.000.000
2	Giám sát chất lượng nước thải	02 mẫu	4 lần/năm	20.000.000
3	Giám sát chất lượng đất	01 mẫu	4 lần/năm	10.000.000

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Chương trình quản lý và giám sát	Số lượng mẫu	Tần suất	Kinh phí (đồng/năm)
4	Đo chấn tiếng ồn, độ rung quá trình nổ mìn	-	2 lần/năm	25.000.000
5	Giám sát chất lượng nước mặt	02 mẫu	2 lần/năm	5.000.000
6	Giám sát mực nước ngầm	01 mẫu	2 lần/năm	4.000.000
7	Giám sát sụt lõ bờ mỏ	-	2 lần/năm	20.000.000
II	Chi phí lập báo cáo	-	-	25.000.000
III	Chi phí đi lại, khảo sát, thuê chuyên gia	-	-	30.000.000
IV	Chi phí cho xử lý chất thải	Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại	Thường xuyên, liên tục	450.000.000
Tổng cộng		-	-	629.000.000



CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN

1. Kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của dự án

Thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường:

Ngày 08/3/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ban hành văn bản thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm theo công văn số 803/STNMT-CCBVMT.

Ngày 29/09/2021, Đoàn kiểm tra 180 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 180/QĐ – STNMT ngày 26/2/2020 đã tiến hành kiểm tra công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh. Nhận xét của Đoàn kiểm tra theo nội dung Biên bản kiểm tra công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm cụ thể như sau:

- Hoàn chỉnh lại Kế hoạch vận hành thử nghiệm trong đó bổ sung làm rõ các thông tin liên quan đến tình hình triển khai và hoạt động của dự án, điều chỉnh lại chương trình quan trắc môi trường và đính kèm các văn bản liên quan.

- Trong quá trình vận hành, công ty phải tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các nội dung theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, đảm bảo chất thải ra môi trường phải luôn đạt chuẩn quy định.

2. Kết quả khắc phục các tồn tại vi phạm

** Đối với hồ kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường và hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.*

Trước đó, Công ty đã lập hồ sơ kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT và nhận được công văn số 803/STNMT-CCBVMT ngày 08/03/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm.

Hiện tại, Công ty lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường cho dự án theo Nghị định 08/2020/NĐ - CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của

Luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường theo đúng quy định. Trong quá trình triển khai lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường, báo cáo đã bổ sung, làm rõ các thông tin liên quan đến tình hình triển khai và hoạt động của dự án theo nội dung góp ý của Đoàn kiểm tra 180 ngày 29/9/2021.

Căn cứ khoản 1a, điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đối với công trình xử lý chất thải như hồ lắng của dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi không phải thực hiện vận hành thử nghiệm. Vì vậy, sau khi hoàn thành xong hồ sơ giấy phép môi trường sẽ không tiến hành vận hành thử nghiệm mà công ty sẽ thực hiện hoạt động quan trắc chất lượng môi trường định kỳ theo đúng quy định hiện hành.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

- Chủ đầu tư dự án cam kết tuân thủ đúng các Luật Bảo vệ Môi trường và các quy định của Nhà Nước Việt Nam liên quan đến vấn đề an toàn vệ sinh môi trường;
- Chủ dự án sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá hoạt động để kịp thời kiểm soát mức độ ô nhiễm nhằm đạt Quy chuẩn môi trường theo quy định và phòng chống sự cố môi trường;
- Chủ đầu tư cam kết thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và hạn chế các tác động có hại đã được đưa ra và kiến nghị trong báo cáo ĐTM nhằm đảm bảo được Quy chuẩn môi trường Việt Nam;
- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt đạt tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, hợp đồng với đơn vị chức năng bơm hút và mang đi xử lý theo đúng quy định;
- Thu gom, xử lý nước thải sản xuất đạt tiêu chuẩn 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải vào nguồn tiếp nhận là suối Rạc.
- Cam kết thu gom và xử lý chất thải rắn phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.
- Chủ đầu tư dự án sẽ tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong mỏ, bảo đảm không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường;
- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan;
- Cam kết thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng nội dung đã trình bày trong quyết định phê duyệt ĐTM của dự án;
- Thực hiện đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do khai thác, chế biến đá xây dựng;
- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các quy chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên./.

PHỤ LỤC

- Phụ lục 1: Phụ lục pháp lý kèm theo
- Phụ lục 2: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ tại Công ty năm 2020 và 2021
- Phụ lục 3: Sơ đồ vị trí giám sát môi trường; các bản vẽ kèm theo

PHỤ LỤC 1: PHỤ LỤC PHÁP LÝ KÈM THEO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh.
 2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng của mỏ đá xây dựng suối Rạc, công suất 490.000m³ nguyên khai/năm.
 4. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 83/GP-UBND ngày 01/10/2019..
 5. Giấy phép khai thác khoáng sản số 90/GP-UBND ngày 18/09/2018.
 6. Giấy xác nhận đã kỹ quỹ cải tạo, phục hồi môi trường số 292/GXN-QBVMТ ngày 22/4/2021.
 7. Hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 1050-RNH/HĐ-KT/21 với Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương.
 8. Hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt với Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Phú Giáo.
 9. Biên bản kiểm tra công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm.
 10. Công văn số 803/STNMT-CCBVMТ thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm.
-

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3701663360

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 12 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 04 tháng 10 năm 2018

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN THINH MINERAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TAN THINH MINERAL JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 112/60 đường ĐH 503, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274.3939 345 - 0274.3939567

Fax:

Email:

Website: khoangsanthanhtinh.com.vn

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 4.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGÔ THANH TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 18/12/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013238889

Ngày cấp: 25/02/2010

Nơi cấp: Công An Thành Phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 4 Ngõ 30 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 4 Ngõ 30 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

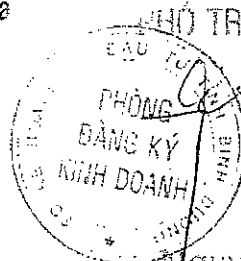
Số chứng thực cá nhân: 013238889 - SCT/BS

Ngày.....tháng.....năm.....
30-11-2020

Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân P. Chánh Nghĩa



TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

ỦY BAN NHÂN DÂN
Huyện Phú Giáo – Tỉnh Bình Dương

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Ông: Nguyễn Văn Trí Năm sinh: 1951 CMND số: 020083435

Cấp ngày: 04/04/2006 Tại CA tỉnh, TP: Hồ Chí Minh

Nơi thường trú : 279 Phan Đình Phùng, phường 15, Quận Phú Nhuận, TP HCM.

Ông: Vũ Anh Cường Năm sinh: 1960 CMND số: 02378281

Cấp ngày: 02/12/2004 Tại CA tỉnh, TP: Hồ Chí Minh

Nơi thường trú : 227 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, Q. 3, TP HCM.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 41 2. Tờ bản đồ số: 73
3. Địa chỉ thửa đất: Ấp Nước Vàng, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh BD.
4. Diện tích: 231334 m²
- Bằng chữ: Hai trăm ba mươi một ngàn ba trăm ba mươi bốn mét vuông.
5. Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: Không m²
 - + Sử dụng chung: 223984 m²
6. Mục đích sử dụng đất: CLN: đất trồng cây lâu năm.
7. Thời hạn sử dụng đất: 07/2051.
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng QSDE.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

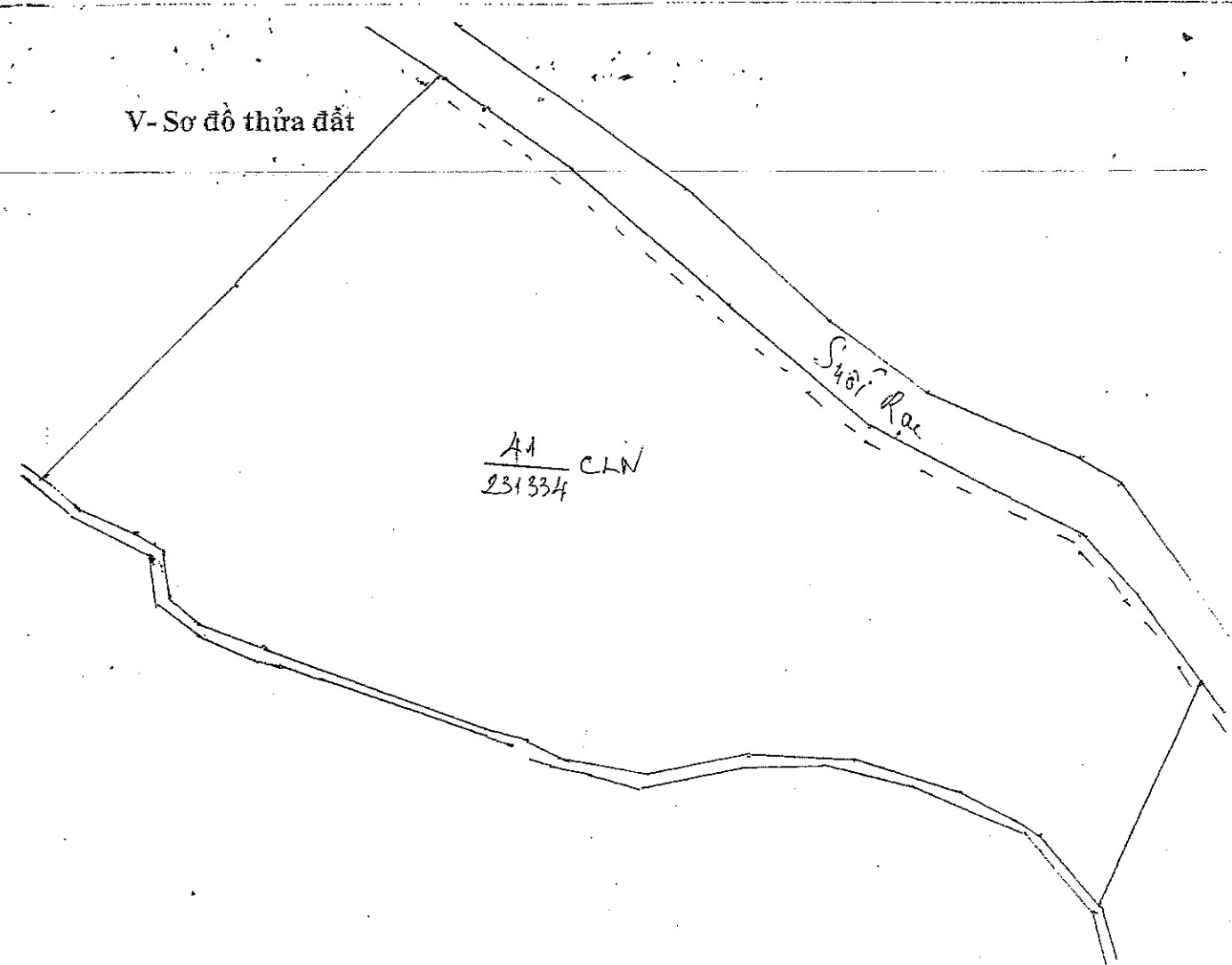
Hành lang bảo vệ đường, sông, suối: 7350 m².

BẢN CHÍNH GIẤY CHỨNG NHẬN NÀY
HIỆN ĐANG THỂ CHẤP TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PTNT VIỆT NAM-CHI NHÁNH TỈNH BÌNH DƯƠNG



Đã Chi Mai Tuyên

V- Sơ đồ thửa đất



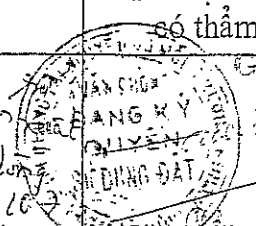
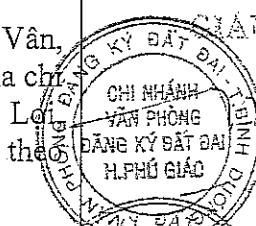
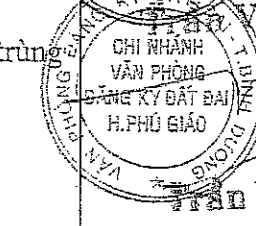
Tỷ lệ : 1/...5.000

Ngày...13...tháng...6... năm 2007
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH



Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H04617

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
01/11/07	Đăng ký, thế chấp bằng quyền dùng đất với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 0025/IEIB/TC/07 ngày 28/10/07	 Trần Văn Sơn
26/06/2009	Đã xoá thế chấp bằng quyền sử dụng đất theo xác nhận của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam ngày 14/05/2009	 Trần Văn Sơn
07/11/2017	Chuyển nhượng cho Bà Nguyễn Thị Bích Vân, Sinh năm: 1977, CMND số: 280620617, địa chỉ thường trú: 48/9, tổ 9, khu 4, Phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; theo hồ sơ số 006182.CN.002	 Trần Văn Sơn
07/11/2017	Số thửa đất 41 đổi thành số thửa 82 do trùng thửa.	 Trần Văn Sơn

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý:

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
- Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.



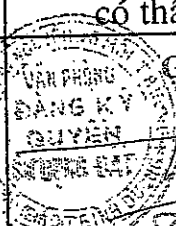
GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Thửa đất số: 41. Tờ bản đồ: 73

Diện tích: 231334m². Vào sổ cấp GCNQSDĐ: H04617

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
06/07/2009	Thế chấp bằng quyền quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với Chi nhánh Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Bắc Sài Gòn theo hợp đồng số 06/2009/HĐ ngày 01/07/2009.	 Trần Văn Cường
05/10/2017	Xoá nội dung đăng ký thế chấp ngày 06/07/2009, theo hồ sơ số 006182.XC.001	 Đặng Thanh Sơn
13/11/2017	Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Phú Giáo Bình Dương, địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, theo hợp đồng thế chấp số 05-2017/BL/HĐTC ngày 11/11/2017, số công chứng 12475 quyền số tại Văn phòng công chứng Tân Uyên ngày 11/11/2017, theo hồ sơ số 000487.TC.001	 Đặng Thanh Sơn
13/11/2017	Nội dung thế chấp ngày 13/11/2017 có sai sót nay đính chính đăng thành Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Dương, theo hợp đồng thế chấp số 05-2017/BL/HĐTC ngày 11/11/2017, số công chứng 12475 quyền số tại Văn phòng công chứng Tân Uyên ngày 11/11/2017, theo hồ sơ số 005182.TC.003	 Đặng Thanh Sơn



ỦY BAN NHÂN DÂN
Huyện Phú Giáo - Tỉnh Bình Dương

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Ông: Nguyễn Văn Trí Năm sinh: 1951 CMND số: 020083435
Cấp ngày: 04/04/2006 Tại CA tỉnh, TP: Hồ Chí Minh
Nơi thường trú: 279 Phan Đình Phùng, phường 15, Quận Phú Nhuận, TP HCM.
Ông: Vũ Anh Cường Năm sinh: 1960 CMND số: 023782812
Cấp ngày: 02/12/2004 Tại CA tỉnh, TP: Hồ Chí Minh
Nơi thường trú: 227 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, Q. 3, TP HCM.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

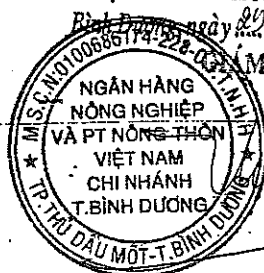
- Thửa đất số: 53 2. Tờ bản đồ số: 71
- Địa chỉ thửa đất: Ấp Nước Vàng, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh BD.
- Diện tích: 31124 m²
Bằng chữ: Ba mươi một ngàn một trăm hai mươi bốn mét vuông.
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: Không m²
 - + Sử dụng chung: 31124 m²
- Mục đích sử dụng đất: CLN: đất trồng cây lâu năm.
- Thời hạn sử dụng đất: 03/2053.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng QSD

III- Tài sản gắn liền với đất

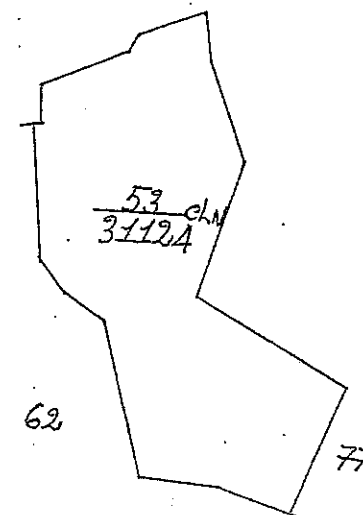
IV- Ghi chú

Hành lang bảo vệ đường, sông, suối: 0 m².

BẢN CHÍNH GIẤY CHỨNG NHẬN NÀY
HIỆN ĐANG THỂ CHẤP TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PTNT VIỆT NAM-CHI NHÁNH TỈNH BÌNH DƯƠNG



Đỗ Thị Mai Huyền



Tỷ lệ: 1/5000.

Ngày 13 tháng 6 năm 2007
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Văn Khoa

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H04618

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
01/10/1977	Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định của UBND TP HCM số 100/1977/QĐ-UBND ngày 01/10/1977.	
26/06/2009	Đã xoá thế chấp bằng quyền sử dụng đất theo xác nhận của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam ngày 14/05/2009	
01/11/2017	Chuyển nhượng cho Bà Nguyễn Thị Bích Vân, Sinh năm: 1977, CMND số: 280620617, địa chỉ thường trú: 48/9, tổ 9, khu 4, Phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; theo hồ sơ số 006183.CN.002	

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý:

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
- Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

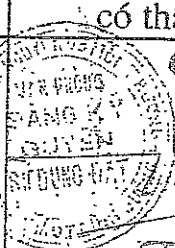
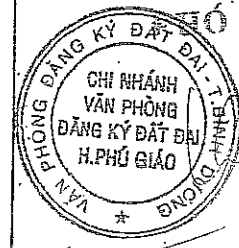
SỐ AK 156151

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Thửa đất số: 53. Tờ bản đồ: 71

Diện tích: 31124m². Vào sổ cấp GCNQSDĐ: H04618

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
06/07/2009	Thế chấp bằng quyền quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với Chi Nhánh Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Bắc Sài Gòn theo hợp đồng số 06/2009/HĐ ngày 01/07/2009.	 GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Văn Tuấn</i>
05/10/2017	Xoá nội dung đăng ký thế chấp ngày 06/07/2009, theo hồ sơ số 006183.XC.004	 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Đặng Thanh Sơn</i>
13/11/2017	Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Phú Giáo Bình Dương, địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, theo hợp đồng thế chấp số 05-2017/BL/HĐTC ngày 11/11/2017, số công chứng 12475 quyền số tại Văn phòng công chứng Tân Uyên ngày 11/11/2017, theo hồ sơ số 006183.TC.002	 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Đặng Thanh Sơn</i>
13/11/2017	Nội dung thế chấp ngày 13/11/2017 có sai sót nay đính chính đúng thành thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Phú Giáo Bình Dương, theo hợp đồng thế chấp số 05-2017/BL/HĐTC ngày 11/11/2017, số công chứng 12475 quyền số tại Văn phòng công chứng Tân Uyên ngày 11/11/2017, theo hồ sơ số 006183.TC.003	 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Đặng Thanh Sơn</i>



ỦY BAN NHÂN DÂN
Huyện Phú Giáo – Tỉnh Bình Dương

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Ông: Nguyễn Văn Trí Năm sinh: 1951 CMND số: 020083435
Cấp ngày: 04/04/2006 Tại CA tỉnh, TP: Hồ Chí Minh
Nơi thường trú: 279 Phan Đình Phùng, phường 15, Quận Phú Nhuận, TP HCM.
Ông: Vũ Anh Cường Năm sinh: 1960 CMND số: 023782812
Cấp ngày: 02/12/2004 Tại CA tỉnh, TP: Hồ Chí Minh
Nơi thường trú: 227 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, Q. 3, TP HCM.

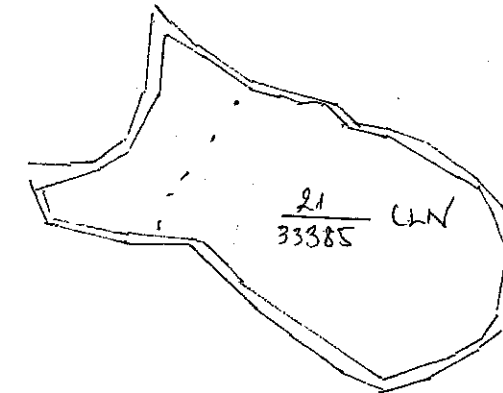
II- Thửa đất được quyền sử dụng

- Thửa đất số: 21 2. Tờ bản đồ số: 72
- Địa chỉ thửa đất: Ấp Nước Vàng, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh BD.
- Diện tích: 33385 m²
- Bằng chữ: Ba mươi ba ngàn ba trăm tám mươi lăm mét vuông.
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: Không m²
 - + Sử dụng chung: 33385 m²
- Mục đích sử dụng đất: CLN: đất trồng cây lâu năm.
- Thời hạn sử dụng đất: 07/2051.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng QSDĐ.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Hành lang bảo vệ đường, sông, suối: 0 m².



21

Tỷ lệ: 1/5.000

Ngày 15 tháng 6 năm 2007
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH



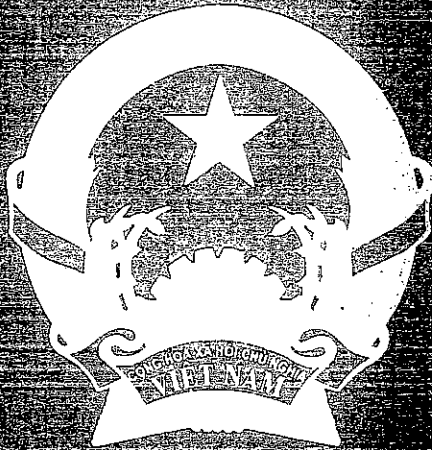
Trần Văn Bửu

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
04/10/07	Đăng ký, thế chấp bằng quyền sử dụng đất, với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng thế chấp số 000291 EIB 17C 107 ngày 28/09/07	GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI H. PHÚ GIÁC
24/01/2009	Hủy xóa, thế chấp bằng quyền sử dụng đất theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 20/11/2009.	GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI H. PHÚ GIÁC
28/01/14	Diện tích thửa đất đo đạc lại là 30548.9 m ² theo hồ sơ số: 006160.TT.001	GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI H. PHÚ GIÁC
07/11/2017	Chuyển nhượng cho Bà Nguyễn Thị Bích Vân, Sinh năm: 1977, CMND số: 280620617, địa chỉ thường trú: 48/9, tổ 9, khu 4, Phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; theo hồ sơ số 006160.CN.002	GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI H. PHÚ GIÁC

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
- Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
Huyện Phú Giáo – Tỉnh Bình Dương

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Ông: Nguyễn Văn Trí

Năm sinh: 1951

CMND số: 020083435

Cấp ngày: 04/04/2006

Tại CA tỉnh, TP: Hồ Chí Minh

Nơi thường trú: 279 Phan Đình Phùng, phường 15, Quận Phú Nhuận, TP HCM.

Ông: Vũ Anh Cường

Năm sinh: 1960

CMND số: 023782812

Cấp ngày: 02/12/2004

Tại CA tỉnh, TP: Hồ Chí Minh

Nơi thường trú: 227 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, Q. 3, TP HCM.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 22

2. Tờ bản đồ số: 72

3. Địa chỉ thửa đất: Ấp Nước Vàng, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh BD.

4. Diện tích: 218482 m²

Bằng chữ: Hai trăm mười tám ngàn bốn trăm tám mươi hai mét vuông.

5. Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng riêng: Không m²

+ Sử dụng chung: 209192 m²

6. Mục đích sử dụng đất: CLN: đất trồng cây lâu năm.

7. Thời hạn sử dụng đất: 07/2051.

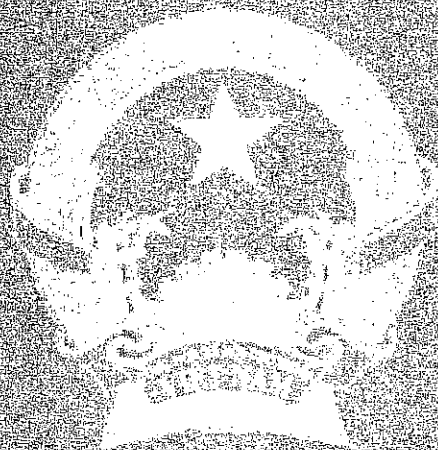
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng QSDĐ.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Hành lang bảo vệ đường, sông, suối: 9290 m².

370
C
C
CHC
TÂN
T/NH



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số AK 156153



VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

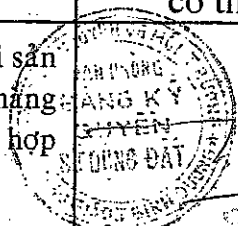
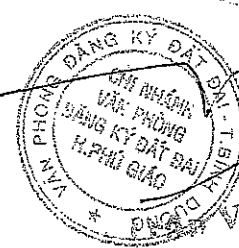
Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

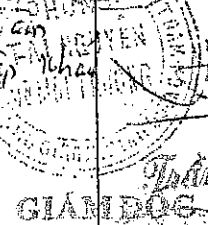
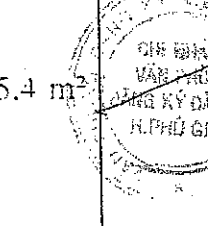
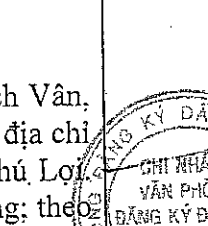
Thửa đất số: 21. Tờ bản đồ: 72

Diện tích: 33385m². Vào sổ cấp GCNQSDĐ: H04619

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
06/07/2009	Thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Sài Gòn theo hợp đồng số: 06/2009/HĐ ngày 01/07/2009.	 GIAM ĐỐC <i>Minh</i>
15/09/2017	Xoá nội dung đăng ký thế chấp ngày 06/07/2009 theo hồ sơ số 006160.XC.001	 GIAM ĐỐC <i>Minh</i> Phạm Văn Cửa

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
01/10/07	Đăng ký thế chấp bằng quyền dùng đất với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng 000291 EJB/TC/07 ngày 28/09/07	 Đông Thanh Phương
24/10/2009	Đã xóa thế chấp theo xác của Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam ngày 28/01/2009	 Hải
28/11/2009	Diện tích thửa đất đo đạc lại là 204815.4 m ² theo hồ sơ số: 006161.TT.001.	 Trần Văn Sơn
07/11/2017	Chuyển nhượng cho Bà Nguyễn Thị Bích Vân, Sinh năm: 1977, CMND số: 280620617, địa chỉ thường trú: 48/9, tổ 9, khu 4, Phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; theo hồ sơ số 006161.CN.002	 Trần Văn Cua

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
- Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang bở
số: 01

Số: 46 /QĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 16 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư khai thác,
chế biến đá xây dựng của mỏ đá xây dựng suối Rạc, công suất 490.000m³
nguyên khai/năm tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
của Công ty cổ phần khoáng sản Tân Thịnh

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án của Công ty cổ phần khoáng sản Tân Thịnh họp ngày 09 tháng 5 năm 2018 tại hội trường Chi cục Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng của mỏ đá xây dựng suối Rạc, công suất 490.000m³ nguyên khai/năm tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần khoáng sản Tân Thịnh đã được

chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 06/2018-KSTT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Công ty cổ phần khoáng sản Tân Thịnh;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 201./TTr-CCBVMT ngày 10.. tháng X... năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng của mỏ đá xây dựng suối Rạc, công suất 490.000m³ nguyên khai/năm tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần khoáng sản Tân Thịnh với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Khai thác, chế biến đá xây dựng của mỏ đá xây dựng suối Rạc, tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, công suất khai thác 490.000m³ nguyên khai/năm, diện tích khu vực khai thác 24,6ha. Tọa độ, ranh giới mỏ được thể hiện tại bản đồ tổng mặt bằng kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt này;

- Thời gian thực hiện Dự án: 30 năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ, đặc biệt là QCVN 02:2008/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và QCVN 04:2009/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác lộ thiên;

2.2. Trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải tuân thủ các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành;

2.3. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật và quản lý để giảm thiểu phát tán bụi trong quá trình triển khai Dự án đảm bảo không gây ảnh hưởng xấu đến cộng đồng, dân cư gần khu vực mỏ; tiến hành trồng cây xung quanh các khu vực sản công nghiệp, dọc tuyến đường vận tải và các khu đất trống thích hợp nhằm tạo cảnh quan môi trường;

2.4. Thực hiện giải pháp phòng ngừa các hiện tượng biến dạng bề mặt, dịch chuyển, sạt lở đất đá các khu vực sườn tầng, bờ moong khai thác; tổ chức theo dõi, giám sát thường xuyên khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra các hiện tượng dịch chuyển, sạt lở bờ mỏ, moong khai thác phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời báo cho cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý;

2.5. Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra mương thoát;

2.6. Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ giai đoạn xây dựng và hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh

môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

2.7. Lập và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu khi xảy ra sự cố, bảo đảm an toàn cho người, máy móc, thiết bị, các công trình, nhà xưởng và môi trường xung quanh; tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng cứu sự cố, an toàn lao động, tài nguyên nước, khoáng sản và các quy định khác của pháp luật trong các hoạt động của Dự án;

2.8. Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; số liệu quan trắc phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại quyết định này và theo quy định của pháp luật hiện hành;

3.2. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện Dự án; thực hiện công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự đối với nhân dân địa phương, người lao động tham gia thi công và vận hành Dự án;

3.3. Phối hợp với Công ty cổ phần khoáng sản Becamex để thi công tuyến đường vận chuyển ngoài mỏ.

Điều 2. Phê duyệt nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng của mỏ đá xây dựng suối Rạc, công suất 490.000m³ nguyên khai/năm tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần khoáng sản Tân Thịnh với các nội dung cụ thể sau:

a) Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường:

- Cải tạo phục hồi môi trường khu vực moong khai thác: cải tạo thành hồ chứa nước; cải tạo bờ moong giạt cấp đảm bảo an toàn - kỹ thuật; đắp đê xung quanh moong khai thác; trồng cây xung quanh khu vực bờ moong; lắp đặt biển báo; san gạt mặt bằng đáy moong khai thác,....

- Cải tạo khu vực mặt bằng sân công nghiệp và khu văn phòng: tháo dỡ các công trình công nghiệp, thiết bị khi kết thúc khai thác; san gạt và trồng cây xanh.

- Công tác cải tạo, phục hồi môi trường khác: quan trắc môi trường trong quá trình cải tạo; cải tạo tuyến đường vận chuyển nội bộ; lắp đặt cống thoát nước moong,...

b) Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 6.021.488.531 đồng.
- Số lần ký quỹ: 30 lần.
+ Lần 1, số tiền: 903.223.286 đồng, trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.

+ Lần 2 đến lần thứ 30, số tiền mỗi lần: 176.491.905 đồng. Thời gian ký quỹ từ lần thứ 2 trở đi phải thực hiện trước ngày 30 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Dương.
- Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2018.

Điều 3. Chủ dự án có các trách nhiệm:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện dự án theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường và các điều kiện nêu tại các Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các Khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

5. Tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt theo các yêu cầu của Quyết định này và Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 5. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xác nhận thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân.

Điều 6. Ủy nhiệm Chi cục Bảo vệ môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt; công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường và yêu cầu tại Quyết định này.

- Thông số quan trắc: các chỉ tiêu pH, COD, BOD, TSS, Nitrit, Nitrat, Phosphat, Fe, Pb, Cu, tổng dầu mỡ, Coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hàng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục QLTTN;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Phú Giáo;
- Cty CP KS Tân Thịnh; Số: 7068/2019/UBND-CT
- LĐVP (Lg, Th), Ch, TH; Ngày: 29-10-2019
- Lưu: VT, 4

TM.UBND XÃ AN BÌNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng



Bùi Thị Thơm



10 0A07
2005-01-02



GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 549/TTr-STNMT ngày 24 tháng 9 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh, địa chỉ: số 224/2, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, được xả nước thải từ mỏ đá xây dựng suối Rạc tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:



1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: suối Rạc - sông Bé;

2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Rạc: X: 1250416 ; Y: 622561

- Địa chỉ: xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm;

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 600 m³/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_p = 0,9$; $k_f = 1,0$ đối với các thông số pH, BOD₅, COD, SS, tổng N, tổng P, Fe, Pb, Cu, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 05 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh :

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;

- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

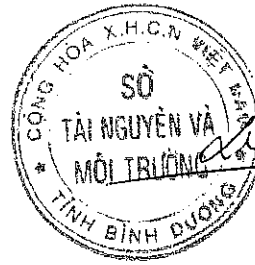
- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên suối Rạc cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở XD, SNN&PTNT;
- UBND huyện Phú Giáo;
- Chủ dự án;
- Lưu: VT, CCBVMT, T.Giang.5

GIÁM ĐỐC 



Phạm Danh



Số: 1050-RNH/HĐ – KT/21

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính Phủ về Quản lý Chất thải và phế liệu.
- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.028.VX . của Cty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 23/05/2019 và Phụ lục II- Nội dung điều chỉnh đối với giấy phép xử lý CTNH do Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường cấp ngày 23/07/2020 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Cty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2019.
- Căn cứ theo bảng phân loại chất thải ngày: 16/04/2019 của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
- Căn cứ theo nhu cầu CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3701663360 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận thay đổi lần 06 ngày 04/10/2018.

Hôm nay, ngày 11 tháng 05 năm 2021 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH

Địa chỉ: Số 112/60 Đường ĐH 503, Ấp Tân Thịnh. Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 02743 939345 - 02743 9393567

Mã số thuế: 3701663360

Do Ông/Bà: Ngô Thanh Tùng Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện.

Ngành sản xuất: khoáng sản.

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty : Số 11 Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Tên tài khoản : CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Tài khoản số: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông: **NGÔ CHÍ THẮNG**

Chức vụ: Phó Giám đốc CN Lâm Đại Diện

(Theo giấy ủy quyền số 08/UQ-XLCT.NSQT ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục Chất thải nguy hại chuyển giao đính kèm hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 01 lần/01 tháng (trừ ngày lễ và ngày tết). *thứ 4 đến 3 hàng tháng*
- Địa điểm giao nhận: tại CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
- Địa chỉ: Số 112/60 Đường DH 503, Ấp Tân Thịnh, Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/chuyến)
01	Hộp mực in thải có các thành	Rắn	08 02 04	Thiêu đốt	8.000	1.000.000

	phần nguy hại				
02	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh thái	Rắn	16 01 06	Hóa rắn/chôn	15.000
03	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thái khác	Lỏng	17 02 04	Thieu đốt	4.000
04	Bao bì cứng thái bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	Thieu đốt	2.000
05	Chất hấp thụ, vật liệu lọc(bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Thieu đốt	6.000

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản

2.2. Phương thức thanh toán

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán 30 ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT do bên B phát hành tại website: www.biwase.com.vn (định kỳ hàng tháng bên A vui lòng đăng nhập để nhận hóa đơn GTGT).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Nguyễn Thị Thanh Vy	Thanhvy5555@gmail.com	0989 549 049

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn(địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- ~~Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.~~
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1- khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại điều 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Phát hành Chứng từ CTNH theo quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT cho bên B khi chuyển giao CTNH theo hợp đồng đã ký kết.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 2.2 điều 2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 5.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại điều 2 của hợp đồng.

- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý CTNH được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện Chứng từ CTNH theo quy định.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng. không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

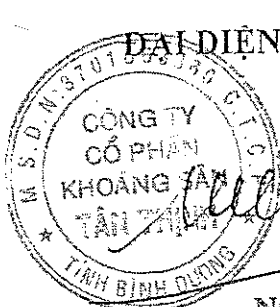
ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 05 năm 2023. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

5.4 Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ (02) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.



NGÔ THANH TÙNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phú Cường



Nộp thuế > Tra cứu giấy nộp tiền

Không ghi vào
khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☒Loại tiền: VND ☒ USD ☐ Khác:.....

Mẫu số C1- 02/NS

(Ban hành kèm theo Thông tư số

84/2016/TT-BTC

của Bộ Tài chính)

Mã hiệu: BDU162321

Số: 1585893

Số tham chiếu: 11220210079911263

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH

Mã số thuế: 3701663360

Địa chỉ: Số 112/60 đường ĐH 503, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú, Xã An Bình

Quận/Huyện: Huyện Phú Giáo

Tỉnh, TP: Bình Dương

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện:

Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

trích TK số: 65310000949999

hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN ☒ TK tạm thu ☐TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

Vào tài Khoản KBNN: KBNN Phú Giáo - Bình Dương

Tỉnh, TP: Tỉnh Bình Dương

Mở tại NH ủy nhiệm thu: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Phước

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền:

Kiểm toán nhà nước ☐Thanh tra tài chính ☐Thanh tra Chính phủ ☐Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Cơ quan quản lý thu: Huyện Phú Giáo - Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên

Phần dành cho người nộp thuế ghi

Phần dành cho
NH ủy nhiệm
thu/ NH phối
hợp thu/ KBNN
ghi

STT	Số tờ khai/ Số quyết định/ Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số tiền nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã NDKT
1		31/01/2021	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép.		2,035,406,273	754	1252
Tổng tiền					2,035,406,273		

Tổng số tiền ghi bằng chữ: HAI TỶ KHÔNG TRĂM BA MƯƠI LĂM TRIỆU BỐN TRĂM LẼ SÁU NGHÌN HAI TRĂM BẢY MƯƠI BA ĐỒNG

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI

Tra cứu giấy nộp tiền_Nộp thuế_KH Doanh nghiệp_Thuế điện tử

Mã CQ thu:.....

No. TK.

Mã ĐBHC:.....

Có TK: _____

Mã nguồn NSNN:

NGÂN HÀNG (KBNN)

Ngày.....Thăng.....Năm.....

Ngày.....Tháng.....Năm.....

Người nộp tiền

Kế toán trưởng

Thủ trưởng

Kể toán.

Kế toán trưởng

Người ký : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Ngày ký : 09/04/2021 08:42:05

Người ký : Tổng cục Thuế
Ngày ký : 09/04/2021 08:44:58

Người ký : Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Ngày ký : 09/04/2021 08:47:55

Quay lại

In GNT

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
Kiểm tra việc thực hiện quy định về phòng cháy chữa cháy

Hồi 09 giờ 00 phút, ngày 05 tháng 12 năm 2018 tại Công ty Cổ phần khoáng sản Tân Thịnh.

Địa chỉ: Số 112/60 đường ĐH 503, ấp Tân Định, xã An Bình, Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi gồm

Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH

2. Ông: Đặng Công Hưng; Chức vụ: Cán bộ Đội công tác Phòng cháy.

3. Ông: Đoàn Trung Kiên; Chức vụ: Cán bộ Đội công tác Phòng cháy;

Đã tiến hành kiểm tra đối với: Công ty Cổ phần khoáng sản Tân Thịnh.

Đại diện cơ sở

1. Ông: Ngô Thanh Tùng; Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị - Tổng GD;

2. Ông: Nguyễn Huy Cảnh; Chức vụ: Giám đốc điều hành mỏ.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau

I. Tình hình chung cơ sở

- Công ty hoạt động khai thác đá xây dựng, số lượng nhân viên hiện tại 15 người, hoạt động 01 ca 08 giờ mỗi ngày.

- Khu vực văn phòng khoảng 700m², nhà bán hàng 21 m², khu chứa bồn dầu khoảng 100m², 01 trụ bơm dầu nội bộ.

- Trữ lượng dầu thường xuyên tại cơ sở khoảng 02m³.

II. Kiểm tra hồ sơ: Theo Điều 3 Thông tư số 66/2014/TT- BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an.

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3701663360, do Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 30/12/2009, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 04/10/2018.

2. Tiếp nhận thông báo sử dụng VLNCN tại mỏ đá Suối Rạc, xã An Bình, huyện Phú Giáo do Công ty Cổ phần khoáng sản Tân Thịnh chủ đầu tư số 1609/SCT-LTATMT do Sở Công thương cấp ngày 22/10/2018.

3. Chấp thuận phương án nổ mìn tại mỏ xây dựng của Công ty Cổ phần khoáng sản Tân Thịnh số 1556/SCT-KTATMT do Sở Công thương cấp ngày 12/10/2018.

4. Giấy phép khai thác khoáng sản số 90/GP-UBND, do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/09/2018.

5. Giấy phép sử dụng VLNCN số 1555/GP-SCT, do Sở Công thương cấp ngày 12/10/2018.

6. Nội quy an toàn PCCC

- Ban giám đốc công ty đã ban hành nội quy an toàn phòng cháy chữa cháy chung trong công ty.

- Ban giám đốc công ty đã ban hành nội quy Phòng cháy và chữa cháy, sử dụng điện

- Các bản nội quy an toàn PCCC đã được công ty niêm yết tại văn phòng, nhà bán hàng theo quy định.

7. Công ty đã ban hành quyết định thành lập đội phòng cháy chữa cháy cơ sở ngày 08/11/2018, gồm 01 đội trưởng, 01 đội phó và 05 thành viên đội PCCC và lực lượng bảo vệ do Công ty thuê ngoài.

- Công ty đã liên hệ Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Bình Dương để được tổ chức tập huấn cho đội PCCC cơ sở.

8. Công ty đã ban hành quy định về Chức năng – nhiệm vụ của đội PCCC cơ sở

9. Phương án chữa cháy của cơ sở

- Công ty đã xây dựng phương án chữa cháy của cơ sở ngày 08/11/2018 và được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Bình Dương phê duyệt phương án ngày 12/11/2018 theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an.

10. Công ty đã lập sổ theo dõi phương tiện PCCC, định kỳ hàng tháng tổ chức kiểm tra phương tiện phòng cháy chữa cháy.

11. Công ty đã có phiếu kết quả kiểm tra hệ thống chống sét, đầu dây lên từ bãi tiếp địa an toàn trụ bơm xăng.

III. Kiểm tra thực tế

1. Lực lượng PCCC cơ sở

- Công ty đã thành lập Đội PCCC cơ sở theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an, được bố trí không chuyên trách 07 người có phân công nhiệm vụ của đội PCCC từ Đội trưởng đến các thành viên.

- Các thành viên trong đội PCCC đều nắm bắt được nhiệm vụ trong việc xử lý khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

2. Hệ thống điện

Tại thời điểm kiểm tra, cơ sở chỉ sử dụng điện tại khu vực văn phòng, nhà bán hàng dây dẫn điện được che đậy kín bằng ống gen cách điện.

3. Trang bị phương tiện chữa cháy tại chỗ

Cơ sở đã trang bị 35 bình chữa cháy (05 bình chữa cháy bằng khí, 30 bình chữa cháy bằng bột), được bố trí tại văn phòng, nhà bán hàng. Tại thời điểm kiểm

tra, các bình chữa cháy được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo quy định tại mục 5 - TCVN 3890:2009.

IV. Kiến nghị

Để đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy trong quá trình hoạt động, đề nghị Cơ sở thực hiện một số nội dung sau:

1. Kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện chữa cháy tại chỗ:

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ tất cả các phương tiện PCCC trong Công ty theo TCVN 7435-2:2004, TCVN 3890:2009.

2. Cơ sở thường xuyên thực hiện:

- Tự kiểm tra an toàn PCCC tại cơ sở để đảm bảo công tác an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định tại Điều 18 Nghị định 79/2014/NĐ-CP.

- Tự tổ chức tập huấn nghiệp vụ PCCC cho đội PCCC cơ sở.

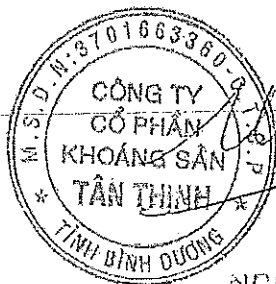
3. Người đứng đầu công ty có trách nhiệm tự kiểm tra an toàn PCCC trong phạm vi quản lý của mình và nhắc nhở nhân viên, khách hàng thực hiện nghiêm các nội quy, quy định an toàn PCCC theo quy định tại Nghị định số 79/2014/NĐ-CP.

(Thời gian thực hiện: duy trì thường xuyên)

Biên bản được lập xong hồi 10 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 03 trang được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN
CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)



NGUYỄN THANH TÙNG

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký tên, ghi họ tên)

Dặng Công Hưng



Thiếu tá Nguyễn Văn Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG



GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

04737-03
Số chứng thực:..... Quyền số:..... SCT/BS

Ngày.....tháng.....năm 11-2020

Thủ Trưởng Ủy Ban Nhân Dân P.Chánh Nghĩa



Số.....90/GP..... Vương Thanh Vũ

Ngày cấp...18/9/2018.....

Số: 90 /GP-UBND

Bình Dương, ngày 18 tháng 9 năm 2018

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Đá xây dựng)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 27/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung "Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn Báo cáo kết quả thăm dò mỏ đá xây dựng Tam Lập, huyện Phú Giáo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Đất Lành;

Căn cứ Quyết định số 916/QĐ-STNMT ngày 16 tháng 07 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng của mỏ đá xây dựng Suối Rạc, công suất 490.000m³ nguyên khai/năm tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh;

Căn cứ Văn bản số 754/UBND-KTN ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương chấp thuận cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh được nhận chuyển nhượng kết quả thăm dò và tiếp tục thực hiện dự án khai thác mỏ đá xây dựng Suối Rạc, xã An Bình, huyện Phú Giáo;

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 494/TTr-STNMT ngày 10 tháng 8 năm 2018 và Văn bản số 4109/STNMT-TNNKSKTTV ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh được khai thác khoáng sản đá xây dựng bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ đá xây dựng Suối Rạc, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, các thông số giấy phép như sau:

1. Diện tích khu vực khai thác: 24,6ha được giới hạn bởi 28 điểm góc có tọa độ xác định theo Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 (Bản đồ khu vực khai thác) Giấy phép này.

2. Mức sâu khai thác: Đến cote -10m;

3. Trữ lượng:

- Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: 16.192.567m³ nguyên khối đá xây dựng;

- Trữ lượng tồn thất theo thiết kế + Trữ lượng còn lại chưa được cấp phép: 13.192.567 m³ nguyên khối đá xây dựng;

- Trữ lượng được phép khai thác: 3.000.000 m³ nguyên khối đá xây dựng;

- Trữ lượng sản phẩm phụ đi kèm: Vật liệu san lấp (VLSL) gồm tầng phủ và đá bán phong hóa: 500.000 m³ nguyên khối;

4. Công suất khai thác:

- Đá xây dựng: 250.000 m³ nguyên khối/năm.

- Vật liệu san lấp: Theo tiến độ bóc tầng phủ của thiết kế.

5. Thời hạn khai thác: 12 năm, kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 2. Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành;

2. Tiến hành hoạt động khai thác đá xây dựng theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;

3. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra tại thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới hạn phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Dự án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng của mỏ đá xây dựng suối Rạc, công suất 490.000m³ nguyên khai/năm tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định;

5. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ, an toàn vật liệu nổ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ;

Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

6. Việc quản lý, sử dụng khoáng sản khai thác, chế biến phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành;

7. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

8. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trước khi tiến hành khai thác Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương tỉnh Bình Dương hồ sơ thiết kế mỏ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày hoạt động sản xuất kinh doanh, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND Tỉnh;
- Tổng Cục ĐC&KS;
- Cục HKKS Miền Nam;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Phú Giáo;
- UBND xã An Bình;
- CT CP KS Tân Thịnh;
- LĐVP (Lg, Th), Ch, Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

Giấy phép khai thác số 90/GP-UBND ngày 18/09/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh đã được đăng ký Nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường

Số đăng ký 4369/ĐK-STNMT ngày 21 tháng 09 năm 2018

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Thúy

**RANH GIỚI TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC MỎ ĐÁ XÂY DỰNG SƯỜI RẠC
TẠI XÃ AN BÌNH, HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

(Kèm theo Giấy phép khai thác số 90 /GP-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Điểm gốc	Hệ VN 2000 (KT. 105°45' - Múi 3 ⁰)		Điểm gốc	Hệ VN 2000 (KT. 105°45' - Múi 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1250-546	621-962	13	1250-693	622-577
2	1250-336	622-027	14	1250-741	622-545
3	1250-318	622-092	15	1250-742	622-479
3A	1250-368	622-148	16	1250-816	622-448
4	1250-398	622-211	17	1250-854	622-340
5	1250-297	622-303	18	1250-830	622-324
5A	1250-273	622-360	19	1250-847	622-287
6	1250-233	622-431	20	1250-762	622-236
7	1250-068	622-391	21	1250-675	622-372
8	1250-000	622-520	22	1250-552	622-371
9	1250-296	622-693	23	1250-552	622-199
10	1250-410	622-619	24	1250-505	622-158
11	1250-454	622-532	25	1250-505	622-073
12	1250-586	622-508	26	1250-588	622-039
Diện tích: 24,6ha					

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 212/GXN-QBVMT

Bình Dương, ngày 21 tháng 4 năm 2021

GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
(Năm 2021)

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 24/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành, liên tịch ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ quyết định số 916/QĐ-STNMT ngày 16 tháng 07 năm 2018 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng của mỏ đá Suối Rạc, công suất 490.000 m³ nguyên khai/năm tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương của Công ty CP Khoáng Sản Tân Thịnh;

Ngày 22/04/2021, Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương nhận được Thông báo số 01/2021 ngày 26/03/2021 của Công ty CP Khoáng Sản Tân Thịnh về số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản năm 2021 với số tiền là 190.858.648 đồng. Qua kiểm tra, số tiền trên đến tài khoản của Quỹ,

Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương xác nhận:

Tên tổ chức: Công ty CP Khoáng Sản Tân Thịnh.

Địa chỉ: Số 112/60, Đường ĐH 503, Ấp Tân Thịnh, Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3939.345

Đại diện: Ông Ngô Thanh Tùng

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Tài khoản: 65310000949999 tại ngân hàng BIDV – Chi Nhánh Thủ Dầu Một.

Đã nộp số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản năm 2021 là 190.858.648 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi triệu, tám trăm năm mươi tám ngàn, sáu trăm bốn mươi tám đồng) trong đó số tiền

ký quỹ theo Quyết định phê duyệt là 176.491.905 đồng và số tiền tính theo yếu tố trượt giá là 14.366.743 đồng vào tài khoản của Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương theo đúng Quyết định phê duyệt trên cho:

- Tên phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung: Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng của mỏ đá Suối Rạc, công suất 490.000 m³ nguyên khai/năm;

- Địa điểm: xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- Giấy phép khai thác khoáng sản số: 90/GP-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

- Thời hạn của giấy phép: 12 năm kể từ ngày ký.

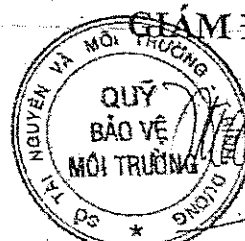
- Công suất khai thác: đá xây dựng 250.000 m³ nguyên khối/năm, vật liệu san lấp theo tiến độ tăng phù của thiết kế.

- Số tiền đã ký quỹ các năm trước: 1.294.347.120 đồng.

- Tổng số tiền ký quỹ đã nộp đến thời điểm hiện nay là: 1.485.205.768 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm lẻ năm ngàn, bảy trăm sáu mươi tám đồng). Trong đó, số tiền ký quỹ theo quyết định phê duyệt là 1.432.699.001 đồng, số tiền tính theo yếu tố trượt giá là 52.506.767 đồng.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần KS Tân Thịnh;
- Phòng TN Nước KS và KTTV; } để biết
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT, HQuyên.



Đinh Sao Mai

UBND HUYỆN PHÚ GIÁO
XN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25...../HD - CTCC

HỢP ĐỒNG ĐỔ RÁC

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 /11/2015 của nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Căn cứ Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Đổi tên Đội Công trình công cộng huyện Phú Giáo thành Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Phú Giáo.

Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương về mức thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Xí nghiệp công trình Công cộng huyện Phú Giáo năm 2019.

Căn cứ khả năng và nhu cầu của hai bên

Hôm nay, ngày.....01.....tháng.....12..... năm 2020, tại văn phòng Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Phú Giáo, chúng tôi gồm:

Bên A: Đại diện bên tham gia đổ rác: Cty Cổ Phần Khoáng Sản Tân Thịnh

Do Ông/bà:NGÔ THANH TÙNG..... Chức vụ: Trưởng.....

Địa chỉ: 12/60 DH503 Ấp Tân Thịnh, xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Bình Dương.

Mã số thuế: 3701663360

Điện thoại: Fax:

Bên B: Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Phú Giáo

Do Ông : Đặng Xuân Thành Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Khu phố 2, TT Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: (0274).3.672427 Fax: (0274). 3.675175.

Tài khoản: 3714.0.1031550.00000 Tại Kho bạc nhà nước huyện Phú Giáo.

Sau khi bàn bạc hai bên đi đến thống nhất các điều khoản sau:

Điều 1: Bên B thu gom rác sinh hoạt cho bên A.

1.1. Rác thải sinh hoạt

- Khối lượng rác: Theo tình hình thực tế.
- Tình trạng rác thải sinh hoạt được chứa đựng trong thùng rác đúng tiêu chuẩn theo quy định.
- Về rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại bên B sẽ không thu gom.

Điều 4: Điều khoản chung.

Hai bên cùng nhau cam kết thực hiện đúng và đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu bên A để lẫn rác thải công nghiệp và rác thải nguy hại lẫn vào rác thải sinh hoạt thì bên B sẽ từ chối thu gom thùng rác đó.

Khi có vướng mắc xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì sẽ nhờ Tòa án có thẩm quyền giải quyết, mọi chi phí do bên thua kiện chịu.

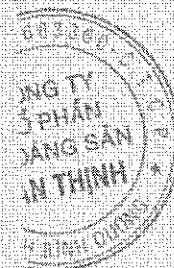
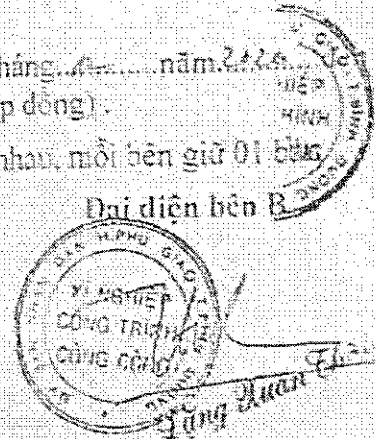
Điều 5: Hiệu lực hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký tháng năm 2022.
ngày 01 tháng 12 năm 2022 (ngày chấm dứt hợp đồng).

Hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản.



NGÔ THANH TÙNG



TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: Phy CS Tân Thới1. Chủ nguồn thải: Phy CS Tân Thới Mã số QLCTNH: _____

Địa chỉ văn phòng: _____ ĐT: _____

Địa chỉ cơ sở: Phy CS Tân Thới DT: _____2. Chủ xử lý CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

ĐT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743.543.528-9

Địa chỉ cơ sở: Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 02743.542.907

3. Chủ xử lý CTNH 2: _____ Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND): _____

Địa chỉ văn phòng: _____ ĐT: _____

Địa chỉ cơ sở (nơi tái sử dụng): _____ ĐT: _____

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý # (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giao lưu	✓			180201	06	TD
2	Đầu phân thải		✓		170204	111	TD
3							
4							
5							
6							
7							
8							

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chất lọc kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đói); HR (Hóa rắn); GL (Cố lập/dóng kết); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); XLNT (Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải); Trường hợp tái sử dụng thì ghi TSD; Khác (Ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: _____ Cửa khẩu nhập: _____

Số hiệu phương tiện: _____ Ngày xuất cảnh: _____ Cửa khẩu xuất: _____

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Nguyễn Văn Hùng Ký: _____ Ngày: 25/10/2012

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: _____ Ký: _____ Ngày: _____

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (nếu có)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4



BẢNG THÀNH LẬP

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí ThắngLiên số: 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐

Liên 3: màu xanh - Liên 4: màu vàng (Nội bộ)

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

56

Quảng (hải) Mã số QLQTNH:

hình ảnh:  ST: 

DT

Đoàn công nghệ QLCTNH 1. Mã số QLCTN: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTN: 1-2-3-4-5-6.028.VX

BT: 06503, 542, 906

DT: 06503, 543, 644

Fax: 06503.542.907

Hội văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Địa chỉ: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Loại hình nghề QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng): Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND):

chỉ văn phòng: _____ ĐT: _____

Chỉ cơ sở: (nơi tái sử dụng) ĐT:

khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

[illegible]

Yếu tố lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TB (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/dóng kết); C (Chôn lấp); Khắc (Ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp sử dụng thì ghi: TSD

Quạt khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa nhập khẩu:

biểu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Ký: Ngày:

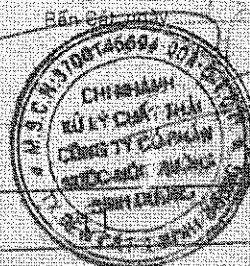
Họ tên người nhận thay mất chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng): _____ Ký _____ Ngày _____

Chủ nguồn tài xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các
tình tin ở mục 1-4 (hoặc 5)



Dũng Thành Liêm

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Chí Cường

Liên số 1□ 2□ 25□

Đan hành theo thông tư số 36/2015/TT - BTNMT

TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: Cty. KS Tân Thới

Chủ nguồn thải: Cty. CP-DT KS Tân Thới Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: Tân Thới An Bình Bình Dương DT:

Chủ hành nghề QLCTNH **CHU NHANH P XỬ LÝ CHẤT THẢI**

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.023.VX

ĐT: 06503.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 06503.543.644

Địa chỉ cơ sở: Số 39, Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 06503.542.907

Chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng): Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND):

Địa chỉ văn phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở (nơi tái sử dụng): DT:

Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý # (hoặc tái sử dụng)
	Rắn	Lỏng	Bùn			
<u>Cặn bùn</u>	☒			<u>ISO 101</u>	<u>10</u>	<u>TA</u>
<u>Dầu nhớt</u>		☒		<u>ISO 104</u>	<u>10</u>	<u>TA</u>

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lập/dóng kết); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Nguyễn Huỳnh Tấn Giàu Ký: Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng): Ký: Ngày:

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các

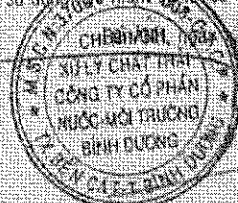
thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG ngày tháng năm

KHOẢNG SẢN TÂN THỚI

Dũng Thành Liêm

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng đồng ý tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)



tháng năm 2020

PHÓ GIÁM ĐỐC

48/50

@Liên số: 1□ - 2□ - 2^o□ - 2□

Ban hành theo thông tư số 36/2015/TT - BTNMT

Liên 3: màu xanh + Liên 4: màu vàng (Nội bộ)

Số Cty KS Tờ Thờ

Van phong: AI 503, Tor Thinh An Binh PG. DT. BD

Điện thoại: 06503.543.844
Fax: 06503.542.907

hàng nghề QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng): _____ Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND): _____
 Tư vấn phòng: _____ ĐT: _____
 Cơ sở (nơi tài sử dụng): _____ ĐT: _____

khải CTNH chuyển giao sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ

[illegible]

Tên lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OX (Oxi hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TB (Thiêu đốt); HR (Hoà rã); CL (Cả lập/dông kết); C (Chôn lấp); Khắc (Ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp áp dụng thí nghiệm: TSD

Mặt khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: _____ Cửa nhập khẩu: _____
 Ngày xuất cảng: _____ Ngày xuất khẩu: _____
 Địa phương tiện: _____ Cửa khẩu xuất: _____

tiếp nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Nguyễn Thanh Trĩn Cường Ky: Cường Ngày: 2/12/2021
 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng): _____ Ky: _____ Ngày: _____

từ nguồn tài xác nhân đã thống nhất để kê khai chính xác các
g tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tài sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Bến Cát ngày 25 tháng 01 năm 2020

169330
CÔNG TY
CÓ PHẦN
HOÀNG SÂN
TÂN THỚI
LƯU BÌNH DƯƠNG
ngày 22 tháng 7 năm 70
Tăng Thành Liêm

PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Chí Thắng

ten só 1 ☐ 2 ☐ 25 ☐

hành theo thông tư số 36/2015/TT - BTNMT

Liên 3: màu xanh + Liên 4: màu vàng (Nội bộ)

50%

Ngày tháng: Cty cp ATKs Tân Thới

Mã số QLCTNH

ấn phòng:

DT

Ap Tân Thinh, An Binh, Phu Giao, BN

...BT

hạng nghề QLCTNH 1: XÍ NGHIỆP XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTN: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

DT, 06503.542.906

Văn phòng: Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

DT: 06503, 543, 644

Cơ sở: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 06503.542.907

hình nghệ QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng):

Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND):

Văn phòng:

DT:

chợ sò: (nơi tái sử dụng).

LDT

Chai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

[illegible]

Tên lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/dóng kết); C (Chôn lấp); Khắc (Ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp dùng thì ghi: TSD

ất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa nhập khẩu

Ưu phương tiên:

Ngày xuất cảng

Cửa khẩu xuất

tiếp nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1:

Pham Thais Du

NO. 27010

họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng):

NOTES

từ nguồn tài xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các
tổ chức ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu).

Bến Cát, ngày tháng năm 20

Liên số

☒

207

25

210

57

hành theo thông tư số 36/2015/TT - BTNMT

BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2.1 CỤC AT Tân Thine

Nguồn thải: Cty G. Đầu Tư KS Tân Thine

Mã số QLCTNH:

Văn phòng: Kí Tân Thine Xã An Bình - LG - BP

ĐT:

ĐT:

Xử lý CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

ĐT: 02743.542.906

Văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743.543.528-9

Cơ sở: Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 02743.542.907

Xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND):

Văn phòng: ĐT:

Cơ sở (nơi tái sử dụng): ĐT:

Khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý # (hoặc tái sử dụng)
	Rắn	Lỏng	Bùn			
<u>Giao Lưu</u>	☒			<u>180201</u>	<u>7</u>	
<u>Dầu Động Cơ</u>		☒		<u>180204</u>	<u>15</u>	

Lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/dóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); XLNT (Xử lý tại nhà xử lý nước thải); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD, Khác (Ghi rõ tên phương pháp).

Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

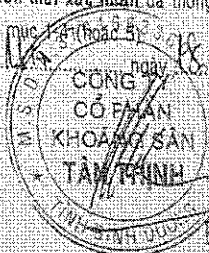
Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Hoàng Thị Nhung Ký: [Signature] Ngày: 18/11/2016

Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: Ký: Ngày:

Giao nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bến Cát, ngày tháng năm 20



ĐANG THÀNH LIÊM

Liên số: 1 ☒ 2 ☐ 2^s ☐ 2^l ☐ 4 ☐ 5 ☐

Liên 3 màu xanh (Núi bạc)

NH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2020

Chủ nguồn thải: Cty CPĐT Khương Sơn Tân Bình Mã số QLCTNH:

Chỉ văn phòng: DT:

Chỉ cơ sở: P.ĐH S03 Tân Bình, An Bình PG, BD DT:

Chủ xử lý CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTN: 1-2-3-4-5-6.028.VX

ĐT: 02743.542.906

Chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trại, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743.543.528-9

Chỉ cơ sở: Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 02743.542.907

Chủ xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND):

Chỉ văn phòng: DT:

Chỉ cơ sở (nơi tái sử dụng): DT:

Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý # (hoặc tái sử dụng)
	Rắn	Lỏng	Bùn			
Cặn lau	✓			180201	12	
Dầu công cơ, hệ cơ		✓		170204	21	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TB (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/dóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); XLNT (Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD, Khác (Ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

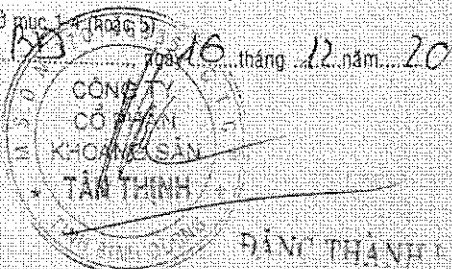
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Nguyễn Huỳnh Tấn Giao Ký: Ngày 16/12/2020

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: Ký: Ngày:

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 (hoặc 2)

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bến Cát, ngày tháng năm 20



ĐẠI THÁNH LỢI

@Liên số: 1☒ - 2☐ - 2⁸☐ - 2¹☐ - 4☐ - 5☐

TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số

1. Chủ nguồn thải: Chợ CP KS Tân Thịnh

Mã số QLCTNH

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Ano Bình, Phú Giáo, BĐ

ĐT:

2. Chủ hành nghề QLCTNH 1: XIÊN LỘN LUY QCTHAI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 06503.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 06503.543.644

Địa chỉ cơ sở: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 06503.542.907

3. Chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng):

Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: (nơi tài sử dụng):

ĐT:

4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục chủ bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý # (hoặc tài sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	<u>Cặn dầu</u>	✓			<u>10201</u>	<u>01</u>	
2	<u>Bùn chết</u>		✓		<u>10201</u>	<u>01</u>	
3							
4							
5							
6							
7							
8							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tán thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đóng gói); TD (Thiếu đói); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kín); C (Chôn lấp); Khác (Ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa nhập khẩu:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảnh:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Nguyễn Huỳnh Tấn Hoàng

Chức vụ:

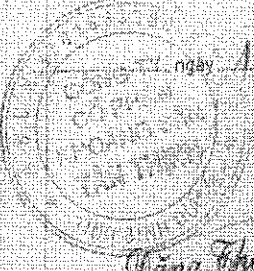
Ngày: 12/12/2012

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng):

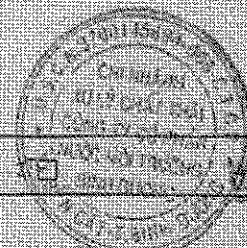
Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Trần Thành Lâmngày 12 tháng 12 năm 2012

8. Chủ hành nghề QLCTNH trước công tác xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Bến Cát, ngày 12 tháng 12 năm 2012Phó Giám Đốc8 Liên số ☐ 1 ☐ 2 ☐ 25 ☐ 30 ☐

Ban hành theo thông tư số 36/2015/TT - BTNMT

TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:

1. Chủ nguồn thải: Chị CP KS Tài Thịnh

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: An Bình, Phú Giáo, BD

ĐT:

2. Chủ hành nghề QLCTNH: CHỦ HÀNH NGHỀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTN: 1-2-3-4-5-6. 028.VY

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 06503. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 06503. 543. 644

Địa chỉ cơ sở: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 06503. 542. 907

3. Chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng):

Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở (nơi tài sử dụng):

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý # (hoặc tài sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	<u>Giấy lau</u>	☒			<u>1802.01</u>	<u>15</u>	
2	<u>Khối chất</u>		☒		<u>1802.01</u>	<u>16</u>	
3							
4							
5							
6							
7							
8							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế), TH (Trung hòa), PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa), OH (Oxy hóa), SH (Sinh học), ĐX (Đóng gói), TD (Thiếu đổi), HR (Hóa rắn), CL (Cấp lập/đóng kín), C (Chôn lấp), Khác (Ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa nhập khẩu:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Nguyễn Huỳnh Tấn QuýNgày: 27/10/2011

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng):

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 27 tháng 10 năm 2011Dương Thành Liêm

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích)

Bến Cát ngày

tháng

năm 20

Đỗ Thanh Phú
Phó Giám Đốc

Liên số

☐☐☐☐☒

Ban hành theo thông tư số 36/2015/TT - BTNMT

1. Chủ nguồn thải: Chy CP KS Tân Thịnh Mã số QLCTNH: _____
 Địa chỉ văn phòng: _____ DT: _____
 Địa chỉ cơ sở: An Bình, Phú Cường, BD DT: _____

2. Chủ hành nghề QLCTNH 1: XI NHIỆP XỬ LÝ CHẤT THẢI Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 828.VX
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG DT: 06503. 542. 906
 Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương DT: 06503. 543. 644
 Địa chỉ cơ sở: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương Fax: 06503. 542. 907

3. Chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng): _____ Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND): _____
 Địa chỉ văn phòng: _____ DT: _____
 Địa chỉ cơ sở (nơi tài sử dụng): _____ DT: _____

4. Kê khai LTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý # (hoặc tài sử dụng)
		Bắn	Lỏng	Bùn			
1	<u>Gỗ tre</u>	☒			<u>R02.01</u>	<u>02</u>	
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); DH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đói); HR (Hóa rắn); CL (Cá lập/dong kết); C (Chôn lấp); Khác (Ghi rõ tên phương pháp). Trường hợp tài sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: _____ Cửa nhập khẩu: _____
 Số hiệu phương tiện: _____ Ngày xuất cảnh: _____ Cửa khẩu xuất: _____

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Nguyễn Hữu Tấn Cường Ngày: 19/2/21
 7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng): _____ Ký: _____ Ngày: _____

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 19 tháng 2 năm 2021

Đặng Thành Lâm

8. Chủ hành nghề QLCTNH (củi cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tài sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)



tháng _____ năm 20__

Bồ Thanh Phi
Phó Giám Đốc

Liên số: ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5

TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:

1. Chủ nguồn thải: Chị CP KS Tân Thới

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Ấp Linh, Phú Giàu, BDP

ĐT:

2. Chủ hành nghề QLCTNH: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNGMã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.029.XX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 06503.542.906Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình DươngĐT: 06503.543.644Địa chỉ cơ sở: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, T.X. Bến Cát, Tỉnh Bình DươngFax: 06503.542.907

3. Chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng):

Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/CMND):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở (nếu tài sử dụng):

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm hoặc phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	<u>Cặn lỏng</u>	☒	☒	☐	<u>002.01</u>	<u>05</u>	
2	<u>Bùn nhão</u>	☐	☒	☐	<u>002.02</u>	<u>10</u>	
3							
4							
5							
6							
7							
8							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đốt nóng xử lý); TD (Thiếu đất); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/dông kết); C (Chôn lấp); Khác (Ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa nhập khẩu:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảnh:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1:

Nguyễn Huỳnh Tấn Gián

Ký:

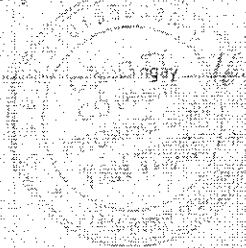
Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng):

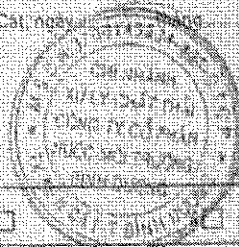
Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đặng Thành TiêmNgày 16 tháng 11 năm 20

3. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ben đầu)

Bến Cát, ngày 17/11/20 năm 20Phó Giám đốc

B Liên số

☐☐☐☐

Ban hành theo thông tư số 36/2015/TT - BTNMT

TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:

1. Chủ nguồn thải: Chị CP KS Tân Thuận

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Đường 503, An Bình, Phú Giáo, Bình Dương

ĐT:

2. Chủ xử lý CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trù, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Đức Mới, Tỉnh Bình Dương

Mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.028.VX

ĐT: 02743.542.906

ĐT: 02743.543.528-9

Fax: 02743.542.907

Địa chỉ cơ sở: Khu phố 18, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

3. Chủ xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH (Số ĐKKD/GMND):

ĐT:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở (nếu tái sử dụng):

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ nếu cần, ghi đầy đủ bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý # (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	<u>Cặn thải</u>	☒			<u>150201</u>	<u>05</u>	
2	<u>Nước thải</u>		☒		<u>120204</u>	<u>20</u>	
3							
4							
5							
6							
7							
8							

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chất lỏng kết tủa); DH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cả lấp/công ken); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); XLNT (Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD. Khác (Ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

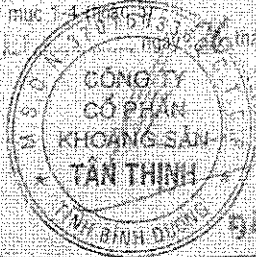
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

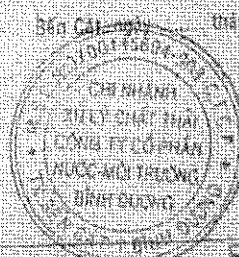
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Nguyễn Văn Tuấn Ký: Châu Ngày: 26/11/20

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: Ký: Ngày:

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 và đồng ý chuyển giao CTNH cho chủ xử lý CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Ngày: 26 tháng: 11 năm: 20

ĐẠI DIỆN CHỦ NGUỒN THẢI



Liên số: 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10 ☐ 11 ☐ 12 ☐ 13 ☐ 14 ☐ 15 ☐ 16 ☐ 17 ☐ 18 ☐ 19 ☐ 20 ☐ 21 ☐ 22 ☐ 23 ☐ 24 ☐ 25 ☐ 26 ☐ 27 ☐ 28 ☐ 29 ☐ 30 ☐ 31 ☐ 32 ☐ 33 ☐ 34 ☐ 35 ☐ 36 ☐ 37 ☐ 38 ☐ 39 ☐ 40 ☐ 41 ☐ 42 ☐ 43 ☐ 44 ☐ 45 ☐ 46 ☐ 47 ☐ 48 ☐ 49 ☐ 50 ☐ 51 ☐ 52 ☐ 53 ☐ 54 ☐ 55 ☐ 56 ☐ 57 ☐ 58 ☐ 59 ☐ 60 ☐ 61 ☐ 62 ☐ 63 ☐ 64 ☐ 65 ☐ 66 ☐ 67 ☐ 68 ☐ 69 ☐ 70 ☐ 71 ☐ 72 ☐ 73 ☐ 74 ☐ 75 ☐ 76 ☐ 77 ☐ 78 ☐ 79 ☐ 80 ☐ 81 ☐ 82 ☐ 83 ☐ 84 ☐ 85 ☐ 86 ☐ 87 ☐ 88 ☐ 89 ☐ 90 ☐ 91 ☐ 92 ☐ 93 ☐ 94 ☐ 95 ☐ 96 ☐ 97 ☐ 98 ☐ 99 ☐ 100 ☐ 101 ☐ 102 ☐ 103 ☐ 104 ☐ 105 ☐ 106 ☐ 107 ☐ 108 ☐ 109 ☐ 110 ☐ 111 ☐ 112 ☐ 113 ☐ 114 ☐ 115 ☐ 116 ☐ 117 ☐ 118 ☐ 119 ☐ 120 ☐ 121 ☐ 122 ☐ 123 ☐ 124 ☐ 125 ☐ 126 ☐ 127 ☐ 128 ☐ 129 ☐ 130 ☐ 131 ☐ 132 ☐ 133 ☐ 134 ☐ 135 ☐ 136 ☐ 137 ☐ 138 ☐ 139 ☐ 140 ☐ 141 ☐ 142 ☐ 143 ☐ 144 ☐ 145 ☐ 146 ☐ 147 ☐ 148 ☐ 149 ☐ 150 ☐ 151 ☐ 152 ☐ 153 ☐ 154 ☐ 155 ☐ 156 ☐ 157 ☐ 158 ☐ 159 ☐ 160 ☐ 161 ☐ 162 ☐ 163 ☐ 164 ☐ 165 ☐ 166 ☐ 167 ☐ 168 ☐ 169 ☐ 170 ☐ 171 ☐ 172 ☐ 173 ☐ 174 ☐ 175 ☐ 176 ☐ 177 ☐ 178 ☐ 179 ☐ 180 ☐ 181 ☐ 182 ☐ 183 ☐ 184 ☐ 185 ☐ 186 ☐ 187 ☐ 188 ☐ 189 ☐ 190 ☐ 191 ☐ 192 ☐ 193 ☐ 194 ☐ 195 ☐ 196 ☐ 197 ☐ 198 ☐ 199 ☐ 200 ☐ 201 ☐ 202 ☐ 203 ☐ 204 ☐ 205 ☐ 206 ☐ 207 ☐ 208 ☐ 209 ☐ 210 ☐ 211 ☐ 212 ☐ 213 ☐ 214 ☐ 215 ☐ 216 ☐ 217 ☐ 218 ☐ 219 ☐ 220 ☐ 221 ☐ 222 ☐ 223 ☐ 224 ☐ 225 ☐ 226 ☐ 227 ☐ 228 ☐ 229 ☐ 230 ☐ 231 ☐ 232 ☐ 233 ☐ 234 ☐ 235 ☐ 236 ☐ 237 ☐ 238 ☐ 239 ☐ 240 ☐ 241 ☐ 242 ☐ 243 ☐ 244 ☐ 245 ☐ 246 ☐ 247 ☐ 248 ☐ 249 ☐ 250 ☐ 251 ☐ 252 ☐ 253 ☐ 254 ☐ 255 ☐ 256 ☐ 257 ☐ 258 ☐ 259 ☐ 260 ☐ 261 ☐ 262 ☐ 263 ☐ 264 ☐ 265 ☐ 266 ☐ 267 ☐ 268 ☐ 269 ☐ 270 ☐ 271 ☐ 272 ☐ 273 ☐ 274 ☐ 275 ☐ 276 ☐ 277 ☐ 278 ☐ 279 ☐ 280 ☐ 281 ☐ 282 ☐ 283 ☐ 284 ☐ 285 ☐ 286 ☐ 287 ☐ 288 ☐ 289 ☐ 290 ☐ 291 ☐ 292 ☐ 293 ☐ 294 ☐ 295 ☐ 296 ☐ 297 ☐ 298 ☐ 299 ☐ 300 ☐ 301 ☐ 302 ☐ 303 ☐ 304 ☐ 305 ☐ 306 ☐ 307 ☐ 308 ☐ 309 ☐ 310 ☐ 311 ☐ 312 ☐ 313 ☐ 314 ☐ 315 ☐ 316 ☐ 317 ☐ 318 ☐ 319 ☐ 320 ☐ 321 ☐ 322 ☐ 323 ☐ 324 ☐ 325 ☐ 326 ☐ 327 ☐ 328 ☐ 329 ☐ 330 ☐ 331 ☐ 332 ☐ 333 ☐ 334 ☐ 335 ☐ 336 ☐ 337 ☐ 338 ☐ 339 ☐ 340 ☐ 341 ☐ 342 ☐ 343 ☐ 344 ☐ 345 ☐ 346 ☐ 347 ☐ 348 ☐ 349 ☐ 350 ☐ 351 ☐ 352 ☐ 353 ☐ 354 ☐ 355 ☐ 356 ☐ 357 ☐ 358 ☐ 359 ☐ 360 ☐ 361 ☐ 362 ☐ 363 ☐ 364 ☐ 365 ☐ 366 ☐ 367 ☐ 368 ☐ 369 ☐ 370 ☐ 371 ☐ 372 ☐ 373 ☐ 374 ☐ 375 ☐ 376 ☐ 377 ☐ 378 ☐ 379 ☐ 380 ☐ 381 ☐ 382 ☐ 383 ☐ 384 ☐ 385 ☐ 386 ☐ 387 ☐ 388 ☐ 389 ☐ 390 ☐ 391 ☐ 392 ☐ 393 ☐ 394 ☐ 395 ☐ 396 ☐ 397 ☐ 398 ☐ 399 ☐ 400 ☐ 401 ☐ 402 ☐ 403 ☐ 404 ☐ 405 ☐ 406 ☐ 407 ☐ 408 ☐ 409 ☐ 410 ☐ 411 ☐ 412 ☐ 413 ☐ 414 ☐ 415 ☐ 416 ☐ 417 ☐ 418 ☐ 419 ☐ 420 ☐ 421 ☐ 422 ☐ 423 ☐ 424 ☐ 425 ☐ 426 ☐ 427 ☐ 428 ☐ 429 ☐ 430 ☐ 431 ☐ 432 ☐ 433 ☐ 434 ☐ 435 ☐ 436 ☐ 437 ☐ 438 ☐ 439 ☐ 440 ☐ 441 ☐ 442 ☐ 443 ☐ 444 ☐ 445 ☐ 446 ☐ 447 ☐ 448 ☐ 449 ☐ 450 ☐ 451 ☐ 452 ☐ 453 ☐ 454 ☐ 455 ☐ 456 ☐ 457 ☐ 458 ☐ 459 ☐ 460 ☐ 461 ☐ 462 ☐ 463 ☐ 464 ☐ 465 ☐ 466 ☐ 467 ☐ 468 ☐ 469 ☐ 470 ☐ 471 ☐ 472 ☐ 473 ☐ 474 ☐ 475 ☐ 476 ☐ 477 ☐ 478 ☐ 479 ☐ 480 ☐ 481 ☐ 482 ☐ 483 ☐ 484 ☐ 485 ☐ 486 ☐ 487 ☐ 488 ☐ 489 ☐ 490 ☐ 491 ☐ 492 ☐ 493 ☐ 494 ☐ 495 ☐ 496 ☐ 497 ☐ 498 ☐ 499 ☐ 500 ☐ 501 ☐ 502 ☐ 503 ☐ 504 ☐ 505 ☐ 506 ☐ 507 ☐ 508 ☐ 509 ☐ 510 ☐ 511 ☐ 512 ☐ 513 ☐ 514 ☐ 515 ☐ 516 ☐ 517 ☐ 518 ☐ 519 ☐ 520 ☐ 521 ☐ 522 ☐ 523 ☐ 524 ☐ 525 ☐ 526 ☐ 527 ☐ 528 ☐ 529 ☐ 530 ☐ 531 ☐ 532 ☐ 533 ☐ 534 ☐ 535 ☐ 536 ☐ 537 ☐ 538 ☐ 539 ☐ 540 ☐ 541 ☐ 542 ☐ 543 ☐ 544 ☐ 545 ☐ 546 ☐ 547 ☐ 548 ☐ 549 ☐ 550 ☐ 551 ☐ 552 ☐ 553 ☐ 554 ☐ 555 ☐ 556 ☐ 557 ☐ 558 ☐ 559 ☐ 560 ☐ 561 ☐ 562 ☐ 563 ☐ 564 ☐ 565 ☐ 566 ☐ 567 ☐ 568 ☐ 569 ☐ 570 ☐ 571 ☐ 572 ☐ 573 ☐ 574 ☐ 575 ☐ 576 ☐ 577 ☐ 578 ☐ 579 ☐ 580 ☐ 581 ☐ 582 ☐ 583 ☐ 584 ☐ 585 ☐ 586 ☐ 587 ☐ 588 ☐ 589 ☐ 590 ☐ 591 ☐ 592 ☐ 593 ☐ 594 ☐ 595 ☐ 596 ☐ 597 ☐ 598 ☐ 599 ☐ 600 ☐ 601 ☐ 602 ☐ 603 ☐ 604 ☐ 605 ☐ 606 ☐ 607 ☐ 608 ☐ 609 ☐ 610 ☐ 611 ☐ 612 ☐ 613 ☐ 614 ☐ 615 ☐ 616 ☐ 617 ☐ 618 ☐ 619 ☐ 620 ☐ 621 ☐ 622 ☐ 623 ☐ 624 ☐ 625 ☐ 626 ☐ 627 ☐ 628 ☐ 629 ☐ 630 ☐ 631 ☐ 632 ☐ 633 ☐ 634 ☐ 635 ☐ 636 ☐ 637 ☐ 638 ☐ 639 ☐ 640 ☐ 641 ☐ 642 ☐ 643 ☐ 644 ☐ 645 ☐ 646 ☐ 647 ☐ 648 ☐ 649 ☐ 650 ☐ 651 ☐ 652 ☐ 653 ☐ 654 ☐ 655 ☐ 656 ☐ 657 ☐ 658 ☐ 659 ☐ 660 ☐ 661 ☐ 662 ☐ 663 ☐ 664 ☐ 665 ☐ 666 ☐ 667 ☐ 668 ☐ 669 ☐ 670 ☐ 671 ☐ 672 ☐ 673 ☐ 674 ☐ 675 ☐ 676 ☐ 677 ☐ 678 ☐ 679 ☐ 680 ☐ 681 ☐ 682 ☐ 683 ☐ 684 ☐ 685 ☐ 686 ☐ 687 ☐ 688 ☐ 689 ☐ 690 ☐ 691 ☐ 692 ☐ 693 ☐ 694 ☐ 695 ☐ 696 ☐ 697 ☐ 698 ☐ 699 ☐ 700 ☐ 701 ☐ 702 ☐ 703 ☐ 704 ☐ 705 ☐ 706 ☐ 707 ☐ 708 ☐ 709 ☐ 710 ☐ 711 ☐ 712 ☐ 713 ☐ 714 ☐ 715 ☐ 716 ☐ 717 ☐ 718 ☐ 719 ☐ 720 ☐ 721 ☐ 722 ☐ 723 ☐ 724 ☐ 725 ☐ 726 ☐ 727 ☐ 728 ☐ 729 ☐ 730 ☐ 731 ☐ 732 ☐ 733 ☐ 734 ☐ 735 ☐ 736 ☐ 737 ☐ 738 ☐ 739 ☐ 740 ☐ 741 ☐ 742 ☐ 743 ☐ 744 ☐ 745 ☐ 746 ☐ 747 ☐ 748 ☐ 749 ☐ 750 ☐ 751 ☐ 752 ☐ 753 ☐ 754 ☐ 755 ☐ 756 ☐ 757 ☐ 758 ☐ 759 ☐ 760 ☐ 761 ☐ 762 ☐ 763 ☐ 764 ☐ 765 ☐ 766 ☐ 767 ☐ 768 ☐ 769 ☐ 770 ☐ 771 ☐ 772 ☐ 773 ☐ 774 ☐ 775 ☐ 776 ☐ 777 ☐ 778 ☐ 779 ☐ 780 ☐ 781 ☐ 782 ☐ 783 ☐ 784 ☐ 785 ☐ 786 ☐ 787 ☐ 788 ☐ 789 ☐ 790 ☐ 791 ☐ 792 ☐ 793 ☐ 794 ☐ 795 ☐ 796 ☐ 797 ☐ 798 ☐ 799 ☐ 800 ☐ 801 ☐ 802 ☐ 803 ☐ 804 ☐ 805 ☐ 806 ☐ 807 ☐ 808 ☐ 809 ☐ 810 ☐ 811 ☐ 812 ☐ 813 ☐ 814 ☐ 815 ☐ 816 ☐ 817 ☐ 818 ☐ 819 ☐ 820 ☐ 821 ☐ 822 ☐ 823 ☐ 824 ☐ 825 ☐ 826 ☐ 827 ☐ 828 ☐ 829 ☐ 830 ☐ 831 ☐ 832 ☐ 833 ☐ 834 ☐ 835 ☐ 836 ☐ 837 ☐ 838 ☐ 839 ☐ 840 ☐ 841 ☐ 842 ☐ 843 ☐ 844 ☐ 845 ☐ 846 ☐ 847 ☐ 848 ☐ 849 ☐ 850 ☐ 851 ☐ 852 ☐ 853 ☐ 854 ☐ 855 ☐ 856 ☐ 857 ☐ 858 ☐ 859 ☐ 860 ☐ 861 ☐ 862 ☐ 863 ☐ 864 ☐ 865 ☐ 866 ☐ 867 ☐ 868 ☐ 869 ☐ 870 ☐ 871 ☐ 872 ☐ 873 ☐ 874 ☐ 875 ☐ 876 ☐ 877 ☐ 878 ☐ 879 ☐ 880 ☐ 881 ☐ 882 ☐ 883 ☐ 884 ☐ 885 ☐ 886 ☐ 887 ☐ 888 ☐ 889 ☐ 890 ☐ 891 ☐ 892 ☐ 893 ☐ 894 ☐ 895 ☐ 896 ☐ 897 ☐ 898 ☐ 899 ☐ 900 ☐ 901 ☐ 902 ☐ 903 ☐ 904 ☐ 905 ☐ 906 ☐ 907 ☐ 908 ☐ 909 ☐ 910 ☐ 911 ☐ 912 ☐ 913 ☐ 914 ☐ 915 ☐ 916 ☐ 917 ☐ 918 ☐ 919 ☐ 920 ☐ 921 ☐ 922 ☐ 923 ☐ 924 ☐ 925 ☐ 926 ☐ 927 ☐ 928 ☐ 929 ☐ 930 ☐ 931 ☐ 932 ☐ 933 ☐ 934 ☐ 935 ☐ 936 ☐ 937 ☐ 938 ☐ 939 ☐ 940 ☐ 941 ☐ 942 ☐ 943 ☐ 944 ☐ 945 ☐ 946 ☐ 947 ☐ 948 ☐ 949 ☐ 950 ☐ 951 ☐ 952 ☐ 953 ☐ 954 ☐ 955 ☐ 956 ☐ 957 ☐ 958 ☐ 959 ☐ 960 ☐ 961 ☐ 962 ☐ 963 ☐ 964 ☐ 965 ☐ 966 ☐ 967 ☐ 968 ☐ 969 ☐ 970 ☐ 971 ☐ 972 ☐ 973 ☐ 974 ☐ 975 ☐ 976 ☐ 977 ☐ 978 ☐ 979 ☐ 980 ☐ 981 ☐ 982 ☐ 983 ☐ 984 ☐ 985 ☐ 986 ☐ 987 ☐ 988 ☐ 989 ☐ 990 ☐ 991 ☐ 992 ☐ 993 ☐ 994 ☐ 995 ☐ 996 ☐ 997 ☐ 998 ☐ 999 ☐ 1000 ☐ 1001 ☐ 1002 ☐ 1003 ☐ 1004 ☐ 1005 ☐ 1006 ☐ 1007 ☐ 1008 ☐ 1009 ☐ 1010 ☐

**BIÊN BẢN KIỂM TRA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
ĐÃ HOÀN THÀNH ĐỂ VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM**
của Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng mỏ đá Suối Rạc công suất
490.000m³ nguyên khai/năm của Công ty cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh

Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 180/QĐ-STNMT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành kiểm tra công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm của Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng mỏ đá Suối Rạc công suất 490.000m³ nguyên khai/năm tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh.

- Thời gian kiểm tra: từ 08 giờ 30 phút ngày 29 tháng 9 năm 2021.
- Đối tượng kiểm tra: Mỏ đá Suối Rạc của Công ty cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh.
- Địa điểm kiểm tra: xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.
- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 916/QĐ-STNMT ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

I. Thành phần đoàn kiểm tra

- Ông Phan Phục Nghiệp – Phó Trưởng phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục Bảo vệ môi trường - Trưởng đoàn;
- Bà Trần Thị Kim Tuyết – Chuyên viên Chi cục Bảo vệ môi trường - Thư ký.

II. Đại diện phía chủ dự án

- Ông Đặng Thành Liêm – Phó Tổng giám đốc.
- Ông Nguyễn Huy Cảnh – Giám đốc điều hành mỏ.

(Ông Đặng Thành Liêm được ông Ngô Thanh Tùng ủy quyền làm việc theo Giấy ủy quyền ngày 02 tháng 3 năm 2021).

Sau khi kiểm tra thực tế các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm, các bên liên quan thống nhất như sau:

III. Kết quả kiểm tra

1. Cơ sở pháp lý

- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701663360 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần 6 ngày 04 tháng 10 năm 2018.

- Công ty đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng mỏ đá Suối Rạc công suất 490.000 m³ nguyên khai/năm tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương và được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 916/QĐ-STNMT ngày 16 tháng 7 năm 2018.

- Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 90/GP-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2018.

2. Ngành nghề, quy mô hoạt động

Công ty bắt đầu hoạt động từ cuối năm 2018. Theo báo cáo của Công ty thì công suất khai thác trung bình năm 2020 khoảng 214.656,7m³ nguyên khối (tương đương 316.618,34m³ nguyên khai), diện tích moong đang khai thác là 15/24,6 ha, cote sâu nhất là +10m.

Máy móc thiết bị chính bao gồm: máy khoan 02 cái, máy đào 03 cái, máy xúc 02 cái, máy ủi 01 cái, dây chuyền nghiền sàng 02 cái.

Tổng số công nhân viên là 19 người, có tổ chức nấu ăn tại Công ty.

3. Các công trình xử lý chất thải

3.1. Công trình xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt của công nhân được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến bơm hút bùn thải đi xử lý.

- Công ty đã đắp bờ bao cao khoảng 2 - 3m, rộng khoảng 1,5 - 2m xung quanh khu vực mỏ để ngăn không cho nước mưa chảy tràn vào bên trong.

- Công ty đã tạo hồ thu gom nước trong moong để lắng sơ bộ và bơm lên hồ lắng số 2 kích thước 20 x 60 x 3m (hồ lắng số 2 có 02 ngăn thông nhau) để lắng cặn trước khi thải ra suối Rạc.

- Công ty tạo mương thoát nước xung quanh khu vực sản công nghiệp và chế biến để thu gom nước về hồ lắng số 1 có kích thước 30 x 30 x 4m để lắng cặn trước khi thải ra suối Rạc.

3.2. Công trình xử lý bụi, khí thải

- Công ty trang bị thiết bị tưới nước tại dây chuyền nghiền, sàng để giảm thiểu bụi phát tán ra môi trường.

- Công ty đã trang bị xe bồn để tưới nước trên toàn bộ khu vực chế biến và đường vận chuyển với tần suất trung bình 4 lần/ngày.

- Công ty đã trồng cây xanh xung quanh moong khai thác, sản công nghiệp, bãi chứa đá thành phẩm để giảm bụi phát tán ra bên ngoài.

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Hoạt động của dự án không phát sinh chất thải công nghiệp. Đối với đất tầng phủ, sau khi bóc Công ty đã sử dụng để đắp đê bao.

Handwritten signature

- Công ty đã bố trí các thùng rác chuyên dụng có nắp đậy tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt. Công ty hợp đồng với Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Phú Giáo thu gom, vận chuyển.

3.4. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại

- Công ty đã được Chi cục Bảo vệ môi trường cấp Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại có Mã số quản lý CTNH số 74.003680.T (cấp lần 01 ngày 23 tháng 11 năm 2018).

- Công ty đã bố trí 01 container để chứa chất thải nguy hại và hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải - Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương thu gom, xử lý (Đính kèm hợp đồng).

3.5. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Công ty đã lắp đặt các biển báo hiệu khu vực hồ sâu nguy hiểm để cảnh báo nguy hiểm.

- Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thực hiện nổ mìn (thuốc nổ loại Anfo, nhũ tương; thời gian nổ mìn khoảng 11 giờ – 13 giờ từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần). Đơn vị này sẽ tự thực hiện các biện pháp an toàn và phòng ngừa sự cố liên quan đến việc sử dụng thuốc nổ và nổ mìn.

IV. Nhận xét của đoàn kiểm tra

Đoàn kiểm tra đề nghị Công ty cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh:

- Hoàn chỉnh lại Kế hoạch vận hành thử nghiệm trong đó bổ sung làm rõ các thông tin liên quan đến tình hình triển khai và hoạt động của dự án, điều chỉnh lại chương trình quan trắc môi trường và đính kèm các văn bản liên quan.

- Trong quá trình vận hành, Công ty phải tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các nội dung theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, đảm bảo các chất thải ra môi trường phải luôn đạt quy chuẩn quy định.

Đoàn kiểm tra sẽ báo cáo kết quả kiểm tra và Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ có ý kiến đối với Kế hoạch vận hành thử nghiệm của Công ty.

V. Ý kiến của chủ dự án

Thông nhất với nội dung biên bản.

Biên bản gồm 03 trang đã đọc kỹ lại cho những người tham dự cùng nghe và thống nhất nội dung. Biên bản được lập thành 02 bản, đoàn kiểm tra giữ 01 bản, chủ dự án giữ 01 bản./.



Đặng Thành Liêm

Thư ký

Trần Thị Kim Tuyết

ĐẠI DIỆN
Đoàn kiểm tra

Phan Phục Nghiệp

Số: 805 /STNMT-CCBVM
V/v thông báo kết quả kiểm tra các công
trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm

Bình Dương, ngày 08 tháng 05 năm 2021

Kính gửi: Công ty cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh

Căn cứ quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm đối với Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá xây dựng mỏ đá Suối Rạc công suất 490.000 m³ nguyên khai/năm tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương của Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 180/QĐ-STNMT ngày 26 tháng 02 năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả như sau:

1. Đối với hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt của công nhân được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến bơm hút bùn thải đi xử lý.
- Công ty đã đắp bờ bao cao khoảng 2 - 3m, rộng khoảng 1,5 - 2m xung quanh khu vực mỏ để ngăn không cho nước mưa chảy tràn vào bên trong.
- Công ty đã tạo hồ thu gom nước trong moong để lắng sơ bộ và bơm lên hồ lắng số 2 kích thước 20 x 60 x 3m (hồ lắng số 2 có 02 ngăn thông nhau) để lắng cặn trước khi thải ra suối Rạc.
- Công ty tạo mương thoát nước xung quanh khu vực sản công nghiệp và chế biến để thu gom nước về hồ lắng số 1 có kích thước 30 x 30 x 4m để lắng cặn trước khi thải ra suối Rạc.

2. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Công ty trang bị thiết bị tưới nước tại dây chuyền nghiền, sàng để giảm thiểu bụi phát tán ra môi trường.
- Công ty đã trang bị xe bồn để tưới nước trên toàn bộ khu vực chế biến và đường vận chuyển với tần suất trung bình 4 lần/ngày.
- Công ty đã trồng cây xanh xung quanh moong khai thác, sản công nghiệp, bãi chứa đá thành phẩm để giảm bụi phát tán ra bên ngoài.

3. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Hoạt động của dự án không phát sinh chất thải công nghiệp. Đối với đất tăng phủ, sau khi bóc Công ty đã sử dụng để đắp đê bao.

4. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

Công ty đã bố trí 01 container để chứa chất thải nguy hại và hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải - Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương thu gom, xử lý.

5. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải khác

Công ty đã bố trí các thùng rác chuyên dụng có nắp đậy tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt. Công ty hợp đồng với Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Phú Giáo thu gom, vận chuyển.

6. Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Công ty đã lắp đặt các biển báo hiệu khu vực hồ sâu nguy hiểm để cảnh báo nguy hiểm.

- Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thực hiện nổ mìn (thuốc nổ loại Anfo, nhũ tương; thời gian nổ mìn khoảng 11 giờ – 13 giờ từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần). Đơn vị này sẽ tự thực hiện các biện pháp an toàn và phòng ngừa sự cố liên quan đến việc sử dụng thuốc nổ và nổ mìn.

Tuy nhiên, Kế hoạch vận hành thử nghiệm của Công ty chưa hoàn chỉnh như: chưa làm rõ các thông tin liên quan đến tình hình triển khai và hoạt động của dự án (như công suất khai thác, diện tích moong đang khai thác, code khai thác, công nhân viên,... và chưa đính kèm các hợp đồng thu gom xử lý chất thải rắn) và chương trình quan trắc chất thải chưa đúng theo Điều 10 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty chỉnh sửa lại kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho phù hợp hiện trạng tại Công ty và điều chỉnh lại chương trình quan trắc chất thải và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra, xem xét.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Công ty cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Phòng TNMT huyện Dầu Tiếng (để biết);
- Lưu: VT, CCBVMT, Tuyet6.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

**PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ
NĂM 2020 VÀ 2021**

1. Bộ kết quả quan trắc môi trường định kỳ năm 2020.
 2. Bộ kết quả quan trắc môi trường định kỳ năm 2021.
 3. Phiếu kết quả quan trắc môi trường định kỳ quý 2 năm 2022.
-



Số/No: 20.03.195	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	21/03/2020 Trang/Page: 1/1
------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **MỎ ĐÁ SUỐI RẠC**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực moong khai thác (X=1250 712; Y= 322 135)
 Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).
 Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn, vi khí hậu và không khí lao động
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.0328
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 13/03/2020
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/03/2020 – 20/03/2020
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	77,8	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	31,2	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	68,5	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	0,7	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi PM10	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.6:2003 ^(**)	0,033	-	-	-	-
6	Bụi PM2.5	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.7:2003 ^(**)	KPH	-	-	-	-
7	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	1,38	-	8	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,507	10	-	-	-
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,663	10	-	-	-
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	<13,46	40	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường công nhận/ Method is accredited by MONRE

(**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành



Ths Huỳnh Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo/ Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-077.8

BH/SD/07/01

Nhà BH: 13/03/2020

TRỤ SỞ CHÍNH

628/58 Vĩnh Lợi, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM
 ☎ (028) 22 647 647 - 0949 825 262
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NHẤT THỜI

Số 73, Trường Chinh, P. Phước Mỹ
 Tp. Phan Rang, Tp. Ninh Thuận
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH THỨ 2

Số 10, Đường Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM
 ☎ (028) 22 647 647 - 0949 825 262
 ✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com



С. 10-11. Жульетта и Тим



Số/No: 20.03.197	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	21/03/2020 Trang/Page: 1/1
------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer: **MỎ ĐÁ SUỐI RẠC**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **Khu vực bãi thải**
 Địa chỉ/ Address: **Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).**
 Loại mẫu/ Type of sample: **Tiếng ồn, vi khí hậu và không khí xung quanh**
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample: **KX.0330**
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: **13/03/2020**
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing: **14/03/2020 – 20/03/2020**
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions: **Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường**
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results:

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	70,2	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT ^(**)	31,2	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT ^(**)	69,4	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT ^(**)	0,7	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi PM10	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.6:2003 ^(**)	KPH	-	-	-	-
6	Bụi PM2.5	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.7:2003 ^(**)	KPH	-	-	-	-
7	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	0,578	-	8	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,290	10	-	-	-
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,340	10	-	-	-
10	CO	mg/m ³	SOP 50.PTK_CO ^(*)	≤13,46	40	-	-	-

Ghi chú/ Note:

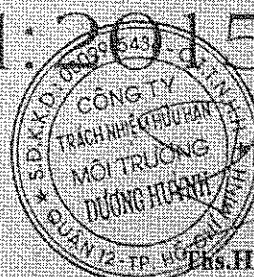
(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE

(**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test. (***) Chỉ tiêu tham khảo

KPH: Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành



Giám đốc
Director

Phs. Huỳnh Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo/ Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh. This result shall not be reproduced, partly or full, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT.8

BH/SD/02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRƯ SỞ CHÍNH

1/ 92B/5A, Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ (028) 22.647.647 - 0943.825.282

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THẠNH

1/ Số 73 Trường Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm

Quảng Ninh

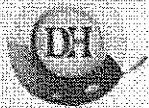
CHI NHÁNH HÀ NỘI

1/ Số 10/11 Đường Nguyễn Văn Trỗi, P. Nguyễn Du

Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

☎ (024) 3.777.7777

Website: duonghuynhenv.com.vn



Số/No: 20.03.199	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	21/03/2020 Trang/Page: 1/1
------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Tại hồ thụ nước khai trường
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.0319
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 13/03/2020
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 14/03/2020 – 20/03/2020
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1,0; Kf=1,2
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	6,69	6-9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	45	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	26	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	58	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6197-1:1996 ^(*)	3,57	6
6	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,732	1,2
7	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,69	4,8
8	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2012 ^(**)	KPH(MDL=0,03)	0,06
9	As	mg/L	SMEWW 3114B:2012 ^(**)	KPH(MDL=0,002)	0,06
10	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2012 ^(**)	0,574	3,6
11	Pb	mg/L	TCVN 6193:1996 ^(**)	KPH(MDL=0,02)	0,12
12	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	3,50	6
13	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.600	3.000

Ghi chú/ Note:

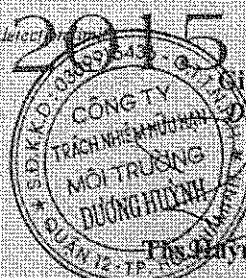
(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành



Giám đốc
Director

Phạm Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

DH/SD.02/01

Ngày BH: 21/03/2020

TRƯ SỞ CHÍNH

52B/SA Vành Lái P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM

☎ (028) 22.647.647 - 0949.825.262

✉ duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

56/73 Trưng Bính P. Phước Mỹ,

TP. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận

☎ 0909.000.000

CHI NHÁNH CẦN GIANG

10/10 Đường Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP. HCM

☎ (028) 39.22.22.22 - 0909.000.000

✉ duonghuynh.vincerts241@gmail.com

Website: www.vincerts241.com



Số/No: 20.03.200	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	21/03/2020 Trang/Page: 1/1
------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location
Địa chỉ/ Address

: MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
: Tại ao lã số 1 và ao lã số 2
: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).

Loại mẫu/ Type of sample
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

: Nước thải
: NT.0320 – Ao lã số 1
: NT.0321 – Ao lã số 2

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 13/03/2020

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 14/03/2020 – 20/03/2020

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1,0; Kf=1,2
				NT.0320	NT.0321	
1	pH	—	TCVN 6492:2011(*)	6,82	6,88	6-9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	25	24	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	23	21	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	46	43	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6197-1:1996(**)	2,78	2,69	6
6	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017(*)	0,612	0,526	1,2
7	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	1,31	1,07	4,8
8	Cd	mg/L	SMEWW3111B:2012(**)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	0,06
9	As	mg/L	SMEWW3114B:2012(**)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,06
10	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2012(**)	0,415	0,370	3,6
11	Pb	mg/L	TCVN 6193:1996(**)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,12
12	Tổng dầu, mỡ khoảng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017(*)	2,50	KPH (MDL=0,6)	6
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996(**)	2.500	2.200	3.000

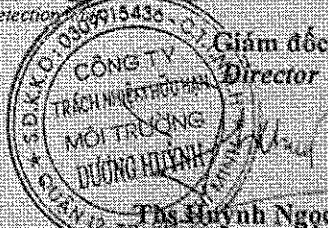
Ghi chú/ Note: (*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành



Phạm Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-017.3

DUONG 03/01

Ngày: 01/03/2020

TRỤ SỞ CHÍNH

* 528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM

☎ 1020 22 647 547 - 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

* Số 71, Trương Định, (P. Phước Mỹ)

TP. Phan Rang - Tháp Chàm

☎ duonghuynh

CHI NHÁNH 3.01

* 10/10 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM

☎ 0909 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Website: duonghuynh.vn



Số/Nº: 20.06.1017	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	18/06/2020 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **MỎ ĐÁ SUỐI RẠC**
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực moong khai thác
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn, vi khí hậu và không khí lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.06140
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 08/06/2020
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 09/06/2020 – 17/06/2020
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	81,3	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	31,8	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	67,1	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	0,8	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi PM10	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.6:2003 ^(**)	0,072	-	-	-	-
6	Bụi PM2.5	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.7:2003 ^(**)	KPH	-	-	-	-
7	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	1,41	-	8	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,537	10	-	-	-
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,695	10	-	-	-
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	<13,46	40	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành

Giám đốc
Director

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ Test results in this test report are only valid for testing sample.
- Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01 QT/8

BUCE 02/01

TRƯỞNG CHÍNH

* 528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

* (ĐT) 22.547.647 - 0943.825.262

* duonghuynhvimcerts241@gmail.com

CHÍNH NHÂN NINH THÂN

* 56/73 Trương Định, P. Phú Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, NB.

* duonghuynhvimcerts241@gmail.com



Số/No: 20.06.1018	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	18/06/2020 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

Địa chỉ/ Address

Loại mẫu/ Type of sample

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

: MỎ ĐÁ SUỐI RẠC

: Khu vực sản công nghiệp

: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).

: Tiếng ồn, vi khí hậu và không khí lao động

: KI.06141

: 09/06/2020 – 17/06/2020

: Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường

:

T.T No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	75,2	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	31,7	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	68,3	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	0,9	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi PM10	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.6:2003 ^(**)	0,047	-	-	-	-
6	Bụi PM2.5	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.7:2003 ^(**)	KPH	-	-	-	-
7	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	1,20	-	8	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,458	10	-	-	-
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,510	10	-	-	-
10	CO	mg/m ³	SOP 50.PTK_CO ^(*)	<13,46	40	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành



Giám đốc
Director

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ Test results in this test report are only valid for testing sample.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

DM01-QT7.8

DM01-QT7.8

DM01-QT7.8

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM

☎ (028) 22 547 547 - 0949 925 252

✉ duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

Số 73 Trưng Bính, P.Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 1 Minh Đức, P. Minh Đức, Quận Đống Đa,

Hà Nội

✉ duonghuynh.vincerts241@gmail.com

5. Số tài khoản ngân hàng



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số No: 20.06.1019	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	18/06/2020 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

Địa chỉ/ Address

Loại mẫu/ Type of sample

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

: MỎ ĐÁ SUỐI RẠC

: Khu vực bãi thải

: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).

: Tiếng ồn, vi khí hậu và không khí lao động

: KL.06142

: 08/06/2020

: 09/06/2020 – 17/06/2020

: Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả qua Result	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	69,3	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	31,9	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	65,1	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	0,9	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi PM10	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.6:2003 ^(**)	0,030	-	-	-	-
6	Bụi PM2.5	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.7:2003 ^(**)	KPH	-	-	-	-
7	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	0,607	-	8	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,254	10	-	-	-
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,316	10	-	-	-
10	CO	mg/m ³	SOP-50.PTK-CO ^(*)	≤13,46	40	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Subcontracted test. (**): Chỉ nêu tham khảo.

KPH: Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

Ths Huỳnh Ngọc Thúy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ Test results in this test report are only valid for testing sample.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BM01-QT7.8

TRỤ SỞ CHÍNH

528/SA Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ (028) 28 647 647 - 0949 825 252

✉ duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

5673, Trường Chinh, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm,

địa phương Bình Thuận

CHI NHÁNH SÀI GÒN

5673, Trường Chinh, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm,

địa phương Bình Thuận

Website: duonghuynhenv.com



Số/No: 20.06.1021	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	18/06/2020 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

Địa chỉ/ Address

: MỎ ĐÁ SUỐI RẠC

: Tại hồ thu nước khai trường

: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).

: Nước thải

: NT.06161

Loại mẫu/ Type of sample

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 08/06/2020

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 09/06/2020 – 17/06/2020

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1,0; Kf=1,2
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	6,89	6-9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	41	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	27	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	59	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6197-1:1996 ^(*)	3,60	6
6	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,817	1,2
7	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,89	4,8
8	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2012 ^(**)	KPH(MDL=0,03)	0,06
9	As	mg/L	SMEWW 3114B:2012 ^(**)	KPH (MDL=0,002)	0,06
10	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2012 ^(**)	0,613	3,6
11	Pb	mg/L	TCVN 6193:1996 ^(**)	KPH (MDL=0,02)	0,12
12	Tổng dầu, mỡ khoảng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	3,70	6
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.700	3.000

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà phân tích/ Subconducted test

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành

Giám đốc
Director

The Huỳnh Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích./Test results in this test report are only valid for testing sample
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

TRỤ SỞ CHÍNH
Số 52B/SA Vườn Lài, P.An Phú Đông, Q.12, TP.HCM
Số ĐT: 22 647 647 - 0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUAN
Số 73 Trưng Bửu, P.Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH
Số 35/3 Nguyễn Văn Trỗi,
P.1, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com



Số/No: 20.06.1022	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	18/06/2020 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

Địa chỉ/ Address

Loại mẫu/ Type of sample

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

: MÔ ĐÁ SUỐI RẠC

: Tại ao lã số 1 và ao lã số 2

: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).

: Nước thải

: NT.06162 - Ao lã số 1

: NT.06163 - Ao lã số 2

: 08/06/2020

: 09/06/2020 - 17/06/2020

: Trời nắng, có gió và mô đang hoạt động bình thường

: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/ BTNT Cột A, Kq=1,0; Kf=1,2
				NT.06162	NT.06163	
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,11	7,05	6-9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	28	29	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	21	22	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	40	44	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6197-1:1996 ^(*)	2,42	2,50	6
6	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,507	0,612	1,2
7	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,20	1,15	4,8
8	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2012 ^(*)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	0,06
9	As	mg/L	SMEWW 3114B:2012 ^(*)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,06
10	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2012 ^(*)	0,351	0,426	3,6
11	Pb	mg/L	TCVN 6195:1996 ^(*)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,12
12	Tổng dầu, mỡ khối lượng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	2,95	2,25	6
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	2.100	2.300	3.000

Ghi chú/ Note: (*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

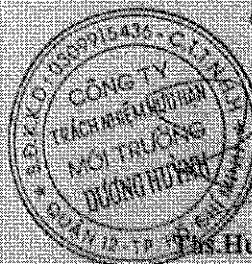
(**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: Không phát hiện/ Not detected; MDL: Giới hạn phát hiện/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

[Signature]

Dương Hoàng Thành



Giám đốc
Director

Tas Huỳnh Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. Test results in this test report are only valid for testing sample.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

RM01 OT.18

RM01 OT.18

TRƯỞNG CHỨC

378/SA Viên Lái P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM

Số 22/2017/2017-0349/025/262

duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHÍNH SÁCH NHẬN THIỆT

Số 73, Truong Dinh B. Phat, K.

Ph. Phan Rang, TP. Phan Rang

duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHÍNH SÁCH NHẬN THIỆT

Số 73, Truong Dinh B. Phat, K.

Ph. Phan Rang, TP. Phan Rang

duonghuynh.vincerts241@gmail.com



Số/No: 20.09.2499	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/09/2020 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **MỎ ĐÁ SUỐI RẠC**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực moong khai thác
 Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).
 Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn, vi khí hậu và không khí lao động
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.09537
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 07/09/2020
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 08/09/2020 – 14/09/2020
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	80,7	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	31,4	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	64,2	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	0,8	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi PM10	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.6:2003 ^(**)	0,049	-	-	-	-
6	Bụi PM2.5	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.7:2003 ^(**)	KPH	-	-	-	-
7	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	1,28	-	8	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,595	10	-	-	-
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,672	10	-	-	-
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	<13,46	40	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo/ Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

ĐM01-077.8

TRỤ SỞ CHÍNH

52B/SA Vành Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số (028) 22 647 647 - 0949 825 262

Email: duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73/ Trương Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Email: duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 3/ Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Trãi, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Email: duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Website: duonghuynh.vn



Số/No. 20.09.2500	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/09/2020 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location
Địa chỉ/ Address

: MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
: Khu vực sản công nghiệp
: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).

Loại mẫu/ Type of sample

: Tiếng ồn, vi khí hậu và không khí lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

: KL.09538

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 07/09/2020

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 08/09/2020 – 14/09/2020

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

:

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	72,1	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	31,6	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	67,2	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	0,9	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi PM10	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.6:2003 ^(**)	0,030	-	-	-	-
6	Bụi PM2.5	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.7:2003 ^(**)	KPH	-	-	-	-
7	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	1,12	-	8	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,492	10	-	-	-
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,588	10	-	-	-
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	<13,46	40	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành



Giám đốc
Director

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo/ Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
- Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

TRƯ SỞ CHÍNH

52B/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM

☎ (028) 22 647 647 - 0949 825 262

✉ duonghuynhvincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

Số 73, Trường Chinh, P. Phước Mỹ

Thị trấn Bình, Huyện Thuận An

☎ duonghuynhvincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

Số 10/10 Nguyễn Văn Trỗi, Quận 10, TP.HCM

☎ (028) 22 647 647 - 0949 825 262

✉ duonghuynhvincerts241@gmail.com

Website: duonghuynh.com.vn



Số/No: 20.09.2501	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/09/2020 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **MỎ ĐÁ SUỐI RẠC**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực bãi thải
 Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).
 Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn, vi khí hậu và không khí lao động
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.09539
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 07/09/2020
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 08/09/2020 – 14/09/2020
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	68,8	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	31,8	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	68,3	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	0,8	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi PM10	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.6:2003 ^(**)	0,026	-	-	-	-
6	Bụi PM2.5	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.7:2003 ^(**)	KPH	-	-	-	-
7	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	0,658	-	8	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,272	10	-	-	-
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,309	10	-	-	-
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	13,46	40	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test. (***) Chỉ tiêu tham khảo.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành

Giám đốc
Director

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo/ Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

TRỤ SỞ CHÍNH
* 52B/5A Vành Lũy, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM
☎ (028) 22 647 647 - 0949 925 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUAN
* Số 73, Truong Dinh, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận
☎ 0909 999 999 - 0909 999 999
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
* Số 10, Ngõ 10, Đường 10, P. Cầu Giấy,
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
☎ 0909 999 999 - 0909 999 999
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com



Số/No: 20.09.2503	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/09/2020 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **MỎ ĐÁ SUỐI RẠC**
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Tại hồ thu nước khai trường**
Địa chỉ/ Address : **Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước thải**
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : **NT.09568**
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : **07/09/2020**
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : **08/09/2020 – 14/09/2020**
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : **Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường**
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : **TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016**
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1,0; Kf=1,2
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,12	6-9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	47	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	30	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	62	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6197-1:1996 ^(*)	3,79	6
6	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,805	1,2
7	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,77	4,8
8	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2012 ^(**)	KPH(MDL=0,03)	0,06
9	As	mg/L	SMEWW 3114B:2012 ^(**)	KPH(MDL=0,002)	0,06
10	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2012 ^(**)	0,671	3,6
11	Pb	mg/L	TCVN 6193:1996 ^(**)	KPH(MDL=0,02)	0,12
12	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	3,84	6
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.800	3.000

Ghi chú/ Note:

(*)- Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**)- Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành

Giám đốc
Director

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo/ Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

TRỤ SỞ CHÍNH
523/SA/Vườn L3, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
ĐT: (08) 22 647 647 - 0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHÍNH NHÃN NINH THUAN
Số 73, Trường Chinh, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHÍNH NHÃN HUYENH
Số 5, Ngõ 7, Đường Nguyễn Huệ, P.6, Q.1,
TP. HCM
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 20.09.2504	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/09/2020 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

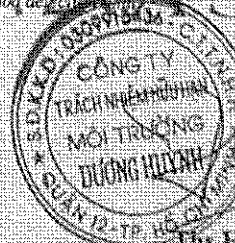
Đơn vị yêu cầu/ Customer : MỎ ĐÁ SUỐI RAC
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Tại ao lắng số 1 và ao lắng số 2
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Trên trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.09569 – Ao lắng số 1
NT.09570 – Ao lắng số 2
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 07/09/2020
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 08/09/2020 – 14/09/2020
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1,0; Kf=1,2
				NT.09569	NT.09570	
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	6,91	7,04	6-9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	20	22	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	25	27	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	47	50	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6197-1:1996 ^(*)	2,97	3,11	6
6	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,459	0,409	1,2
7	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,39	1,49	4,8
8	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2012 ^(**)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	0,06
9	As	mg/L	SMEWW 3114B:2012 ^(**)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,06
10	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2012 ^(**)	0,327	0,401	3,6
11	Pb	mg/L	TCVN 6193:1996 ^(**)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,12
12	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5320B&F:2017 ^(*)	2,85	KPH (MDL=0,6)	6
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.400	2.600	3.000

Ghi chú/ Note: (*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE
(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành



Giám đốc
Director

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo/ Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BV01-GT18

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vành Lái R. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ (028) 22 647 647 - 0949 825 262

duonghuynh@vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định, P.Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận

☎ 0907 104 104 - 0907 104 104

truongthuy@vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Số 30/64 Hố, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

☎ 0907 104 104 - 0907 104 104

truongthuy@vincerts241@gmail.com

@huynduonghuynh.vn



Số/No: 20.12.2956	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	19/12/2020 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **MỎ ĐÁ SUỐI RẠC**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực moong khai thác
 Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).
 Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn, vi khí hậu và không khí lao động
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.12657
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 11/12/2020
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 12/12/2020 – 18/12/2020
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	78,8	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	31,5	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	66,7	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	0,6	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi PM10	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.6:2003 ^(**)	0,081	-	-	-	-
6	Bụi PM2.5	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.7:2003 ^(**)	KPH	-	-	-	-
7	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	1,32	-	8	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,457	10	-	-	-
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,620	10	-	-	-
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	<13,46	40	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành

Giám đốc
Director

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiên này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ Test results in this test report are only valid for testing sample.
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This res. /t shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-OT7.8

BH/SD-02/01

N.S. 01/12/2020

TRỤ SỞ CHÍNH

528/SA Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ (028) 22 647 547 - 0949 825 252

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THẠNH

Số 73, Trường Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

335 Nguyễn Trãi, Hà Nội

☎ (024) 35 55 55 55 - 0949 825 252

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Website: duonghuynh.vn



Số/No: 20.12.2957

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/12/2020
Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ Customer

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

Địa chỉ/ Address

: MỎ ĐÁ SUỐI RẠC

: Khu vực sản công nghiệp

: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).

Loại mẫu/ Type of sample

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 11/12/2020

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: Tiếng ồn, vi khí hậu và không khí lao động

: KL.12658

: 12/12/2020 – 18/12/2020

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng, có gió và mô đang hoạt động bình thường

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	74,4	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	31,4	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	66,1	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	0,7	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi PM10	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.6:2003 ^(**)	0,052	-	-	-	-
6	Bụi PM2.5	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.7:2003 ^(**)	KPH	-	-	-	-
7	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	1,17	-	8	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,542	10	-	-	-
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,695	10	-	-	-
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	≤13,46	40	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành

Giám đốc
Director

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ Test results in this test report are only valid for testing sample.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BM01-QT7.8

Ngày 01/12/2020

TRỤ SỞ CHÍNH

52B/5A/Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM

☎ (028) 22 647 547 - 0949 825 262

✉ duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NHÌN THUAN

Số 73, Trường Chinh, P. Phước Mỹ,

Thị trấn Phan Rang - Tháp Chàm,

TP. Phan Rang - Tháp Chàm,

CHI NHÁNH HÀ NỘI

15/5/2020, 15/5/2020, 15/5/2020, 15/5/2020

15/5/2020, 15/5/2020, 15/5/2020, 15/5/2020

15/5/2020, 15/5/2020, 15/5/2020, 15/5/2020

Website: duonghuynhenv.com



Số/No: 20.12.2958	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	19/12/2020 Trang/Page:1/1
-------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **MỎ ĐÁ SUỐI RẠC**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực bãi thải
 Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).
 Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn, vi khí hậu và không khí lao động
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.12659
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 11/12/2020
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 12/12/2020 – 18/12/2020
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	72,1	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	31,4	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	62,8	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN46:2012/BTNMT ^(*)	0,8	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi PM10	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.6:2003 ^(**)	0,032	-	-	-	-
6	Bụi PM2,5	mg/m ³	AS/NZS 3580.9.7:2003 ^(**)	KPH	-	-	-	-
7	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	0,645	-	8	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,307	10	-	-	-
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,332	10	-	-	-
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	<13,46	40	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test. (***) : Chỉ tiêu tham khảo.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành

Giám đốc
Director

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ Test results in this test report are only valid for testing sample.
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QTTS

THUSD-02/01

Ngày DN: 12/12/2020

TRỤ SỞ CHÍNH

520/5A Văn Lã, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM

☎ (028) 22 647 647 - 0949 825 262

✉ duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

56/73 Trường Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang, Thuận Chanh, Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

3/3 Nguyễn Văn Trỗi, P. Văn Trỗi, Q. Đống Đa, Hà Nội

☎ (024) 37 500 000 - 0949 825 262

✉ duonghuynh.vincerts241@gmail.com

🌐 http://duonghuynhenvi.vn



Số/No: 20.12.2960	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	19/12/2020 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **MỎ ĐÁ SUỐI RẠC**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Tại hồ thu nước khai trường**
 Địa chỉ/ Address : **Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).**
 Loại mẫu/ Type of sample : **Nước thải**
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : **NT.12717**
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : **11/12/2020**
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : **12/12/2020 – 18/12/2020**
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : **Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường**
 Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : **TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016**
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1,0; Kf=1,2
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,06	6-9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	47	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	29	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	62	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6197-1:1996 ^(*)	4,05	6
6	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,955	1,2
7	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,97	4,8
8	Cd	mg/L	SMEWW3111B:2012 ^(**)	KPH(MDL=0,03)	0,06
9	As	mg/L	SMEWW3111B:2012 ^(**)	KPH (MDL=0,002)	0,06
10	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2012 ^(**)	0,357	3,6
11	Pb	mg/L	TCVN 6193:1996 ^(**)	KPH (MDL=0,02)	0,12
12	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&E:2017 ^(*)	3,45	6
13	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.800	3.000

Ghi chú/ Note:

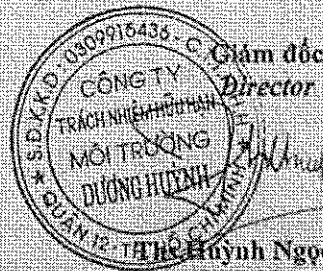
(*)- Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE

(**)- Kết quả được thực hiện bằng kit thử phụ/ Subcontracted to

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành



Ths Nguyễn Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích./Test results in this test report are only valid for testing sample.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BP/CD/02/01

Nhà máy: 0309916435

TRỤ SỞ CHÍNH

4/28/5A/Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

☎ (028) 22 647 647 - 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerits241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

56/73, Trưng B. Đình, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm

25 Dương Văn An

CHI NHÁNH HÀ NỘI

10/12/2020, 10h30, 10/12/2020, 10h30

10/12/2020, 10h30, 10/12/2020, 10h30

10/12/2020, 10h30, 10/12/2020, 10h30

Website: duonghuynh.vn



Số/No: 20.12.2961	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	19/12/2020 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

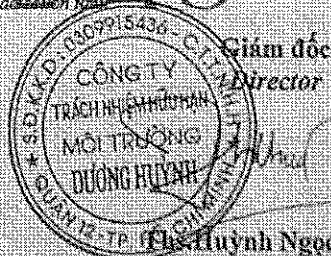
Đơn vị yêu cầu/ Customer : **MỎ ĐÁ SUỐI RẠC**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Tại ao lắng số 1 và ao lắng số 2**
 Địa chỉ/ Address : **Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH502 phía Đông khoảng 4 km là vào khu mỏ).**
 Loại mẫu/ Type of sample : **Nước thải**
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : **NT.12718 – Ao lắng số 1
NT.12719 - Ao lắng số 2**
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : **11/12/2020**
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : **12/12/2020 – 18/12/2020**
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : **Trời nắng, có gió và mỏ đang hoạt động bình thường**
 Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : **TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016**
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1.0; Kf=1,2
				NT.12718	NT.12719	
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,02	6,88	6-9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	32	30	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	25	23	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	46	43	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6197-1:1996 ^(*)	2,65	2,47	6
6	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,358	0,425	1,2
7	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,36	1,23	4,8
8	Cd	mg/L	SMEWW 3111B:2012 ^(**)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	0,06
9	As	mg/L	SMEWW 3114B:2012 ^(**)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,06
10	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2012 ^(**)	0,448	0,349	3,6
11	Pb	mg/L	TCVN 6193:1996 ^(**)	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,12
12	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	3,05	2,85	6
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.700	2.600	3.000

Ghi chú/ Note: (*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Methods recognized by MRR
 (**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test
 KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành



Ths. Huỳnh Ngọc Thủy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích/ Test results in this test report are only valid for testing sample.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-0778

BU/SĐ/02/01

Ngày: 19/12/2020

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vành Lái, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM
 ☎ 028 22 547 647 - 0949 825 262
 ✉ duonghuynhvincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

56/73 Trưng Bửu, P. Phước Mỹ
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm
 ✉ duonghuynhvincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

5/56 Nguyễn Văn B. P. Nguyễn Du
 Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
 ✉ duonghuynhvincerts241@gmail.com

T. http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.04.900	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/04/2021 Trang/Page: 1/1
------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.04366 – Khu vực khai thác (X=1250 521; Y=622 421)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 07/04/2021
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 08/04/2021 – 14/04/2021
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010(*)	82,7	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BNTMT	QCVN 46:2012/BNTMT(*)	31,9	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BNTMT	QCVN 46:2012/BNTMT(*)	55,8	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BNTMT	QCVN 46:2012/BNTMT(*)	0,4	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	1,03	8	-	-	-
6	Bụi PM ₁₀	µg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J	40 CFR Part 50 Method Appendix J(**)	0,092	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2.5}	µg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L	40 CFR Part 50 Method Appendix L(**)	0,084	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	0,087	-	10	-	-
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	0,145	-	10	-	-
10	CO	mg/m ³	SOP.49.LMK_CO	SOP.50.PTK_CO(*)	<13,46 (4,35)	-	40	-	-

Ghi chú/ Note:

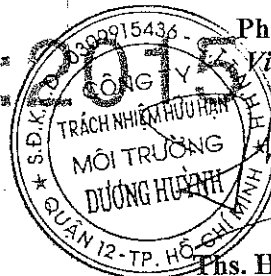
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành



Phó Giám đốc
Vice Director

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

(028) 22 647 647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

50/5 Nguyễn Ngọc Hoàng, Quận Đống Đa, Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.04.901	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/04/2021 Trang/Page: 1/1
------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.04367 – Khu vực sản công nghiệp (X=1250 768; Y=622 393)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 07/04/2021
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 08/04/2021 – 14/04/2021
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010(*)	64,6	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BNTMT	QCVN 46:2012/BNTMT(*)	31,8	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BNTMT	QCVN 46:2012/BNTMT(*)	60,2	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BNTMT	QCVN 46:2012/BNTMT(*)	0,4	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	0,892	8	-	-	-
6	Bụi PM ₁₀	µg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J	40 CFR Part 50 Method Appendix J(**)	0,114	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2.5}	µg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L	40 CFR Part 50 Method Appendix L(**)	0,086	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	0,095	-	10	-	-
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	0,137	-	10	-	-
10	CO	mg/m ³	SOP.49.LMK_CO	SOP.50.PTK_CO(*)	<13,46 (4,56)	-	40	-	-

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành



Phó Giám đốc
Vice Director

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số (028) 22 647 647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

Số 73, Trường Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 2

Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenvy



Số/No: 21.04.902	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/04/2021 Trang/Page: 1/1
------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.04368 – Khu vực bãi thải (X=1249 800; Y=623 265)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 07/04/2021
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 08/04/2021 – 14/04/2021
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010(*)	53,4	-	-	≤85	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BNTMT	QCVN 46:2012/BNTMT(*)	31,9	-	-	-	18-32
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BNTMT	QCVN 46:2012/BNTMT(*)	53,4	-	-	-	40-80
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BNTMT	QCVN 46:2012/BNTMT(*)	0,2	-	-	-	0,2-1,5
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	0,268	8	-	-	-
6	Bụi PM ₁₀	µg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J	40 CFR Part 50 Method Appendix J(**)	0,035	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2.5}	µg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L	40 CFR Part 50 Method Appendix L(**)	0,027	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	0,126	-	10	-	-
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	0,284	-	10	-	-
10	CO	mg/m ³	SOP.49.LMK_CO	SOP.50.PTK_CO(*)	<13,46 (4,29)	-	40	-	-

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Đương Hoàng Thành

Phó Giám đốc
Kice Director

Ths. Huỳnh Ngọc Thúc

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

520/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
(028) 22 647 647 - 0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trường Định, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241nha.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 7/10, Hoàng Quốc Việt, T6 23
Phố Nghĩa Sĩ, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.04.903	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/04/2021 Trang/Page: 1/1
------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

Địa chỉ/ Address

Loại mẫu/ Type of sample

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH

: MỎ ĐÁ SUỐI RẠC

: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

: Nước thải

: NT.04253 – Hồ thu nước khai trường (X=1250 532;
Y=622 431)

: 07/04/2021

: 08/04/2021 – 14/04/2021

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (Kf=1,2; Kq=1,0)
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,13	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	31	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	29	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	48	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	1,74	6
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	0,859	4,8
7	Fe	mg/L	SMEWW 3500Fe.B:2017 ^(*)	0,287	1,2
8	Tổng Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,6)	6
9	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.100	3.000
10	As	mg/L	TCVN 6626:2000 ^(**)	KPH (MDL=0,00065)	0,06
11	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,0021)	0,12
12	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,00013)	0,06
13	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,016)	3,6

Ghi chú/ Note:

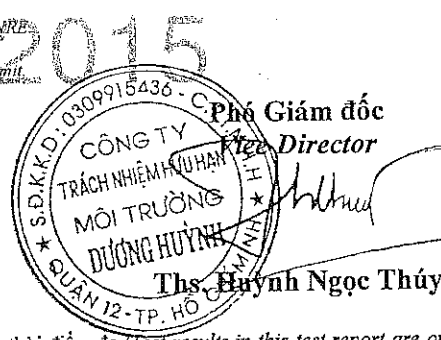
(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE

(**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A, Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

(028) 22 647 647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang, Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102 Hoàng Quốc Việt, Tổ 23

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.04.904	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/04/2021 Trang/Page: 1/1
------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **MỎ ĐÁ SUỐI RẠC**
 Địa chỉ/ Address: **Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương**
 Loại mẫu/ Type of sample: **Nước thải**
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample: **NT.04254- Ao lắng số 2 (X=1250 122; Y=622 854)**
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: **07/04/2021**
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing: **08/04/2021 – 14/04/2021**
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions: **Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường**
 Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method: **TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016**
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (Kf=1,2; Kq=1,0)
14	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,25	6 – 9
15	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	26	60
16	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	21	36
17	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	38	90
18	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	1,27	6
19	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	0,781	4,8
20	Fe	mg/L	SMEWW 3500Fe.B:2017 ^(*)	0,292	1,2
21	Tổng Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,6)	6
22	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.600	3.000
23	As	mg/L	TCVN 6626:2000 ^(**)	KPH (MDL=0,00065)	0,06
24	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,0021)	0,12
25	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,00013)	0,06
26	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,016)	3,6

Ghi chú/ Note:

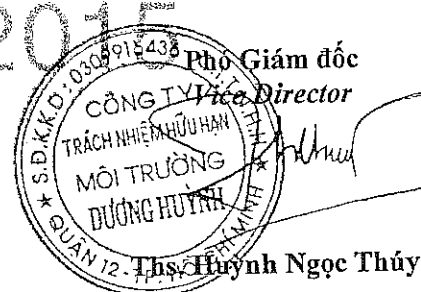
(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Dương Hoàng Thành



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD/02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A, Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
 (028) 22 647 647 - 0949 825 262
 duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHÍNH HÀNH NINH THUAN

Số 73, Trường Định, P. Phước Mỹ
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận
 duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHÍNH HÀNH HÀ NỘI

Số 3, Ngõ 5/102 Hoàng Quốc Việt, T6/23
 Phường Đa, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
 duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
 http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.04.905	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	15/04/2021 Trang/Page: 1/1
------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

Địa chỉ/ Address

Loại mẫu/ Type of sample

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH

MỎ ĐÁ SUỐI RẠC

Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Đất

DD.0422 – Tại bãi thải (X=1249 800; Y=623 265)

07/04/2021

08/04/2021 – 14/04/2021

Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

TCVN 5297:1995, TCVN 7538-2:2005, TCVN 4046:1935

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 03:2008/BTNMT (Đất công nghiệp)
1	pH _{H2O}	--	TCVN 5979:2007(**)	7,36	-
2	As	mg/Kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010(**)	KPH (MDL=0,08)	12
3	Pb	mg/Kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009(**)	15,5	300
4	Cd	mg/Kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009(**)	KPH (MDL=0,21)	10
5	Cu	mg/Kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009(**)	3,88	100
6	Zn	mg/Kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009(**)	12,9	300

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Phó Giám đốc
Vice Director

Dương Hoàng Thành

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SB:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

428/SA Xuân Lai, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

(028) 22 647 647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

Số 73, Trường Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/10, Hoàng Quốc Việt, T.2

Đ. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv



Số/No: 21.06.5023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

30/06/2021
Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: MỎ ĐÁ SUỐI RẠC

Địa chỉ/ Address

: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ).

Loại mẫu/ Type of sample

: Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

: KL.062020 – Khu vực moong khai thác (X=1250 521; Y=622 421)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 23/06/2021

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 24/06/2021 – 29/06/2021

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

:

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 06:2010/ BTNMT	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010(*)	81,8	-	-	≤85	-	≤70	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BNTMT(**)	30,6	-	-	-	18-32	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BNTMT(**)	65,5	-	-	-	40-80	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BNTMT(**)	0,4	-	-	-	0,2-1,5	-	-
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995(*)	0,226	8	-	-	-	-	0,3
6	Bụi PM ₁₀	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J(**)	0,033	-	-	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2.5}	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L(**)	0,011	-	-	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009(*)	0,067	-	10	-	-	-	0,2
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995(*)	0,093	-	10	-	-	-	0,35
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO(*)	<13,46 (4,20)	-	40	-	-	-	30

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
(028) 22 647 647 - 0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trường Định, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/12, Hoàng Quốc Việt, T.6-23
Thị trấn Bắc Từ Liêm, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.06.5024	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	30/06/2021 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

Địa chỉ/ Address

Loại mẫu/ Type of sample

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH

: MỎ ĐÁ SUỐI RẠC

: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)

: Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

: KL.062021 – Khu vực sản công nghiệp (X=1250 768; Y=622 393)

: 23/06/2021

: 24/06/2021 – 29/06/2021

: Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 06:2010/ BTNMT	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	78,6	-	-	≤85	-	≤70	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	30,3	-	-	-	18-32	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	67,1	-	-	-	40-80	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	0,3	-	-	-	0,2-1,5	-	-
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	0,246	8	-	-	-	-	0,3
6	Bụi PM ₁₀	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J ^(**)	0,028	-	-	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2.5}	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L ^(**)	0,009	-	-	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,059	-	10	-	-	-	0,2
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,085	-	10	-	-	-	0,35
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	<13,46 (4,01)	-	40	-	-	-	30

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPHH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A-Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

(028) 22 647 647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5 - Ngõ 9/02 - Hoàng Quốc Việt, Tô 23

Phong Đô, G. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.06.5025	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	30/06/2021 Trang/Page:1/1
-------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

Địa chỉ/ Address

: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH

: MỎ ĐÁ SUỐI RẠC

: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)

Loại mẫu/ Type of sample

: Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

: KL.062022 – Khu vực bãi thải (X=1249 800; Y=623 265)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 23/06/2021

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 24/06/2021 – 29/06/2021

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

:

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 06:2010/ BTNMT	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	80,7	-	-	≤85	-	≤70	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	30,9	-	-	-	18-32	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	66,6	-	-	-	40-80	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	0,3	-	-	-	0,2-1,5	-	-
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	0,267	8	-	-	-	-	0,3
6	Bụi PM ₁₀	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J ^(**)	0,038	-	-	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2.5}	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L ^(**)	0,016	-	-	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,073	-	10	-	-	-	0,2
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,104	-	10	-	-	-	0,35
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	<13,46 (4,13)	-	40	-	-	-	30

Ghi chú/ Note:

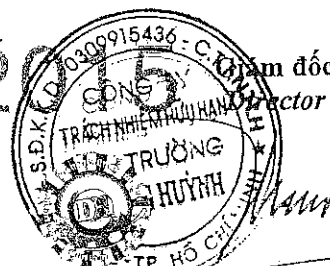
(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BH01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUAN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Số 5, Ngõ 5/12, Hoàng Quốc Việt, T.Đ.23

(028) 22 647 647 - 0949 825 262

Tp. Phan Rang, Thới Bình, tỉnh Ninh Thuận

B. Hồ Chí Minh, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.v



Số/No: 21.06.5026	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	30/06/2021 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer :

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location :

Địa chỉ/ Address :

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH

MỎ ĐÁ SUỐI RẠC

Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)

Loại mẫu/ Type of sample :

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample :

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date :

Ngày thử nghiệm/ Date of testing :

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions :

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method :

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

Nước thải

NT.062584 – Tại hồ thu nước khai trường (X=1250 532; Y=622 431)

23/06/2021

24/06/2021 – 29/06/2021

Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (Kq=1,0; Kf=1,2)
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	6,91	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	30	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	27	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	52	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	1,18	6
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	0,923	4,8
7	Tổng Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,6)	6
8	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,238	1,2
9	Cd	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,00013)	0,06
10	As	mg/L	TCVN 6626:2000 ^(**)	KPH (MDL=0,00065)	0,06
11	Zn	mg/L	SMEWW 3111.B:2017 ^(**)	0,041	3,6
12	Pb	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,0021)	0,12
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.600	3.000

Ghi chú/ Note:

(^(*)): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(^(**)): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q 12, Tp.HCM

☎ (028) 22.647.647 - 0949 825 262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 55 Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, T.Đ.Đ.

P. Nam Từ Liêm, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 http://duonghuynhenv.com



Số/No: 21.06.5027

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

30/06/2021
Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ Customer

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

Địa chỉ/ Address

: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH

: MỎ ĐÁ SUỐI RẠC

: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

: NT.062585 – Tại Ao lắng số 1 (X=1250 532; Y=622 095)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 23/06/2021

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 24/06/2021 – 29/06/2021

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (Kq=1,0; Kf=1,2)
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,09	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	<17 (12)	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	<18 (10)	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	13	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	0,985	6
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	0,881	4,8
7	Tổng Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,6)	6
8	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,266	1,2
9	Cd	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,00013)	0,06
10	As	mg/L	TCVN 6626:2000 ^(*)	KPH (MDL=0,00065)	0,06
11	Zn	mg/L	SMEWW 3111.B:2017 ^(*)	0,032	3,6
12	Pb	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,0021)	0,12
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(*)	2.300	3.000

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Phs. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT.7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A, Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số (028) 22 647 647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5, 02 Hoàng Quốc Việt, T.Đ. 23

Phường Cổ Nhuế, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.06.5028

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

30/06/2021
Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.062586 – Tại Ao lắng số 2 (X=1250 122; Y=622 854)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 23/06/2021
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 24/06/2021 – 29/06/2021
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (Kq=1,0; Kf=1,2)
1	pH	---	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,11	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	<17 (15)	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	<18 (14)	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	16	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	0,934	6
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	0,896	4,8
7	Tổng Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,6)	6
8	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,275	1,2
9	Cd	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,00013)	0,06
10	As	mg/L	TCVN 6626:2000 ^(**)	KPH (MDL=0,00065)	0,06
11	Zn	mg/L	SMEWW 3111.B:2017 ^(**)	0,028	3,6
12	Pb	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,0021)	0,12
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.200	3.000

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
(028) 22 647 647 - 0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trường Định, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

56/5 Ngõ 5/122 Hoàng Quốc Việt, Tổ 23
Phường Cổ Nhuế 2, Quận Gốc, Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.10.7319	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	13/10/2021 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.103125 – Khu vực moong khai thác (X=1250 521; Y=622 421)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 05/10/2021
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 06/10/2021 – 13/10/2021
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	79,7	-	-	≤85	-	≤70	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	30,9	-	-	-	18-32	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	67,5	-	-	-	40-80	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	0,3	-	-	-	0,2-1,5	-	-
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	0,274	8	-	-	-	-	0,3
6	Bụi PM ₁₀	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J ^(**)	0,041	-	-	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2.5}	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L ^(**)	0,015	-	-	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,072	-	10	-	-	-	0,2
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,101	-	10	-	-	-	0,35
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	<13,46 (4,16)	-	40	-	-	-	30

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

52B/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
(028) 22 647 647 - 0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.10.7320	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	13/10/2021 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.103126 – Khu vực sản công nghiệp (X=1250 768; Y=622 393)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 05/10/2021
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 06/10/2021 – 13/10/2021
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	79,2	-	-	≤85	-	≤70	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	30,8	-	-	-	18-32	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	69,2	-	-	-	40-80	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	0,5	-	-	-	0,2-1,5	-	-
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	0,237	8	-	-	-	-	0,3
6	Bụi PM ₁₀	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J ^(**)	0,031	-	-	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2.5}	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L ^(**)	0,011	-	-	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,075	-	10	-	-	-	0,2
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,092	-	10	-	-	-	0,35
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	<13,46 (4,16)	-	40	-	-	-	30

Ghi chú/ Note:

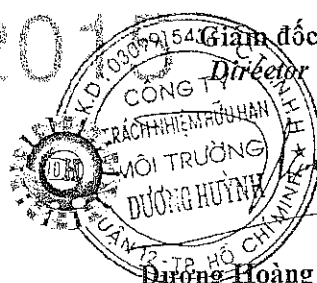
(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

(028) 22 647 647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trường Chinh, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23

Phường Đa Cáo, Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.10.7321	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	13/10/2021 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.103127 – Khu vực bãi thải (X=1249 800; Y=623 265)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 05/10/2021
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 06/10/2021 – 13/10/2021
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	77,8	-	-	≤85	-	≤70	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	31,2	-	-	-	18-32	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	69,0	-	-	-	40-80	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	0,4	-	-	-	0,2-1,5	-	-
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	0,255	8	-	-	-	-	0,3
6	Bụi PM ₁₀	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J ^(**)	0,042	-	-	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2.5}	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L ^(**)	0,020	-	-	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,068	-	10	-	-	-	0,2
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,094	-	10	-	-	-	0,35
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	<13,46 (4,09)	-	40	-	-	-	30

Ghi chú/ Note:

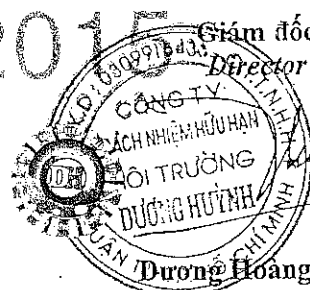
(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trường Chinh, P. Phước Mỹ

(028) 22 647 647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trường Chinh, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/02, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23

P. Nghĩa Đức, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.10.7322	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	13/10/2021 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

Địa chỉ/ Address

: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH

: MỎ ĐÁ SUỐI RẠC

: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

: NT.104077 – Tại hồ thu nước khai trường (X=1250 532; Y=622 431)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 05/10/2021

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 06/10/2021 – 13/10/2021

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (Kq=1,0; Kf=1,2)
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	7,06	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	38	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	30	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	55	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	1,36	6
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	1,01	4,8
7	Tổng Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017(*)	KPH (MDL=0,6)	6
8	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017(*)	0,455	1,2
9	Cd	mg/L	SMEWW 3113.B:2017(**)	KPH (MDL=0,00013)	0,06
10	As	mg/L	TCVN 6626:2000(**)	KPH (MDL=0,00065)	0,06
11	Zn	mg/L	SMEWW 3111.B:2017(**)	0,052	3,6
12	Pb	mg/L	SMEWW 3113.B:2017(**)	0,0028	0,12
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996(**)	2.800	3.000

Ghi chú/ Note:

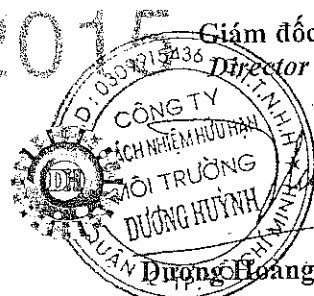
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

(028) 22 647 647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.10.7323	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	13/10/2021 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

Địa chỉ/ Address

: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH

: MỎ ĐÁ SUỐI RẠC

: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

: NT.104078 – Tại Ao lắng số 1 (X=1250 532; Y=622 095)

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 05/10/2021

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 06/10/2021 – 13/10/2021

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (Kq=1,0; Kf=1,2)
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,12	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	27	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	24	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	41	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	1,03	6
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	0,912	4,8
7	Tổng Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,6)	6
8	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,325	1,2
9	Cd	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,00013)	0,06
10	As	mg/L	TCVN 6626:2000 ^(**)	KPH (MDL=0,00065)	0,06
11	Zn	mg/L	SMEWW 3111.B:2017 ^(**)	0,047	3,6
12	Pb	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,0021)	0,12
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.700	3.000

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

52B/SA Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

(028) 22 647 647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 6/102 Hoàng Quốc Việt, T6/2

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.com



Số/No: 21.10.7324	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	13/10/2021 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.104079 – Tại Ao lắng số 2 (X=1250 122; Y=622 854)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 05/10/2021
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 06/10/2021 – 13/10/2021
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (Kq=1,0; Kf=1,2)
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,04	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	31	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	27	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	43	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	0,982	6
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	0,846	4,8
7	Tổng Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,6)	6
8	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,243	1,2
9	Cd	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,00013)	0,06
10	As	mg/L	TCVN 6626:2000 ^(**)	KPH (MDL=0,00065)	0,06
11	Zn	mg/L	SMEWW 3111.B:2017 ^(**)	0,022	3,6
12	Pb	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,0021)	0,12
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.600	3.000

Ghi chú/ Note:

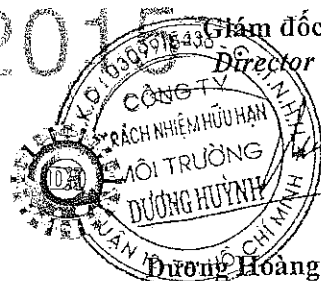
(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

52B/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

(028) 22 647 647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23

Phường Do, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.com



Số/No: 21.12.16348	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/12/2021 Trang/Page: 1/1
--------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.127340 – Khu vực moong khai thác (X=1250 521; Y=622 421)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/12/2021
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/12/2021 – 28/12/2021
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	76,7	-	-	≤85	-	≤70	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	31,4	-	-	-	18-32	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	69,0	-	-	-	40-80	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	0,4	-	-	-	0,2-1,5	-	-
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	0,334	8	-	-	-	-	0,3
6	Bụi PM ₁₀	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J ^(**)	0,048	-	-	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2,5}	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L ^(**)	0,026	-	-	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,083	-	10	-	-	-	0,2
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,145	-	10	-	-	-	0,35
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	<13,46 (4,39)	-	40	-	-	-	30

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

ISO 9001:2015 Giám đốc
Director
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
ĐƯƠNG HOÀNG THÀNH

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD-02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUAN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Số 6, Ngõ 5/102 Hoàng Quốc Việt, Tô 23

(028) 22 647 647 - 0949 825 262

Tp. Phan Rang, Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

P. Nhà Bè, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.v



Số/No: 21.12.16349	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/12/2021 Trang/Page: 1/1
--------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.127341 – Khu vực sản công nghiệp (X=1250 768; Y=622 393)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/12/2021
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/12/2021 – 28/12/2021
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010 ^(*)	78,6	-	-	≤85	-	≤70	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	31,1	-	-	-	18-32	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	70,3	-	-	-	40-80	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BNTMT ^(*)	0,3	-	-	-	0,2-1,5	-	-
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995 ^(*)	0,266	8	-	-	-	-	0,3
6	Bụi PM ₁₀	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J ^(**)	0,037	-	-	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2.5}	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L ^(**)	0,019	-	-	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,082	-	10	-	-	-	0,2
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,103	-	10	-	-	-	0,35
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO ^(*)	<13,46 (4,28)	-	40	-	-	-	30

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

ISO 9001:2015 Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

(028) 22 647.647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.12.16350	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/12/2021 Trang/Page: 1/1
--------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.127342 – Khu vực bãi thải (X=1249 800; Y=623 265)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/12/2021
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/12/2021 – 28/12/2021
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010(*)	79,0	-	-	≤85	-	≤70	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT(**)	31,0	-	-	-	18-32	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT(**)	70,2	-	-	-	40-80	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT(**)	0,5	-	-	-	0,2-1,5	-	-
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995(*)	0,246	8	-	-	-	-	0,3
6	Bụi PM ₁₀	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J(**)	0,039	-	-	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2.5}	mg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L(**)	0,021	-	-	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009(*)	0,073	-	10	-	-	-	0,2
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995(*)	0,099	-	10	-	-	-	0,35
10	CO	mg/m ³	SOP.50.PTK_CO(*)	<13,46 (4,04)	-	40	-	-	-	30

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BH01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

(028) 22 647 647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/02 Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.12.16351	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/12/2021 Trang/Page: 1/1
--------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.128013 – Tại hồ thu nước khai trường (X=1250 532; Y=622 431)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/12/2021
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/12/2021 – 28/12/2021
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (Kq=1,0; Kf=1,2)
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,10	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	42	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	33	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	58	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	1,55	6
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	0,943	4,8
7	Tổng Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,6)	6
8	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,482	1,2
9	Cd	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,00013)	0,06
10	As	mg/L	TCVN 6626:2000 ^(**)	KPH (MDL=0,00065)	0,06
11	Zn	mg/L	SMEWW 3111.B:2017 ^(**)	0,058	3,6
12	Pb	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(**)	0,0030	0,12
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.700	3.000

Ghi chú/ Note:

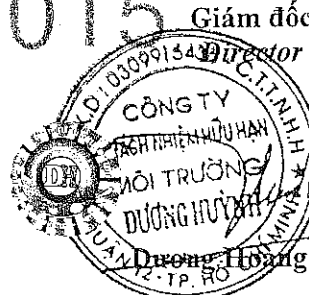
(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

(028) 22 647 647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcents241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định - P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm - Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcents241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 3, Ngõ 54/02, Hoàng Quốc Việt, T6 23,

P. Nghĩa Đô - Q. Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcents241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.12.16352	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/12/2021 Trang/Page: 1/1
--------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.128014 – Tại Ao lắng số 1 (X=1250 532; Y=622 095)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/12/2021
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/12/2021 – 28/12/2021
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (Kq=1,0; Kf=1,2)
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,04	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	29	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	22	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	40	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	1,16	6
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	0,880	4,8
7	Tổng Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,6)	6
8	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,297	1,2
9	Cd	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,00013)	0,06
10	As	mg/L	TCVN 6626:2000 ^(**)	KPH (MDL=0,00065)	0,06
11	Zn	mg/L	SMEWW 3111.B:2017 ^(**)	0,051	3,6
12	Pb	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,0021)	0,12
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.600	3.000

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
(028) 22 647 647 - 0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trường Định, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 6, Ngõ 6/102 Hoàng Quốc Việt, T.Đ.23
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 21.12.16353	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/12/2021 Trang/Page: 1/1
--------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (Từ trung tâm thị trấn Phước Vĩnh đi theo ĐT 741 về DH 502 phía Đông khoảng 4 Km là vào khu mỏ)
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.128015 – Tại Ao lắng số 2 (X=1250 122; Y=622 854)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/12/2021
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/12/2021 – 28/12/2021
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (Kq=1,0; Kf=1,2)
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,18	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	38	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	29	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	49	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	1,28	6
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	0,885	4,8
7	Tổng Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,6)	6
8	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2017 ^(*)	0,301	1,2
9	Cd	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,00013)	0,06
10	As	mg/L	TCVN 6626:2000 ^(**)	KPH (MDL=0,00065)	0,06
11	Zn	mg/L	SMEWW 3111.B:2017 ^(**)	0,027	3,6
12	Pb	mg/L	SMEWW 3113.B:2017 ^(**)	KPH (MDL=0,0021)	0,12
13	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996 ^(**)	2.300	3.000

Ghi chú/ Note:

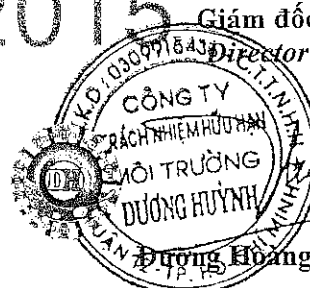
(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BH01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

(028) 22-647 647 - 0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trường Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 6 Ngõ 8/102 Hoàng Quốc Việt, T5/23

Ph. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.06.1672/9-2	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	25/06/2022 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn, vi khí hậu & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.061701 - Khu vực khai thác
(X=1250 521; Y=622 421)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 17/06/2022
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 18/06/2022 – 24/06/2022
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 25:2012/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	79,6	-	-	≤85	-	≤70	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT(*)	31,5	-	-	-	18-32	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT(*)	75,3	-	-	-	40-80	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	SOP.10HT_KKXQ	SOP.10HT_KKXQ(*)	0,4	-	-	-	0,2-1,5	-	-
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	1,13	8	-	-	-	-	0,3
6	Bụi PM ₁₀	µg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J	40 CFR Part 50 Method Appendix J(**)	0,051	-	-	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2,5}	µg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L	40 CFR Part 50 Method Appendix L(**)	0,043	-	-	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	0,328	-	10	-	-	-	0,2
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	0,413	-	10	-	-	-	0,35
10	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	7,71	-	40	-	-	-	30

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

(Signature)

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy

Giám đốc
Director

(Signature)
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
QUẬN 12-TP. HỒ CHÍ MINH
ĐƯƠNG HOÀNG THÀNH

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo/ Test results in this test report are only valid for the tested sample and at the time of measurement.
- Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT.7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRẠI SỞ QUẢN LÝ

* 22.06.1672/9-2, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM

* 0948 625 262

* duonghuynhenvi@1241@gmail.com

CHỈ NHẠNH MINH TRUẬN

* 65 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

TP. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận

* 0948 625 262

* quanghuynhenvi@1241@gmail.com

CHỈ NHẠNH HÀ NỘI

* Số 1, Ngõ 5, Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy

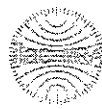
TP. Hà Nội

* 0948 625 262

* hanoi@duonghuynhenvi.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.06.1672/9-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	25/06/2022 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.061702 - Khu vực sản công nghiệp
(X=1250 768; Y=622 393)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 17/06/2022
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 18/06/2022 – 24/06/2022
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng, trạm nghiền không hoạt động
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 65:2017/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(*)	52,3	-	-	≤85	-	≤70	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	31,4	-	-	-	18-32	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT ^(*)	76,6	-	-	-	40-80	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	SOP.10HT_KKXQ	SOP.10HT_KKXQ ^(*)	0,7	-	-	-	0,2-1,5	-	-
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(*)	0,292	8	-	-	-	-	0,3
6	Bụi PM ₁₀	µg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J	40 CFR Part 50 Method Appendix J ^(**)	0,035	-	-	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2,5}	µg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L	40 CFR Part 50 Method Appendix L ^(**)	0,028	-	-	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,106	-	10	-	-	-	0,2
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,152	-	10	-	-	-	0,35
10	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(*)	6,01	-	40	-	-	-	50

Ghi chú Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHEH).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc

Director

DƯƠNG HUỲNH
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH
ĐƯƠNG HOÀNG THANH

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testin sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.3

BH/SD-02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

30/04/2019, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM

☎ 0918 823 292

✉ huynhngoc2410@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUẬN

Số 73, Trường Chinh, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

☎ 0918 823 292

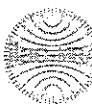
CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5, Ngõ Hoàng Quốc Việt, P. 7, Q. 2, TP. Hà Nội

☎ 0918 823 292



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.06.1672/9-4	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	25/06/2022 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **MỎ ĐÁ SUỐI RẠC**
 Địa chỉ/ Address : **Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương**
 Loại mẫu/ Type of sample : **Tiếng ồn & không khí môi trường lao động**
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : **KL.061703 - Khu vực bãi thải (X=1249 800; Y=623 263)**
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : **17/06/2022**
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : **18/06/2022 – 24/06/2022**
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : **Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường**
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2010/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878- 2:2018	TCVN 7878- 2:2018(*)	48,5	-	-	≤85	-	≤70	-
2	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT(*)	31,6	-	-	-	18-32	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT(*)	75,7	-	-	-	40-80	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	SOP.10HT_KKXQ	SOP.10HT_KKXQ(*)	0,5	-	-	-	0,2-1,5	-	-
5	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	0,281	8	-	-	-	-	0,3
6	Bụi PM ₁₀	µg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix J	40 CFR Part 50 Method Appendix J(**)	0,032	-	-	-	-	-	-
7	Bụi PM _{2,5}	µg/m ³	40 CFR Part 50 Method Appendix L	40 CFR Part 50 Method Appendix L(**)	0,026	-	-	-	-	-	-
8	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	0,094	-	10	-	-	-	0,2
9	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	0,147	-	10	-	-	-	0,35
10	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	5,84	-	40	-	-	-	30

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) : Kết quả được thực hiện bên nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD/02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

323/34 Nguyễn Trãi, Phường Đồng Q.12, TP.HCM

☎ 0948 825 282

✉ 2020250101@vncert241@gmail.com

CHÍNH HÀNH NINH THUAN

60/73 Trường Chinh, P. Phước Mỹ

Tổ Phan Đăng, Thôn Tân Thuận, Xã Tân Thuận, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh

☎ 0967 888 888

CHÍNH HÀNH BÀ NƠI

353 Nguyễn Huệ, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP.HCM

☎ 0908 080 080

✉ 2020250101@vncert241@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.06.1672/9-6	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	25/06/2022 Trang/Page: 2/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.061702 - Hồ thu nước khai trường
(X=1250 532; Y=622 431)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 17/06/2022
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 18/06/2022 – 24/06/2022
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (K _c =1,0; K _f =1,2)
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	6,26	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	44	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	31	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	62	90
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	2,94	6
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,98	4,8
7	Fe	mg/L	SMEWW 3500Fe.B:2017 ^(*) (*)	0,856	1,2
8	Pb	mg/L	SMEWW 3030A.E:2017 + SMEWW 3113B:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,0011)	0,12
9	Cd	mg/L	SMEWW 3030A.E:2017 + SMEWW 3113B:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,0002)	0,06
10	Zn	mg/L	SMEWW 3030A.E:2017 + SMEWW 3111B:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,03)	3,6
11	As	mg/L	TCVN 6626:2000 ^(**)	KPH (MDL=0,00065)	0,06
12	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,3)	6

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the test sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

626/3A Đường Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
☎ 0243 825 262
duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUẬN

Số 73, Trường Chinh, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 3, Ngõ 3/12, Hoàng Diệu, Quận Đống Đa,
Hà Nội
duonghuynh.vincerts241@gmail.com
☎ 0243 825 262



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.06.1672/9-6	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	25/06/2022 Trang/Page: 2/1
-----------------------	---	-------------------------------

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (K _c =1,0; K _s =1,2; 3.000
13	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 ^(*) (c)	2.600	

Ghi chú/Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Health and Environmental Technology (COSHET).

(c) Phương pháp đã được Việt công nhận (VLA-1.0396).

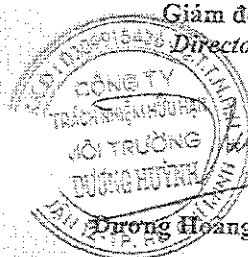
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc

Director



Đương Hoàng Thành

ISO 9001:2015



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the test sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

52/3A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM

Số 73 Trương Định, P. Trương Mỹ

ĐT: 0849 825 262

duonghuynh.vincents241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH TRUẬN

Số 73 Trương Định, P. Trương Mỹ

Tổ Bình Hưng, Quận Bình Thuận, Thành Phố Bình Thuận

duonghuynh.vincents241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

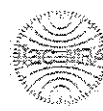
Số 1 Nguyễn Trãi, Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

duonghuynh.vincents241@gmail.com

duonghuynh.vincents241@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.06.1672/9-7	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	25/06/2022 Trung/Page: 2/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
 Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
 Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.061703 - Ao lắng số 1 (X=1250 165; Y=622 805)
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 17/06/2022
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 18/06/2022 – 24/06/2022
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
 Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (K ₁ =1,0; K ₂ =1,2)
1	pH	—	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,92	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	41	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	29	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	58	90
5	NH ₄ ⁺ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	2,87	6
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,93	4,8
7	Fe	mg/L	SMEWW 3500Fe.B:2017 ^(*) (c)	0,791	1,2
8	Pb	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 ^(c)	KPH (MDL=0,0011)	0,12
9	Cd	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 ^(c)	KPH (MDL=0,0002)	0,06
10	Zn	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3111B:2017 ^(c)	KPH (MDL=0,03)	3,6
11	As	mg/L	TCVN 6626:2000 ^(**)	KPH (MDL=0,00065)	0,06

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo. / Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh. / This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

326/54/ Vĩnh Lợi, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
 ☎ 0943 525 222
 email: duonghuynh.vms@ms241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

Số 73, Trường Chinh, P. Phước Mỹ,
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
 ☎ 0943 525 222

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Ngõ 5, Ngõ 4/2, Đường Lê Lợi, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
 ☎ 0943 525 222
 email: duonghuynh.vms@ms241@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.06.1672/9-7	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	25/06/2022 Trang/Page: 2/2
-----------------------	---	-------------------------------

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (K _d =1,0; K _f =1,2)
12	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,3)	6
13	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 ^(**) (c)	2.400	3.000

Ghi chú/Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety and Health and Environmental Technology (COSHET).

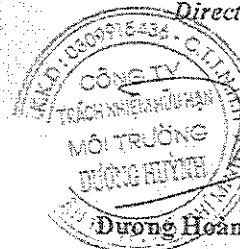
(c): Phương pháp đã được Việt công nhận (VLAT-1.0596).

KPH: Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thủy

Giám đốc
Director



Đương Hoàng Thành

ISO 9001:2015



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

52B/2A Nguyễn Văn P, An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 0449 625 262

duonghuynhenvco@1241@gmail.com

CHI NHÁNH NHÌN THUAN

Số 73 Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

0928090938, 0903524455, 0903524455

CHI NHÁNH HÀ NỘI

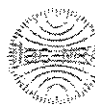
651 Nguyễn Văn B, Phường Giáp Khẩu, Tp. Hà Nội

0903524455, 0903524455, 0903524455

0903524455, 0903524455, 0903524455



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.06.1672/9-8	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	25/06/2022 Trang/Page: 2/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : MỎ ĐÁ SUỐI RẠC
Địa chỉ/ Address : Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.061704 - Ao lắng số 2 (X=1250 122; Y=622 854)
Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 17/06/2022
Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 18/06/2022 – 24/06/2022
Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011
Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (K _d =1,0; K _e =1,2)
1	pH	—	TCVN 6492:2011 ^(*)	6,58	6 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	38	60
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	27	36
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	54	90
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	2,76	6
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,85	4,8
7	Fe	mg/L	SMEWW 3500Fe.B:2017 ^(*) (c)	0,768	1,2
8	Pb	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 ^(c)	KPH (MDL=0,0011)	0,12
9	Cd	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3113B:2017 ^(c)	KPH (MDL=0,0002)	0,06
10	Zn	mg/L	SMEWW 3030A,E:2017 + SMEWW 3111B:2017 ^(c)	KPH (MDL=0,03)	3,6
11	As	mg/L	TCVN 6626:2000 ^(**)	KPH (MDL=0,00065)	0,06

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÁNH

52B/3A, Đường Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
☎ 0949 826.282
duonghuynh.vincan32a1@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

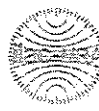
Số 73, Trường Định, P. Phước Mỹ
Tà. Phan Bội, Thôn Chanh, Xã An Phú
duonghuynh.vincan32a1@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 8/2, Hoàng Quốc Việt, P.23
Xã Phú Mỹ, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
duonghuynh.vincan32a1@gmail.com
Số điện thoại: 0949 826.282



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.06.1672/9-8

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

25/06/2022
Trang/Page:2/1

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A (K _c =1,0; K _f =1,2)
12	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,3)	6
13	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 ^(*) (e)	2.300	3.000

Ghi chú/ Note:

(^{*}): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

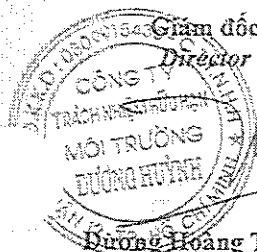
(^{**}): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety, Health and Environmental Technology (COSHET).

(e): Phương pháp đã được Việt công nhận (VIA-T-1.0396).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

ISO 9001:2015



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

523/34 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM * Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

☎ 0849.925.262

duonghuynh.vietnam241@gmail.com

CHI NHÁNH BÌNH TRUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vietnam241@gmail.com

CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

Số 3, Ngã Đuống, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP.HCM

☎ 0849.925.262

duonghuynh.vietnam241@gmail.com

© Bản quyền thuộc về Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh

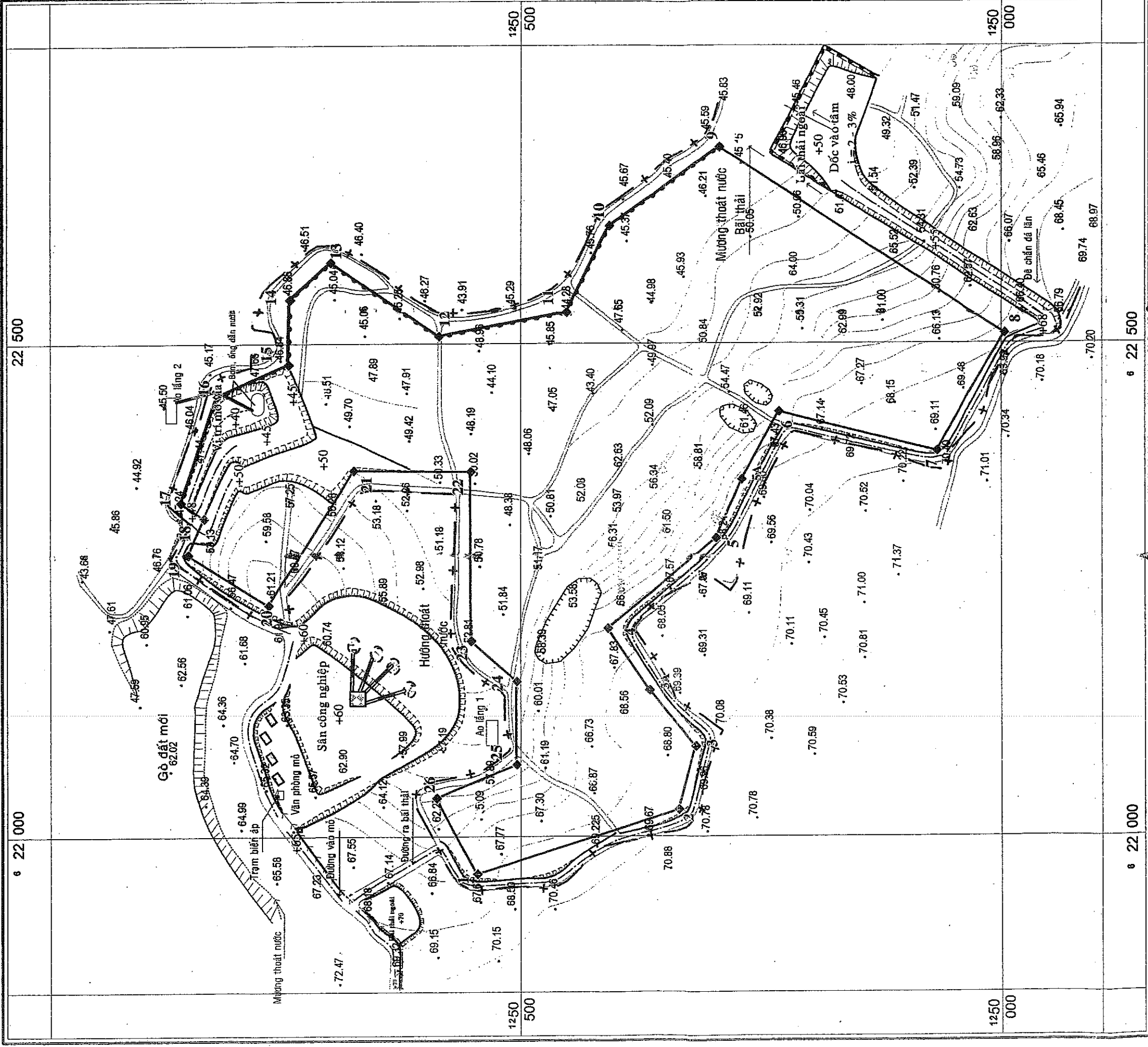
**PHỤ LỤC 3: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG;
CÁC BẢN VẼ KÈM THEO**

1. Bản đồ mở vỉa - kết thúc xây dựng cơ bản.
2. Sơ đồ tổng mặt bằng và thoát nước mỏ.
3. Sơ đồ vị trí giao thông.
4. Sơ đồ địa hình hiện trạng và vị trí lấy mẫu môi trường.
5. Sơ đồ vị trí giám sát môi trường.
6. Bản đồ cải tạo môi trường sau khai thác.
7. Bản đồ kết thúc khai thác.
8. Bản đồ kết thúc khai thác năm thứ 30 của mỏ.

BẢN ĐỒ MỞ VÍA - KẾT THÚC XÂY DỰNG CƠ BẢN
MỎ ĐÁ XÂY DỰNG SUỐI RẠC, XÃ AN BÌNH, HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH



Người biên tập: Đặng Thị Hồng Ngọc
Người kiểm tra: Phan Văn Trình

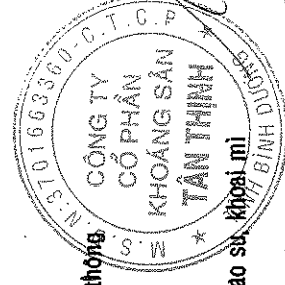
TỶ LỆ 1:4.000

Bản vẽ số 03/ĐTM: Bản đồ mở vía - kết thúc xây dựng cơ bản
Mỏ đá xây dựng Suối Rạc, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

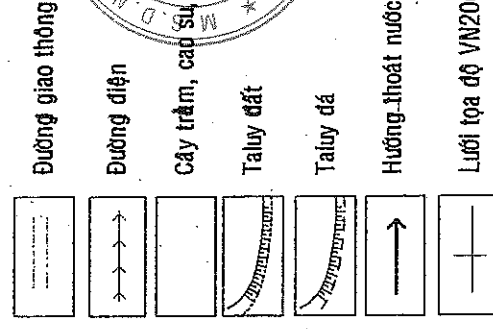
CHỈ DẪN

	Ranh mỏ khai thác và số hiệu
	Ranh giới đất
	Đường bình đồ và giá trị (m)
	Điểm đo chi tiết (m)
	Đê bao
	Sông suối
	Kênh mương nước

	Đường giao thông
	Đường điện
	Cây tràm, cao su, khế, mĩ
	Taluy đất
	Taluy đá
	Hướng thoát nước
	Lưới tọa độ VN2000, Bình Dương múi 3



NGÔ THANH TÙNG



Bản vẽ số 04/ETM: Sơ đồ tổng mặt bằng và thoát nước mỏ Mỏ đá xây dựng Suối Rac, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

~~NGUYỄN THANH TÙNG~~

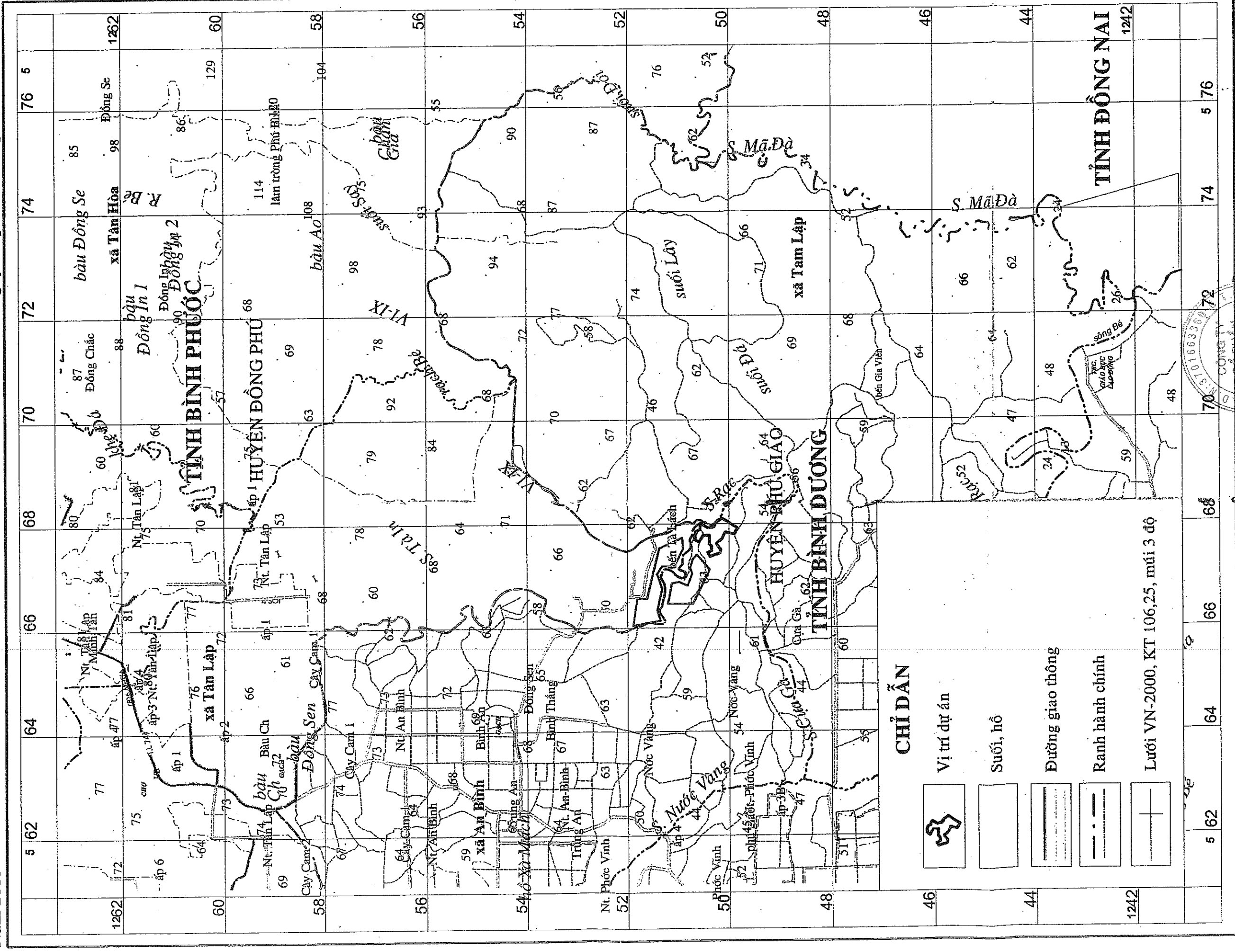
— Lưới tọa độ VN2000, Bình Dương múi 3

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIAO THÔNG

MỎ ĐÁ XÂY DỰNG SUỐI RẠC, XÃ AN BÌNH, HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Năm 2018

Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Thịnh



Người biên hội: Phan Văn Trình
Người kiểm tra: Đặng Thị Hồng Ngọc

TỶ LỆ 1:100.000

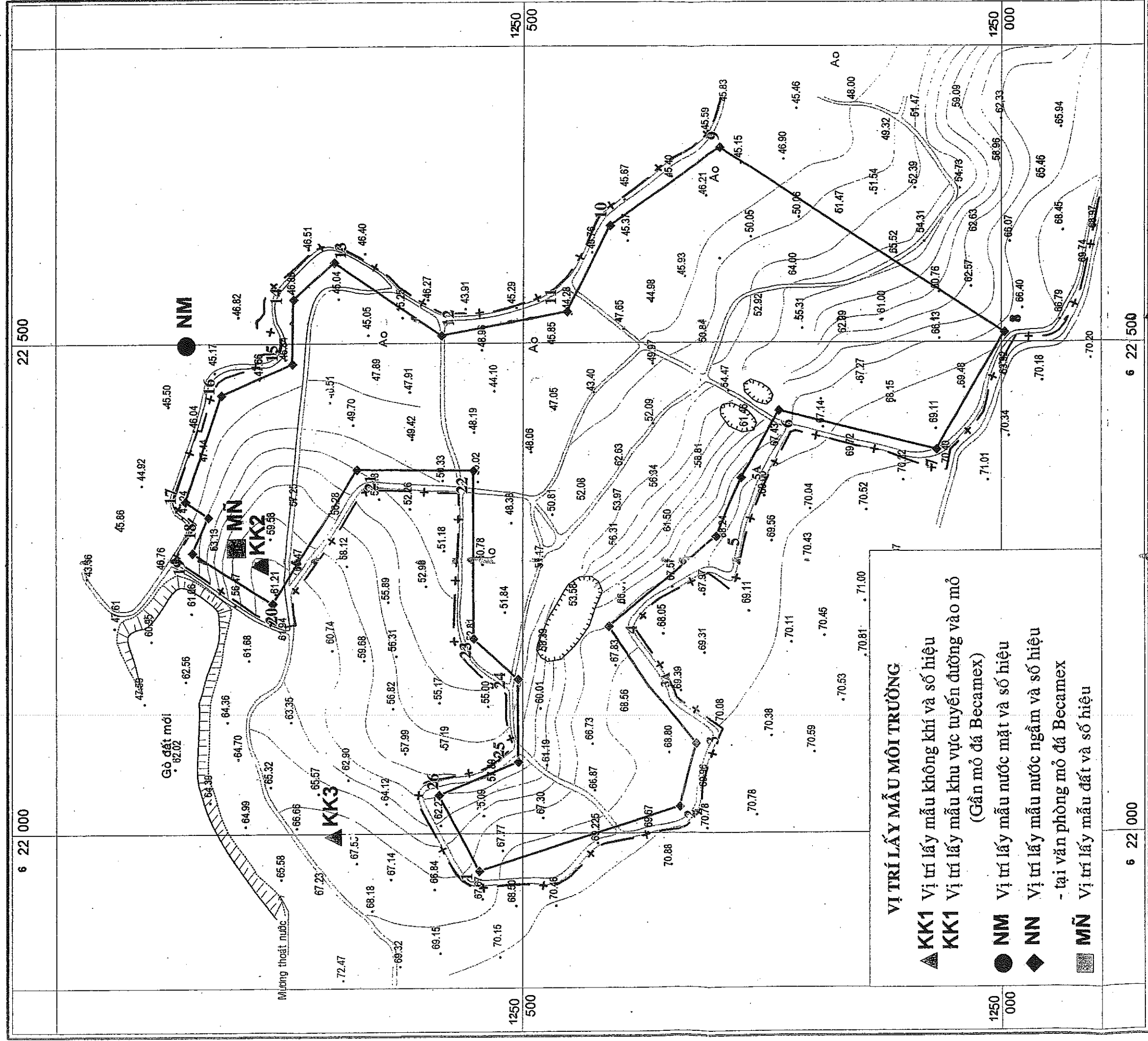
Bản vẽ số 01/ĐTM
Sơ đồ vị trí giao thông

NGO THANH TÙNG

SƠ ĐỒ ĐỊA HÌNH HIỆN TRẠNG VÀ VỊ TRÍ LẤY MẪU MÔI TRƯỜNG
MỎ ĐÁ XÂY DỰNG SUỐI RẠC, XÃ AN BÌNH, HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH



Người thành lập: Đặng Thị Hồng Ngọc
Người kiểm tra: Phan Văn Trình

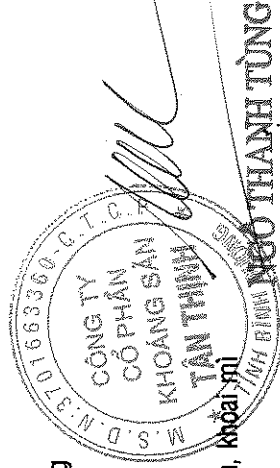
TỶ LỆ 1:4.000

Bản vẽ số 02/ĐTM: Sơ đồ địa hình hiện trạng và vị trí lấy mẫu môi trường
Mỏ đá xây dựng Suối Rắc, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

CHỈ DẪN

	Ranh mỏ khai thác và số hiệu
	Ranh giới đất
	Đường bình đồ và giá trị (m)
	Điểm đo chi tiết (m)
	Sông suối
	Kênh mương nước

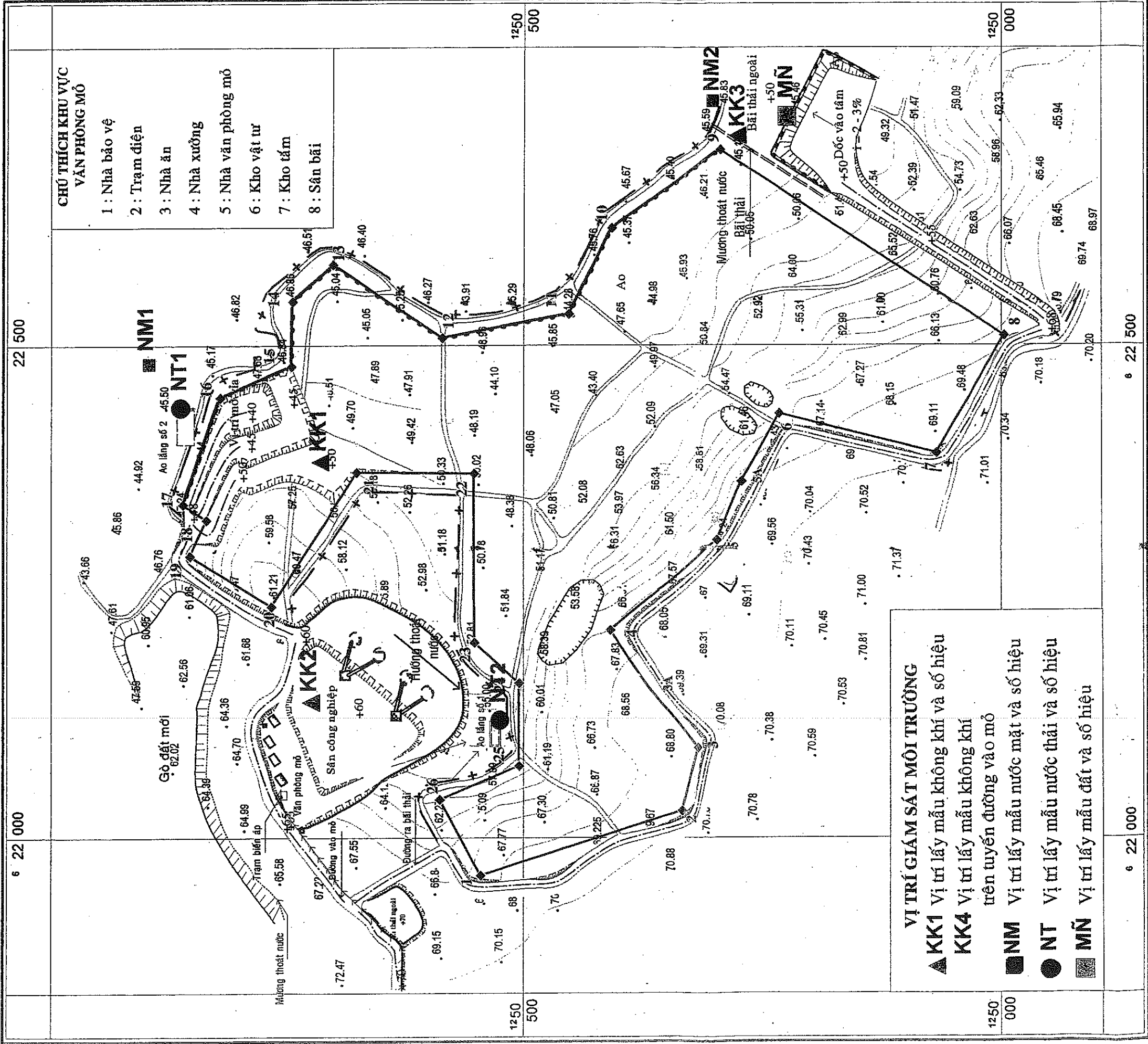
	Đường giao thông
	Ao hồ
	Cây tràm, cao su, khoai mì
	Taluy đất
	Lưới tọa độ VN2000, Bình Dương múi 3



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG
MỎ ĐÁ XÂY DỰNG SUỐI RẠC, XÃ AN BÌNH, HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Năm 2018

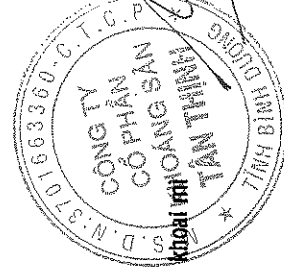
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH



Người thành lập: Đặng Thị Hồng Ngọc
Người kiểm tra: Phan Văn Thịnh

TỶ LỆ 1:4.000

Bản vẽ số 08/ĐTM: Sơ đồ vị trí giám sát môi trường
Mỏ đá xây dựng Suối Rạc, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

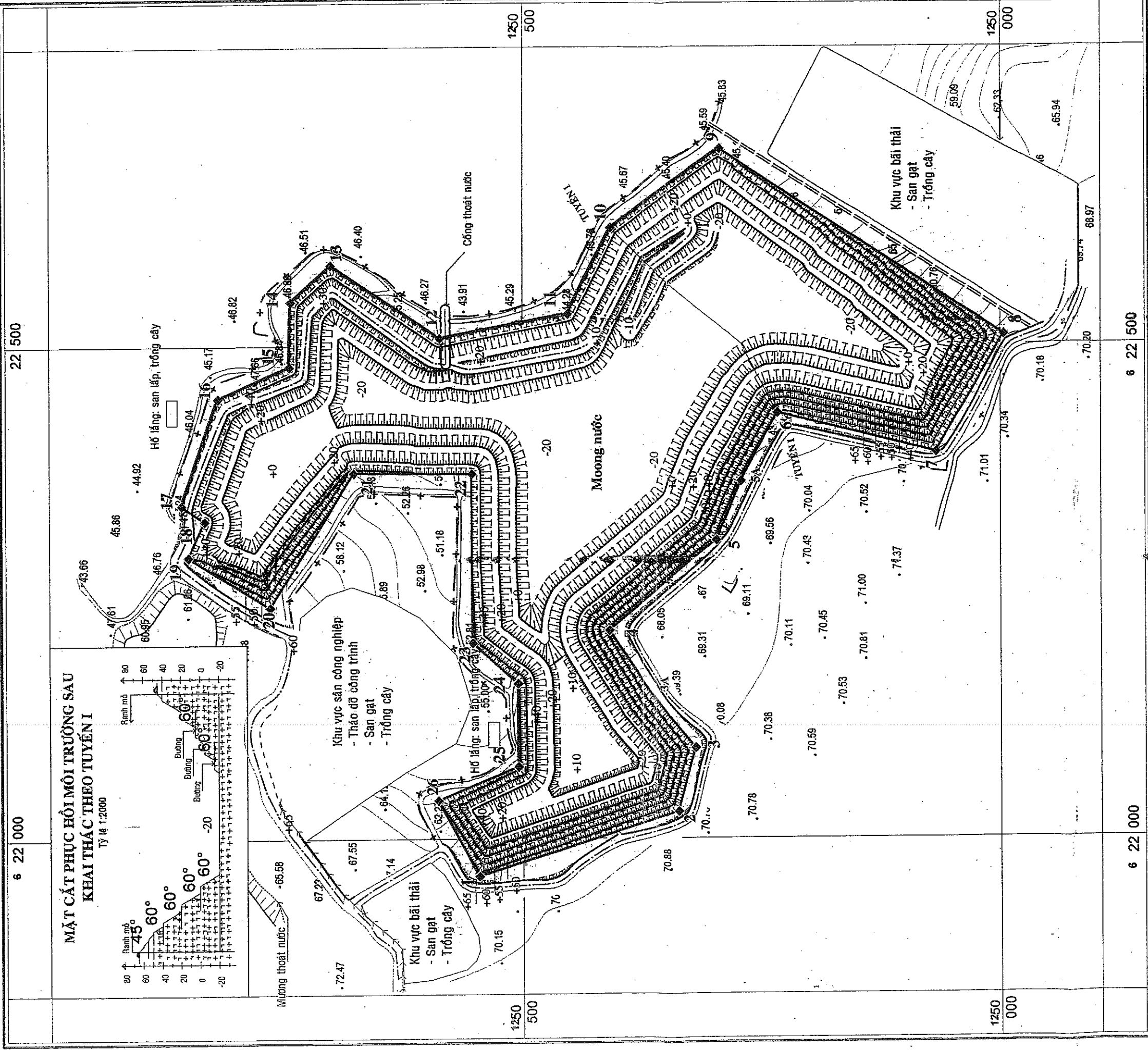


NGÔ THANH TÙNG

BẢN ĐỒ CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG SAU KHAI THÁC
MỎ ĐÁ XÂY DỰNG SUỐI RẠC, XÃ AN BÌNH, HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH



Người biên tập: Đặng Thị Hồng Ngọc
Người kiểm tra: Phan Văn Trình

TỶ LỆ 1:4.000

Bản vẽ số 07/BTM: Bản đồ cải tạo môi trường sau khai thác
Mỏ đá xây dựng Suối Rác, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

CHỈ DẪN

	Ranh mỏ khai thác và số hiệu
	Ranh giới đất
	Đường bình đồ và giá trị (m)
	Điểm đo chi tiết (m)
	Đê bao

	Đường giao thông
	Đường điện
	Cây tràm, cao su, khoai mì
	Cây xanh
	Sông suối

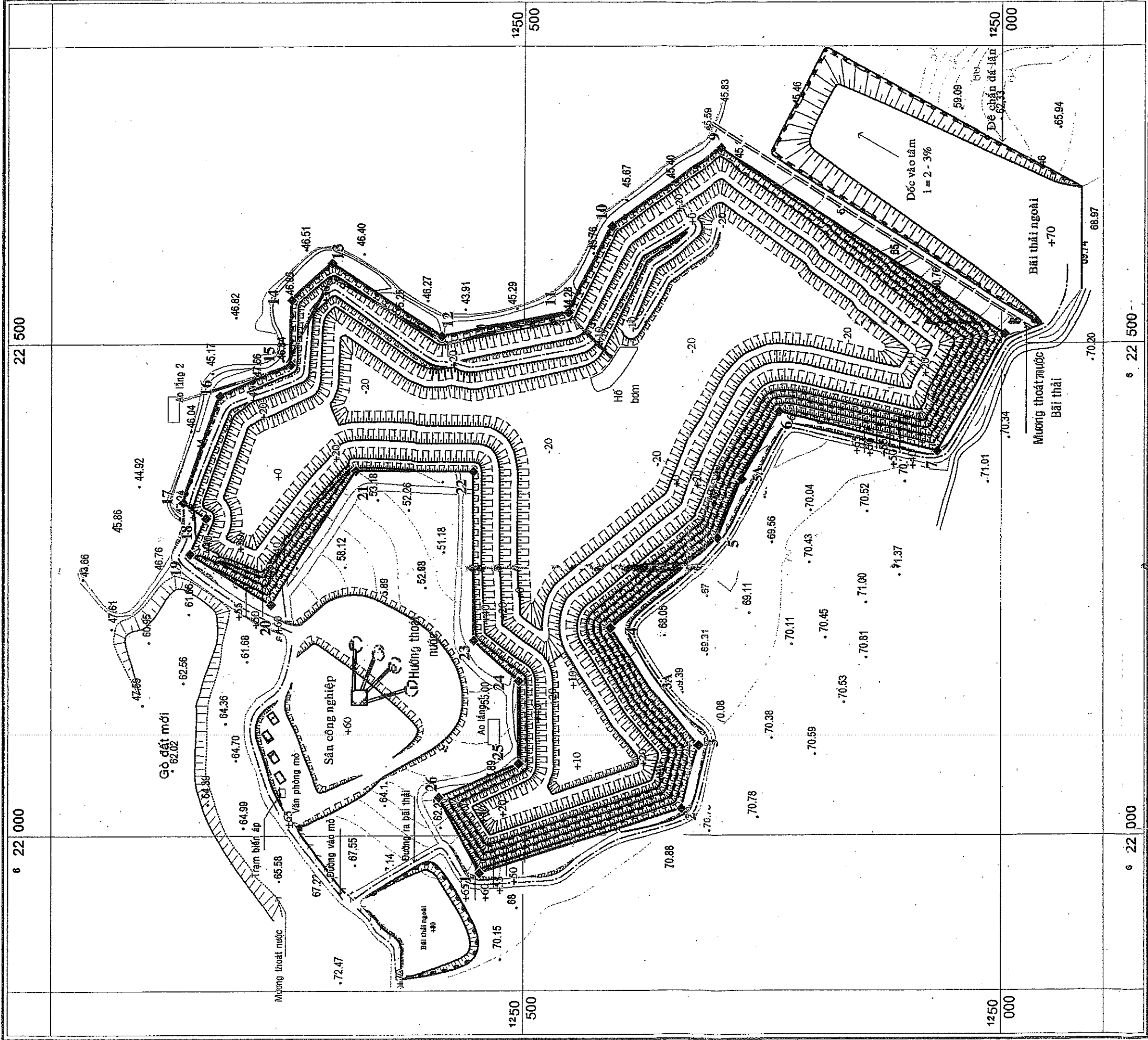
	Hướng thoát nước
	Lưới toa độ VN2000, Bình Dương mũi 3
	Taluy đất
	Kênh mương nước

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH
Tân Phú
NGÔ THANH TÙNG

BẢN ĐỒ KẾT THÚC KHAI THÁC
MỎ ĐÁ XÂY DỰNG SUỐI RẠC, XÃ AN BÌNH, HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TÂN THỊNH



Người biên tập: Đặng Thị Hồng Ngọc
Người kiểm tra: Phan Văn Trình

TỶ LỆ 1:4.000

Bản vẽ số 06/ĐTM: Bản đồ kết thúc khai thác
Mỏ đá xây dựng Suối Rác, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

CHỈ DẪN

	Ranh mỏ khai thác và số hiệu
	Ranh giới đất
	Đường bình đồ và giá trị (m)
	Điểm đo chi tiết (m)
	Đê bao
	Sông suối
	Kênh mương nước

	Đường giao thông
	Đường điện
	Cây tràm, cao su
	Taluy đất
	Taluy đá
	Hướng thoát nước
	Lưới tọa độ VN2000, Bình Dương múi 3

